STT	TIẾNG TRUNG	PHIÊN ÂM	TIẾNG VIỆT	LOẠI	LEVEL
1	阿姨	āyí	Dì, cô	N	B1
2	哎	āi	Chao ôi, ơ kìa	Ptc	B1
3	唉	āi	Hừ (thán từ, tỏ ý ái ngại/thở dài)	Ptc	B1
4	愛	ài	Yêu	N	B1
5	愛情	àiqíng	Tình yêu	N	B1
6	愛惜	àixí	Yêu quý, quý trọng	Vst	B1
7	愛心	àixīn	Tình yêu/ biểu tượng trái tim	N	B1
8	安定	āndìng	ổn định, yên ổn	Vs	B1
9	安排	ānpái	Sự sắp xếp	N	B1
10	安排	ānpái	Sắp đặt, sắp xếp	V	B1
11	安心	ānxīn	Rắp tâm, mưu tính	Vs	B1
12	按	àn	Theo, dựa vào…	Prep	B1
13	按照	ànzhào	Dựa theo, căn cứ theo…	Prep	B1
14	B				
15	巴士	bāshì	Xe buýt	N	B1
16	把	bǎ	Cán, quai, tay cầm, cuống	M	B1
17	把握	bǎwò	Cầm, nắm, nắm bắt	V	B1
18	白	bái	Trắng	Vs	B1
19	白(白)	bái(bái)	Vô ích	Adv	B1
20	白菜	báicài	Cải trắng	N	B1
21	白天	báitian	Ban ngày	N	B1
22	擺	bǎi	Xếp đặt, bày biện	V	B1
23	百貨公司	bǎihuògōngsī	Công ty bách hóa	N	B1
24	班機	bānjī	Chuyến bay	N	B1

25	搬家	bānjiā	Dọn nhà, chuyển nhà	V-sep	B1
26	辦	bàn	Xử lý, lo liệu	V	B1
27	辦理	bànlǐ	Giải quyết, thực hiện	V	B1
28	半天	bàntiān	Nửa ngày	N	B1
29	半夜	bànyè	Nửa đêm	N	B1
30	幫助	bāngzhù	Giúp đỡ	V	B1
31	榜樣	bǎngyàng	Tấm gương	N	B1
32	棒	bàng	Tốt, giỏi	Vs	B1
33	包	bāo	Bao lại, gói lại	V	B1
34	包含	bāohán	Bao hàm, hàm chứa	Vst	B1
35	寶貝	bǎobèi	Bảo bối, cục cưng	N	B1
36	寶貴	bǎoguì	Quý giá, quý báu	Vs	B1
37	保護	bǎohù	Bảo vệ, giữ gìn	V	B1
38	保守	bǎoshǒu	Tuân theo, tuân thủ	Vs	B1
39	保養	bǎoyǎng	Bảo dưỡng, chăm sóc	V	B1
40	保證/証	bǎozhèng	Vật chứng, vật đảm bảo	N	B1
41	保證/証	bǎozhèng	Cam đoan, bảo đảm	V	B1
42	抱	bào	Bế, bồng, ôm	V	B1
43	抱怨	bàoyuàn	Oán hận, oán trách	V	B1
44	報名	bàomíng	Đăng ký, ghi danh	V-sep	B1
45	背包	bēibāo	Ba lô, túi đeo vai	N	B1
46	北方	běifāng	Phương Bắc	N	B1
47	被動	bèidòng	Bị động	Vs	B1
48	背後	bèihòu	Phía sau	N	B1
49	背景	bèijǐng	Phông nền, cảnh	N	B1
50	輩子	bèizi	Cuộc đời	N	B1

51	本	běn	Gốc, thân	Det	B1
52	本人	běnrén	Bản thân, tự mình	N	B1
53	本子	běnzi	Cuốn vở	N	B1
54	笨	bèn	Ngốc nghếch	Vs	B1
55	逼	bī	Dồn ép	V	B1
56	筆	bǐ	Bút	M	B1
57	比	bǐ	So sánh, so với	V	B1
58	比如(說)	bǐrú(shuō)	Ví dụ như	Prep	B1
59	畢竟	bìjìng	Rốt cuộc, suy cho cùng	Adv	B1
60	避免	bìmiǎn	Tránh, phòng ngừa	V	B1
61	必要	bìyào	Cần thiết	Vs	B1
62	鞭炮	biānpào	Pháo, bánh pháo	N	B1
63	變	biàn	Thay đổi	Vp	B1
64	變成	biànchéng	Biến thành, trở thành	Vpt	B1
65	變更	biàngēng	Thay đổi, biến đổi	V	B1
66	變化	biànhuà	Sự thay đổi	N	B1
67	變化	biànhuà	Biến hóa	Vs	B1
68	便條	biàntiáo	Giấy ghi chú	N	B1
69	標準	biāozhǔn	Chuẩn mực	N	B1
70	標準	biāozhǔn	Tiêu chuẩn	Vs	B1
71	表	biǎo	Bề ngoài, mặt ngoài	N	B1
72	表達	biǎodá	Bày tỏ	V	B1
73	表面	biǎomiàn	Mặt ngoài, phía ngoài	N	B1
74	表示	biǎoshì	Biểu thị, tỏ ý	V	B1
75	表現	biǎoxiàn	Biểu hiện	N	B1
76	表現	biǎoxiàn	Thể hiện, tỏ ra	V	B1
77	表演	biǎoyǎn	Biểu diễn	V	B1

78	别的	biéde	Cái khác	Det	B1
79	冰	bīng	Đá, băng	N	B1
80	冰塊/冰塊兒	bīngkuài/bīngkuàir	Viên đá, khối đá	N	B1
81	餅	bǐng	Bánh	N	B1
82	病	bìng	Bệnh, ốm đau	Vp	B1
83	伯伯	bóbo	Bác trai	N	B1
84	博士	bóshì	Tiến sĩ	N	B1
85	播	bò	Truyền bá	V	B1
86	不必	bùbì	Không cần, khỏi phải	Vaux	B1
87	不斷	bùduàn	Không ngừng	Adv	B1
88	不斷	bùduàn	Liên tục, liên tiếp	Vs	B1
89	不過	bùguò	Vừa mới	Adv	B1
90	不過	bùguò	Nhưng	Conj	B1
91	不見(了)	bùjiàn(le)	Không gặp, không thấy nữa	Vp	B1
92	不論	bùlùn	Cho dù, bất luận	Conj	B1
93	不幸	bùxìng	Bất hạnh	Vs	B1
94	不用說	bùyòngshuō	Không cần nói	Conj	B1
95	不得不	bùdébù	Không thể không	Adv	B1
96	不得了	bùdéliǎo	Cực kỳ	Vs	B1
97	不管	bùguǎn	Cho dù, bất kể	Conj	B1
98	不滿	bùmǎn	Không vừa lòng	Vs	B1
99	不如	bùrú	Không bằng	conj	B1
100	不少	bùshǎo	Không ít	Det	B1
101	不少	bùshǎo	Nhiều	Vs	B1
102	不足	bùzú	Không đủ	Vs	B1
103	部	bù	Bộ phận, phòng ban	M	B1
104	部分/份	bùfen	Một phần	Det	B1
105	部分/份	bùfen	Bộ phận	N	B1

106	部門	bùmén	Ngành, bộ môn	N	B1
107	布	bù	Vài bố	N	B1
108	布/佈置	bùzhì	Sắp xếp, xếp đặt	V	B1
109	C				
110	擦	cā	Chà, cọ xát	V	B1
111	猜	cāi	Đoán, phỏng đoán	V	B1
112	材料	cáiliào	Vật liệu, tư liệu	N	B1
113	採用	cǎiyòng	Áp dụng	V	B1
114	餐	cān	Bữa ăn	M	B1
115	餐桌	cānzhuō	Bàn ăn	N	B1
116	參考	cānkǎo	Tham khảo	V	B1
117	草地	cǎodì	Bãi cỏ, đồng cỏ	N	B1
118	草原	cǎoyuán	Thảo nguyên	N	B1
119	層	céng	Tầng lớp	M	B1
120	曾	céng	Từng	Adv	B1
121	曾經	céngjīng	Đã từng	Adv	B1
122	差別	chābié	Khác biệt, chênh lệch	N	B1
123	差異	chāyì	Khác nhau	N	B1
124	查	chá		V	B1
125	"差(一)點/ 差(一)點兒"	chà(yī)diǎn/ chà(yī)diǎn	Kém 1 chút	Adv	B1
126	產品	chǎnpǐn	Sản phẩm	N	B1
127	產生	chǎnshēng	Sản sinh, xuất hiện	Vpt	B1
128	常	cháng	Thường, thông thường	Adv	B1
129	嘗/嚐試	chángshì	Nếm, thử	V	B1
130	場	chǎng	Sân	M	B1
131	超過	chāoguò	Vượt lên, vượt qua	Vpt	B1
132	超級	chāojí	siêu, cực kì	Vs-attr	B1

133	炒	chǎo	Xào	V	B1
134	吵	chǎo	ồn ào, ầm ĩ	V	B1
135	吵架	chǎojià	Cãi nhau	V-sep	B1
136	車禍	chēhuò	Tai nạn xe cộ	N	B1
137	趁	chèn	Nhân (lúc)	Prep	B1
138	成	chéng	Hoàn thành	Vpt	B1
139	成果	chéngguǒ	Kết quả, thành quả	N	B1
140	成就	chéngjiù	Thành tựu	N	B1
141	成熟	chéngshóu	Trưởng thành	Vs	B1
142	成長	chéngzhǎng	Lớn, trưởng thành	Vs	B1
143	程度	chéngdù	Trình độ, mức độ	N	B1
144	承認	chéngrèn	Thừa nhận	V	B1
145	誠實	chéngshí	Thành thật	Vs	B1
146	吃喝玩樂	chīhēwánlè	Sống phóng túng	Vi	B1
147	尺	chǐ		M	B1
148	充實	chōngshí	Phong phú, đầy đủ	Vs	B1
149	重新	chóngxīn	Lại lần nữa, lại từ đầu	Adv	B1
150	蟲(子)	chóng(zi)	Con sâu, sâu bọ	N	B1
151	抽	chōu	Rút ra	V	B1
152	醜	chǒu	Xấu	Vs	B1
153	臭	chòu	Hôi	Vs	B1
154	初	chū	Đầu tiên, thứ nhất	N	B1
155	出版	chūbǎn	Xuất bản	V	B1
156	出差	chūchāi	Đi công tác	V-sep	B1
157	出門	chūmén	Đi ra ngoài	V-sep	B1
158	出租	chūzū	Cho thuê	V	B1
159	除了	chúle	Ngoài ra	Prep	B1
160	除夕	chúxì	Giao thừa	N	B1

161	廚師	chúshī	Đầu bếp	N	B1
162	處理	chǔlǐ	Giải quyết (vấn đề)	V	B1
163	傳統	chuántǒng	Truyền thống	Vs	B1
164	串	chuàn	Xuyên suốt	M	B1
165	創造	chuàngzào	Sáng tạo, tạo ra	V	B1
166	吹	chuī	Thổi	V	B1
167	春節	chūnjié	Tết âm lịch	N	B1
168	詞	cí	Lời, từ	N	B1
169	此	cǐ	Này, cái này	Det	B1
170	刺激	cìjī	Sự thúc đẩy	N	B1
171	刺激	cìjī	Kích thích, kích động	Vs	B1
172	從不	cóngbù	Không bao giờ	Adv	B1
173	從來	cónglái	Từ trước đến nay	Adv	B1
174	從小	cóngxiǎo	Từ nhỏ	Adv	B1
175	醋	cù	Giấm	N	B1
176	存	cún	Tồn tại	V	B1
177	存在	cúnzài	Tồn tại, có thật	Vi	B1
178	寸	cùn	Tấc	M	B1
179	錯	cuò	Sai	N	B1
180	錯誤	cuòwù	Sai lầm, lệch lạc	N	B1
181	挫折	cuòzhé	Ngăn trở, chèn ép	N	B1
182	D				
183	答應	dāyìng	Đồng ý	V	B1
184	達成	dáchéng	Đạt đến	Vpt	B1
185	打工	dǎgōng	Làm thuê	V-sep	B1
186	打架	dǎjià	Đánh nhau	V-sep	B1
187	打聽	dǎtīng	Nghe ngóng	V	B1
188	打仗	dǎzhàng	Đánh trận	V-sep	B1

189	打折	dǎzhé	Giảm giá	V-sep	B1
190	大大	dàdà	Rất, cực kỳ	Adv	B1
191	大多數	dàduōshù	Đại đa số	Det	B1
192	大方	dàfāng	Rộng rãi, phóng khoáng	Vs	B1
193	大概	dàgài	Đại khái, sơ lược	Adv	B1
194	大會	dàhuì	Đại hội, hội nghị	N	B1
195	大陸	dàlù	Đại lục	N	B1
196	大門	dàmén	Cổng chính	N	B1
197	大小	dàxiǎo	Lớn nhỏ	N	B1
198	大約	dàyuē	Khoảng chừng	Adv	B1
199	袋	dài	Bao, gói	M	B1
200	代表	dàibiǎo	Đại biểu	N	B1
201	代表	dàibiǎo	Đại diện	V	B1
202	代替	dàitì	Thay thế	V	B1
203	帶來	dàilái	Đem đến, mang lại	V	B1
204	帶領	dàilǐng	Dẫn dắt	V	B1
205	單純	dānchún	Đơn thuần	Vs	B1
206	單身	dānshēn	Độc thân	Vs	B1
207	擔任	dānrèn	Đảm nhiệm	V	B1
208	但	dàn	Nhưng	Conj	B1
209	淡	dàn	Nhạt	Vs	B1
210	當	dāng	Xác đáng, thích hợp	Vst	B1
211	當場	dāngchǎng	Tại chỗ	Adv	B1
212	當地	dāngdì	Bản địa	N	B1
213	當面	dāngmiàn	Trước mặt	Adv	B1
214	當年	dāngnián	Năm đó	N	B1
215	當天	dàngtiān	Ngày hôm đó	N	B1
216	當中	dāngzhōng	Trong khi	N	B1

217	當作	dàngzuò	Coi như, xem như	Vst	B1
218	當做	dàngzuò	Cho rằng, coi như là	Vst	B1
219	倒	dǎo	Đảo ngược	V	B1
220	島	dǎo	Đảo	N	B1
221	導演	dǎoyǎn	Đạo diễn	N	B1
222	到	dào	Đến	Conj	B1
223	到	dào	Chu đáo, đầy đủ	Prep	B1
224	到處	dàochù	Khắp nơi	Adv	B1
225	到底	dàodǐ	Đến cuối cùng	Adv	B1
226	到底	dàodǐ	Rốt cuộc, suy cho cùng	Vs-pred	B1
227	道德	dàodé	Đạo đức	N	B1
228	道教	Dàojiào	Đạo giáo	N	B1
229	道理	dàolǐ	Đạo lý, quy luật	N	B1
230	道歉	dàoqiàn	Xin thứ lỗi	V-sep	B1
231	倒	dào	Trái lại	Adv	B1
232	倒是	dàoshì	Ngược lại	Adv	B1
233	得	dé	Được, có được	Vaux	B1
234	得到	dédào	Đạt được	Vpt	B1
235	得意	déyì	Đắc ý	Vs	B1
236	得很	dehěn	Rất nhiều		B1
237	的話	dehuà	Nếu		B1
238	得	děi	Phải	Vpt	B1
239	燈光	dēngguāng	Ánh đèn	N	B1
240	等	děng	Đợi	V	B1
241	等/等等	děng/děngděng	Vân vân	Ptc	B1
242	等待	děngdài	Chờ đợi	V	B1
243	低	dī	Thấp	Vs	B1
244	敵人	dírén	Quân địch	N	B1

245	底	dǐ	Của	N	B1
246	底下	dǐxia	Phía dưới	N	B1
247	抵達	dǐdá	Đến nơi	V	B1
248	地	dì	Một cách	Ptc	B1
249	地板	dìbǎn	Sàn nhà, nền nhà	N	B1
250	地帶	dìdài	Miền, vùng	N	B1
251	地點	dìdiǎn	Địa điểm	N	B1
252	地理	dìlǐ	Địa lý	N	B1
253	地區	dìqū	Khu vực	N	B1
254	地攤	dìtān	Hàng rong, vỉa hè	N	B1
255	地位	dìwèi	Vị trí	N	B1
256	地下	dìxià	Ngầm, trong lòng đất	N	B1
257	地形	dìxíng	Địa hình	N	B1
258	點	diǎn	Giọt, hạt, chấm	M	B1
259	點	diǎn	Điểm	N	B1
260	點	diǎn	Ít, chút ít	V	B1
261	點/點兒	diǎn/diǎnr	Một chút		B1
262	電	diàn	Điện	N	B1
263	電車	diànchē	Tàu điện, xe điện	N	B1
264	電池	diànchí	Pin, bình điện, ắc-quy	N	B1
265	電燈	diàndēng	Đèn điện	N	B1
266	店員	diànyuán	Nhân viên cửa hàng	N	B1
267	調查	diàochá	Điều tra	V	B1
268	訂	dìng	Lập, ký kết	V	B1
269	丟	diū	Mất, thất lạc	Vpt	B1
270	東北	dōngběi	Đông bắc	N	B1
271	東方	dōngfāng	Phương Đông	N	B1
272	東南	dōngnán	Đông nam	N	B1

273	懂事	dǒngshì	Hiểu việc	Vs	B1
274	逗	dòu	Đùa, giỡn	V	B1
275	豆腐(ㄉㄡˋㄈㄨ)	dòufu	Đậu phụ	N	B1
276	豆漿	dòujiāng	Sữa đậu nành	N	B1
277	都市	dūshì	Đô thị	N	B1
278	毒品	dúpǐn	Chất độc hại	N	B1
279	獨特	dútè	Đặc biệt	Vs	B1
280	讀者	dúzhě	Độc giả, người đọc	N	B1
281	段	duàn	Đoạn, quãng, khúc	M	B1
282	堆	duī	Chồng chất	M	B1
283	對	duì	Đối với	M	B1
284	對	duì	Hướng về	Prep	B1
285	對	duì	Đối chiếu	V	B1
286	對方	duìfāng	Đối phương	N	B1
287	對話	duìhuà	Đối thoại	N	B1
288	對了	duìle	Đúng rồi		B1
289	對象	duìxiàng	Đối tượng	N	B1
290	多多少少	duōduoshǎoshǎo	Hoặc nhiều hoặc ít	Adv	B1
291	多麼	duōme	Bao nhiêu, biết bao	Adv	B1
292	朵	duǒ	Đóa, đám	M	B1
293	頓	dùn	Đống	M	B1
294	E				
295	嗯	en	ừm	Ptc	B1
296	而	ér	Và	Conj	B1
297	兒童	értóng	Nhi đồng	N	B1
298	F				
299	發	fā	phát ra	V	B1
300	發表	fābiǎo	Phát biểu	V	B1
301	發財	fācái	Phát tài	Vp-sep	B1

302	發出	fāchū	Phát sinh	Vpt	B1
303	發達	fādá	Phát đạt	Vs	B1
304	發揮	fāhuī	Phát huy	V	B1
305	發覺	fājué	Phát giác	Vpt	B1
306	發明	fāmíng	Phát minh	N	B1
307	發明	fāmíng	Sáng chế	Vpt	B1
308	發脾氣	fāpíqi	Nổi nóng	Vi	B1
309	發票	fāpiào	Hóa đơn	N	B1
310	法律	fǎlǜ	Pháp luật	N	B1
311	翻	fān	Lật, đổ	V	B1
312	翻譯	fānyì	Phiên dịch	V	B1
313	煩惱	fánnǎo	Phiền não	Vs	B1
314	反而	fǎnér	Ngược lại	Conj	B1
315	反應	fǎnyìng	Phản ứng	N	B1
316	犯	fàn	Phạm (pháp)	Vst	B1
317	範圍	fànwéi	Phạm vi	N	B1
318	方面	fāngmiàn	Phương diện	N	B1
319	方式	fāngshì	Phương thức, cách thức	N	B1
320	房東	fángdōng	Chủ cho thuê nhà	N	B1
321	房客	fángkè	Khách thuê nhà	N	B1
322	房屋	fángwū	Nhà, tòa nhà	N	B1
323	訪問	fǎngwèn	Phỏng vấn	V	B1
324	放心	fàngxīn	Yên tâm	Vs-sep	B1
325	非	fēi	Không phải	Adv	B1
326	非	fēi	Sai, trái	Vst	B1
327	飛	fēi	Bay	Vi	B1
328	費用	fèiyòng	Chi phí	N	B1
329	分開	fēnkāi	Xa nhau, tách biệt	Vp	B1

330	份	fèn	Tách ra	M	B1
331	封	fēng	Phong tước	M	B1
332	豐富	fēngfù	Phong phú	Vs	B1
333	風格	fēnggé	Phong cách	N	B1
334	風俗	fēngsú	Phong tục	N	B1
335	佛教	Fójiào	Phật giáo	N	B1
336	否則	fǒuzé	Nếu không, bằng không thì	Conj	B1
337	夫婦	fūfù	Vợ chồng	N	B1
338	符合	fúhé	Phù hợp	Vst	B1
339	福利	fúlì	Lợi ích	N	B1
340	服裝	fúzhuāng	Trang phục	N	B1
341	腐敗	fǔbài	Hủ bại, mục nát	Vs	B1
342	付出	fùchū	Trả giá	Vpt	B1
343	負擔	fùdān	Gánh nặng	N	B1
344	負擔	fùdān	Gánh vác, đảm nhiệm	V	B1
345	負責	fùzé	Chịu trách nhiệm	Vs	B1
346	複習	fùxí	Ôn tập	V	B1
347	G				
348	該	gāi	Nên	Vaux	B1
349	改	gǎi	Thay đổi	V	B1
350	改變	gǎibiàn	Biến động, biến đổi	N	B1
351	改變	gǎibiàn	Cải biên, sửa đổi	V	B1
352	改進	gǎijìn	Cải tiến	V	B1
353	改善	gǎishàn	Cải thiện	V	B1
354	改天	gǎitiān	Ngày khác, hôm khác	Adv	B1
355	蓋	gài	Nắp, vung	V	B1
356	概念	gàiniàn	Khái niệm	N	B1

357	敢	gǎn	Dám	Vaux	B1
358	趕	gǎn	Đuổi theo, gấp, vội vàng	V	B1
359	趕快	gǎnkuài	Khẩn trương, vội vã	Adv	B1
360	趕上	gǎnshàng	Đuổi kịp	Vpt	B1
361	感動	gǎndòng	Cảm động, xúc động	Vs	B1
362	感想	gǎnxiǎng	Cảm tưởng, cảm nghĩ	N	B1
363	感興趣	gǎnxìngqù	Có hứng thú với	Vs	B1
364	剛	gāng	Chỉ vừa, vừa mới	Adv	B1
365	高速	gāosù	Cao tốc, cực nhanh	Vs-attr	B1
366	高中	gāozhōng	Cấp 3, trung học phổ thông	N	B1
367	搞	gǎo	Làm, tạo ra	V	B1
368	歌曲	gēqǔ	Ca khúc, bài hát	N	B1
369	歌星	gēxīng	Ngôi sao ca nhạc	N	B1
370	隔壁	gébì	Sát vách, bên cạnh	N	B1
371	革命	gémìng	Cách mạng	Vi	B1
372	個人	gèrén	Cá nhân	N	B1
373	個子/個兒	gèzi/gèr	Vóc dáng, vóc người	N	B1
374	各式各樣	gèshìgèyàng	Đủ kiểu đủ loại	Vs-attr	B1
375	各位	gèwèi	Các vị, mọi người	N	B1
376	個	ge	Cái	Ptc	B1
377	給	gěi	Cho, cung cấp	Prep	B1
378	跟	gēn	Với, cùng với	Prep	B1
379	跟	gēn	Đi theo	V	B1
380	根	gēn	Cuống, gốc	M	B1
381	根	gēn	Rễ, rễ cây	N	B1
382	根據	gēnjù	Căn cứ vào, dựa vào	Prep	B1
383	更加	gèngjiā	Hơn nữa, thêm	Adv	B1

384	公尺	gōngchǐ	Mét (đơn vị chiều dài)	M	B1
385	公分	gōngfēn	Cen-ti-mét	M	B1
386	公共	gōnggòng	Công cộng	Vs-attr	B1
387	公克	gōngkè	Gram	M	B1
388	公路	gōnglù	Đường cái, quốc lộ	N	B1
389	功夫	gōngfu	Bản lĩnh, công sức	N	B1
390	功能	gōngnéng	Công năng, tác dụng	N	B1
391	工具	gōngjù	Công cụ	N	B1
392	工業	gōngyè	Công nghiệp	N	B1
393	工作	gōngzuò	Công việc	Vi	B1
394	恭喜	gōngxǐ	Chúc mừng	V	B1
395	共	gòng	Chung, cùng nhau	Adv	B1
396	共同	gòngtóng	Cộng đồng, chung	Vs-attr	B1
397	貢獻	gòngxiàn	Cống hiến, sự đóng góp	N	B1
398	貢獻	gòngxiàn	Cống hiến	V	B1
399	溝通	gōutōng	Trao đổi, giao tiếp	V	B1
400	夠	gòu	Đủ, đầy đủ	Adv	B1
401	購買	gòumǎi	Mua, mua sắm	V	B1
402	姑娘	gūniáng	Cô gái	N	B1
403	古	gǔ	Cổ, cổ xưa	Vs-attr	B1
404	古代	gǔdài	Cổ đại	N	B1
405	古蹟	gǔjī	Cổ tích	N	B1
406	古老	gǔlǎo	Cổ kính, cũ xưa	Vs	B1
407	顧	gù	Ngoảnh lại nhìn	V	B1
408	故意	gùyì	Cố ý, cố tình	Vs	B1
409	刮	guā	Cạo	V	B1
410	乖	guāi	Ngoan ngoãn	Vs	B1
411	怪	guài	Kỳ quái	V	B1

412	怪	guài	Cực kỳ, vô cùng	Vs	B1
413	關	guān	Đóng lại, khép lại	Vp	B1
414	觀察	guānchá	Quan sát, xem xét	V	B1
415	觀點	guāndiǎn	Quan điểm	N	B1
416	觀念	guānniàn	Quan niệm	N	B1
417	觀眾	guānzhòng	Quần chúng	N	B1
418	管	guǎn	Quản lý, cai quản	V	B1
419	罐	guàn	Hộp, vại, lọ	M	B1
420	廣播	guǎngbò	Chương trình phát thanh	N	B1
421	廣播	guǎngbò	Phát thanh	Vi	B1
422	廣場	guǎngchǎng	Quảng trường	N	B1
423	廣告	guǎnggào	Quảng cáo	N	B1
424	逛	guàng	Đi dạo, đi bách bộ	V	B1
425	逛街	guàngjiē	Tản bộ, dạo phố	V-sep	B1
426	規矩	guījǔ	Quy tắc	N	B1
427	規模	guīmó	Quy mô	N	B1
428	鬼	guǐ	Ma quỷ	N	B1
429	貴姓	guìxìng	Quý danh, tên họ		B1
430	櫃子	guìzi	Cái tủ	N	B1
431	國內	guónèi	Quốc nội, trong nước	N	B1
432	國外	guówài	Nước ngoài	N	B1
433	國王	guówáng	Quốc vương, vua	N	B1
434	國語	guóyǔ	Quốc ngữ	N	B1
435	過去	guòqù	Đã qua, quá khứ	N	B1
436	過日子	guòrìzi	Sống, sinh hoạt	Vi	B1
437	H				
438	嗨	hāi	Haizz (thở dài)	Ptc	B1
439	還好	háihǎo	Khá tốt, tàm tạm	Adv	B1

440	還是	háishì	Vẫn còn	Adv	B1
441	還要	háiyào	Cần phải	Adv	B1
442	海報	hǎibào	Áp phích	N	B1
443	海灘	hǎitān	Bãi biển	N	B1
444	海洋	hǎiyáng	Hải dương, biển cả	N	B1
445	害	hài	Hại, có hại	V	B1
446	害怕	hàipà	Sợ hãi	Vs	B1
447	行	háng	Hàng lối, ngành nghề	M	B1
448	航空	hángkōng	Hàng không	N	B1
449	好	hào		Vs	B1
450	好處	hǎochù	Có lợi, có ích	N	B1
451	好好/好好兒	hǎohǎo/hǎohǎor	Tốt lành, cẩn thận	Adv	B1
452	好幾	hǎojǐ	Nhiều, mấy	Det	B1
453	好了	hǎole	Được rồi, OK	Ptc	B1
454	好些	hǎoxiē	Nhiều, rất nhiều	Det	B1
455	和	hé	Và	Prep	B1
456	盒	hé	Hộp	M	B1
457	合	hé		Adv	B1
458	合唱	héchàng	Hợp xướng, đồng ca	V	B1
459	合作	hézuò	Hợp tác	Vs	B1
460	黑	hēi	Đen, đen tối	Vs	B1
461	恨	hèn	Hận, thù hận	Vst	B1
462	恨不得	hènbude	Mong muốn, khao khát	Vst	B1
463	紅	hóng	Đỏ	Vs	B1
464	紅包	hóngbāo	Tiền lì xì	N	B1
465	紅豆	hóngdòu	Đậu đỏ	N	B1
466	厚	hòu	Dày	Vs	B1
467	後	hòu	Sau	Det	B1

468	後	hòu	Phía sau	N	B1
469	忽然	hūrán	Bỗng nhiên, đột nhiên	Adv	B1
470	糊塗	hútú	Hồ đồ	Vs	B1
471	互相	hùxiāng	Lẫn nhau, với nhau	Adv	B1
472	花	huā	Tiêu (tiền/thời gian)	V	B1
473	花心	huāxīn	Lăng nhăng	Vs	B1
474	滑雪	huáxuě	Trượt tuyết	V-sep	B1
475	畫家	huàjiā	Họa sĩ	N	B1
476	話說回來	huàshuōhuílái	Quay lại chủ đề chính…		B1
477	話題	huàtí	Đề tài, chủ đề	N	B1
478	化妝品	huàzhuāngpǐn	Đồ trang điểm	N	B1
479	壞處	huàichù	Chỗ hỏng, điều có hại	N	B1
480	還	huán	Hoán đổi	V	B1
481	環保	huánbǎo	Bảo vệ môi trường	N	B1
482	黃	huáng	Vàng	Vs	B1
483	回	huí	Lần	M	B1
484	回答	huídá	Trả lời, đáp lại	N	B1
485	回想	huíxiǎng	Hồi tưởng, nhớ lại	V	B1
486	會	huì		N	B1
487	會場	huìchǎng	Hội trường	N	B1
488	會話	huìhuà	Hội họa	N	B1
489	會議	huìyì	Hội nghị	N	B1
490	婚禮	hūnlǐ	Hôn lễ, đám cưới	N	B1
491	婚姻	hūnyīn	Hôn nhân	N	B1
492	混亂	hùnluàn	Hỗn loạn, lẫn lộn	Vs	B1
493	活	huó	Sống, sinh sống	Vs-attr	B1
494	活動	huódòng	Hoạt động	Vi	B1

495	或許	huòxǔ	Có thể, có lẽ là	Adv	B1
496	J				
497	基本	jīběn	Căn bản, cơ bản	N	B1
498	基本	jīběn	Chủ yếu	Vs	B1
499	基礎	jīchǔ	Nền móng, cơ sở	N	B1
500	基督教	Jīdūjiào	Cơ đốc giáo	N	B1
501	激動	jīdòng	Xúc động	Vs	B1
502	激烈	jīliè	Quyết liệt, dữ dội	Vs	B1
503	積極	jījí	Tích cực, hăng hái	Vs	B1
504	機器	jīqì	Cơ khí, máy móc	N	B1
505	及	jí	Đạt đến	Conj	B1
506	急	jí	Gấp, vội	Vs	B1
507	極	jí	Đỉnh điểm	Adv	B1
508	極了	jíle	Vô cùng, cực kỳ		B1
509	擠	jǐ	Chen chúc	V	B1
510	擠	jǐ	Dồn lại	Vs	B1
511	既	jì	Đã, phàm đã…	Conj	B1
512	記	jì	Nhớ, ghi chép lại	Vst	B1
513	記錄	jìlù	Biên bản	N	B1
514	記錄	jìlù	Ghi chép lại	V	B1
515	記憶	jìyì	Hồi tưởng, ký ức	N	B1
516	季節	jìjié	Mùa, mùa vụ	N	B1
517	紀念	jìniàn	Đồ kỷ niệm	N	B1
518	紀念	jìniàn	Tưởng niệm	Vst	B1
519	技巧	jìqiǎo	Kỹ xảo	N	B1
520	繼續	jìxù	Tiếp tục	V	B1
521	加	jiā	Cộng, tăng thêm	V	B1
522	加強	jiāqiáng	Tăng cường	V	B1

523	加入	jiārù	Thêm vào, tham gia vào	Vpt	B1
524	加上	jiāshàng	Cộng vào, thêm vào đó	V	B1
525	加油	jiāyóu	Cố lên!	Vi	B1
526	家	jiā	Nhà, gia đình	M	B1
527	家鄉	jiāxiāng	Quê nhà, quê hương	N	B1
528	家長	jiāzhǎng	Phụ huynh	N	B1
529	假	jiǎ	Giả, không thật	Vs	B1
530	假如	jiǎrú	Giá như, nếu như	Conj	B1
531	假裝	jiǎzhuāng	Giả vờ	V	B1
532	架	jià	Cái giá, khung	M	B1
533	假日	jiàrì	Ngày nghỉ	N	B1
534	價值	jiàzhí	Giá trị (hàng hóa)	N	B1
535	肩膀	jiānbǎng	Bờ vài	N	B1
536	堅持	jiānchí	Kiên trì	Vs	B1
537	堅強	jiānqiáng	Kiên cường	Vs	B1
538	減	jiǎn	Giảm, trừ bớt	Vst	B1
539	減輕	jiǎnqīng	Giảm nhẹ	Vpt	B1
540	減少	jiǎnshǎo	Giảm thiểu	Vpt	B1
541	簡直	jiǎnzhí	Quả thật là	Adv	B1
542	見	jiàn	Trông thấy	Vpt	B1
543	建立	jiànlì	Xây dựng	V	B1
544	建設	jiànshè	Kiến thiết	N	B1
545	建設	jiànshè	Xây dựng, lập nên	V	B1
546	建議	jiànyì	Đề nghị, đề xuất	N	B1
547	建議	jiànyì	Đưa ra lời khuyên	V	B1
548	將來	jiānglái	Tương lai, sau này	N	B1
549	講價	jiǎngjià	Mặc cả, trả giá	Vi	B1
550	講究	jiǎngjiu	Chú trọng, chú ý	Vs	B1

551	獎學金	jiǎngxuéjīn	Học bổng	N	B1
552	降低	jiàngdī	Hạ thấp	Vpt	B1
553	醬油	jiàngyóu	Nước tương, xì dầu	N	B1
554	交	jiāo	Giao nộp	V	B1
555	交流	jiāoliú	Giao lưu, trao đổi	Vi	B1
556	交友	jiāoyǒu	Kết bạn	Vi	B1
557	驕傲	jiāoào	Kiêu ngạo, kiêu căng	Vs	B1
558	郊區	jiāoqū	Vùng ngoại ô	N	B1
559	角度	jiǎodù	Góc độ, quan điểm	N	B1
560	角色	jiǎo/juésè	Nhân vật, kiểu người	N	B1
561	叫	jiào	Kêu, gọi	V	B1
562	叫	jiào	Hô hoán	Vst	B1
563	較	jiào	So sánh	Adv	B1
564	教	jiào	Dạy dỗ	Vst	B1
565	教材	jiàocái	Tài liệu giảng dạy	N	B1
566	教導	jiàodǎo	Chỉ bảo, dạy bảo	V	B1
567	教法	jiàofǎ	Phương pháp giảng dạy	N	B1
568	教練	jiàoliàn	Huấn luyện viên	N	B1
569	教授	jiàoshòu	Truyền thụ	N	B1
570	教訓	jiàoxun	Giáo huấn, dạy dỗ	N	B1
571	教育	jiàoyù	Giáo dục, đào tạo	N	B1
572	教育	jiàoyù	Chỉ dẫn, dạy	V	B1
573	接觸	jiēchù	Tiếp xúc	V	B1
574	接受	jiēshòu	Tiếp thu	V	B1
575	接著	jiēzhe	Tiếp theo	Adv	B1
576	結	jié	Kết, đan thành	V	B1
577	結果	jiéguǒ	Kết quả	Conj	B1

578	結局	jiéjú	Kết cục	N	B1
579	節	jié	Mấu, khớp	M	B1
580	節日	jiérì	Ngày lễ, ngày hội	N	B1
581	解決	jiějué	Giải quyết	V	B1
582	解釋	jiěshì	Giải thích	V	B1
583	姊妹	jiěmèi	Chị em	N	B1
584	斤	jīn	Cân (=1/2kg)	M	B1
585	金(子)	jīn(zi)	Vàng	N	B1
586	緊	jǐn	Căng, kéo căng	Vs	B1
587	僅	jǐn	Vẻn vẹn, chỉ	Adv	B1
588	儘管	jǐnguǎn	Mặc dù, cho dù	Conj	B1
589	盡	jìn	Hết sức, cố	Vst	B1
590	進	jìn	Tiến vào	V	B1
591	進行	jìnxíng	Tiến hành	V	B1
592	進一步	jìnyíbù	Tiến lên 1 bước	Adv	B1
593	經	jīng	Trải qua	V	B1
594	經費	jīngfèi	Kinh phí	N	B1
595	經過	jīngguò	Quá trình	N	B1
596	經過	jīngguò	Trải qua, đi qua	Vst	B1
597	經驗	jīngyàn	Kinh nghiệm	Vpt	B1
598	精神	jīngshén	Tinh thần	N	B1
599	驚訝	jīngyà	Kinh ngạc	Vs	B1
600	酒吧	jiǔbā	Quán bar	N	B1
601	救	jiù	Cứu giúp	V	B1
602	舅舅	jiùjiu	Cậu (em của mẹ)	N	B1
603	舅媽	jiùmā	Mợ (vợ của cậu)	N	B1
604	就	jiù	Thì	Prep	B1
605	就是	jiùshì	Nhất định	Conj	B1
606	就算	jiùsuàn	Cho dù	Conj	B1

607	就要	jiùyào	Sẽ, sẽ đến	Adv	B1
608	居住	jūzhù	Cư trú, sống, ở	Vi	B1
609	橘子	júzi	Cây quýt, quả quýt	N	B1
610	舉	jǔ	Giương, nâng lên	V	B1
611	舉辦	jǔbàn	Tổ chức, cử hành	V	B1
612	舉手	jǔshǒu	Giơ tay	V-sep	B1
613	舉行	jǔxíng	Tiến hành, tổ chức	V	B1
614	句	jù	Câu	M	B1
615	聚	jù	Tụ tập	Vi	B1
616	劇本	jùběn	kịch bản	N	B1
617	劇情	jùqíng	Tình tiết vở kịch	N	B1
618	拒絕	jùjué	Từ chối, cự tuyệt	V	B1
619	距離	jùlí	Khoảng cách, cự ly	N	B1
620	具有	jùyǒu	Có, vốn có	Vst	B1
621	絕對	juéduì	Tuyệt đối	Adv	B1
622	軍隊	jūnduì	Quân đội	N	B1
623	軍人	jūnrén	Quân nhân	N	B1
624	K				
625	卡車	kǎchē	Xe tải	N	B1
626	開放	kāifàng	Mở bỏ phong tỏa	V	B1
627	開花	kāihuā	Nở hoa	Vp-sep	B1
628	開朗	kāilǎng	Thoáng mát	Vs	B1
629	開始	kāishǐ	Bắt đầu	N	B1
630	開玩笑	kāiwánxiào	Đùa, giỡn	V-sep	B1
631	看不起	kànbuqǐ	Khinh thường, xem thường	Vst	B1
632	看法	kànfǎ	Cách nhìn, quan điểm	N	B1
633	看起來	kànqǐlái	Xem ra, coi như	Adv	B1

634	考	kǎo	Thi, hỏi, đố	V	B1
635	棵	kē	Cây, ngọn	M	B1
636	刻	kè	Khắc, mười lăm phút	M	B1
637	科	kē	Môn học, môn, khoa	M	B1
638	科技	kējì	Khoa học kĩ thuật	N	B1
639	科學	kēxué	Khoa học, ngành học	Vs	B1
640	可	kě		Adv	B1
641	可	kě		Vaux	B1
642	可靠	kěkào	Đáng tin	Vs	B1
643	可樂	kělè	Cô-ca	N	B1
644	可惡	kěwù	Đáng ghét, đáng giận	Vs	B1
645	可惜	kěxí	Đáng tiếc	Vs	B1
646	可以	kěyǐ	Có thể	Vaux	B1
647	渴望	kěwàng	Khát vọng, khát khao	Vst	B1
648	克	kè	Khắc, khắc chế	M	B1
649	克服	kèfú	Khắc phục	Vpt	B1
650	課程	kèchéng	Chương trình học	N	B1
651	課堂	kètáng	Tại lớp, trong lớp	N	B1
652	課文	kèwén	Bài khóa, bài văn	N	B1
653	客滿	kèmǎn	Không còn chỗ trống	Vp	B1
654	刻	kè	Khắc	V	B1
655	肯	kěn	Đồng ý, tán thành	Vaux	B1
656	肯定	kěndìng	Khẳng định	Vs	B1
657	空	kōng	Trống không	Vs	B1
658	空間	kōngjiān	Không gian	N	B1
659	空軍	kōngjūn	Không quân	N	B1

660	恐怕	kǒngpà	E rằng, sợ rằng	Adv	B1
661	空	kòng	Trống rỗng	Vs	B1
662	口	kǒu	Miệng	N	B1
663	口袋	kǒudài	Túi áo, túi, bao	N	B1
664	口味	kǒuwèi	Khẩu vị, hương vị	N	B1
665	誇張	kuāzhāng	Khoa trương	Vs	B1
666	快	kuài	Nhanh	Adv	B1
667	快要	kuàiyào	Sắp, suýt	Adv	B1
668	寬	kuān	Rộng, bao quát	Vs	B1
669	況且	kuàngqiě	Vả lại	Conj	B1
670	困難	kùnnán	Khó khăn, trở ngại	N	B1
671	困難	kùnnán	Gặp trắc trở, khó khăn	Vs	B1
672	擴大	kuòdà	Mở rộng, tăng thêm	V	B1
673	L				
674	拉肚子	lādùzi	Bị đau bụng, tiêu chảy	V-sep	B1
675	啦	la	Đấy, nhé	Ptc	B1
676	來	lái	Đến	Adv	B1
677	來	lái	Xảy đến, xảy ra	Ptc	B1
678	來不及	láibùjí	Không kịp	Vs	B1
679	來得及	láidejí	Kịp, còn kịp	Vs	B1
680	藍	lán	Lam, xanh lam	Vs	B1
681	浪漫	làngmàn	Lãng mạn	Vs	B1
682	老公	lǎogōng	Chồng	N	B1
683	老虎	lǎohǔ	Con hổ	N	B1
684	老婆	lǎopo	Vợ	N	B1
685	老實	lǎoshi	Trung thành, trung thực	Vs	B1
686	老是	lǎoshì	Luôn luôn	Adv	B1

687	樂	lè	Âm nhạc	Vs	B1
688	樂觀	lèguān	Lạc quan, vui vẻ	Vs	B1
689	樂趣	lèqù	Niềm vui, hứng thú	N	B1
690	垃圾	lèsè	Rác, rác thải	N	B1
691	淚	lèi	Nước mắt, lệ	N	B1
692	類	lèi	Chủng loại	M	B1
693	冷淡	lěngdàn	Vắng lặng, lạnh nhạt	Vs	B1
694	離	lí	Xa rời, xa cách	Prep	B1
695	離婚	líhūn	Li dị, li hôn	Vp-sep	B1
696	里	lǐ		M	B1
697	裡邊	lǐbiān	Bên trong	N	B1
698	理解	lǐjiě	Hiểu, tìm hiểu	Vst	B1
699	理論	lǐlùn	Lý luận, lý thuyết	N	B1
700	理想	lǐxiǎng	Lý tưởng	N	B1
701	理想	lǐxiǎng	Ước vọng, hy vọng	Vs	B1
702	裏面	lǐmiàn	Bên trong	N	B1
703	禮堂	lǐtáng	Lễ đường	N	B1
704	力	lì	Lực, sức lực	N	B1
705	力量	lìliàng	Lực lượng, sức mạnh	N	B1
706	厲害	lìhai	Lợi hại, gay gắt, dữ dội	Vs	B1
707	立刻	lìkè	Ngay lập tức	Adv	B1
708	例如	lìrú	Ví dụ	Prep	B1
709	例子	lìzi	Thí dụ	N	B1
710	利益	lìyì	Lợi ích, quyền lợi	N	B1
711	利用	lìyòng	Sử dụng, dùng, lợi dụng	V	B1
712	連	lián	Ngay cả…	Conj	B1

713	連	lián	Gắn bó, nối liền	Vst	B1
714	連/聯絡	liánluò	Liên lạc, liên hệ	V	B1
715	連續劇	liánxùjù	Phim bộ, phim nhiều tập	N	B1
716	練	liàn	Luyện tập	V	B1
717	戀愛	liànài	Yêu đương	Vp	B1
718	涼	liáng	Để nguội	Vs	B1
719	良好	liánghǎo	Tốt đẹp	Vs	B1
720	亮	liàng	Phát sáng	Vs	B1
721	聊	liáo	Nói chuyện phiếm	V	B1
722	了不起	liǎobuqǐ	Giỏi lắm, khá lắm	Vs	B1
723	靈魂	línghún	Linh hồn	N	B1
724	零錢	língqián	Tiền lẻ	N	B1
725	零用錢	língyòngqián	Tiền tiêu vặt	N	B1
726	領	lǐng	Dẫn dắt	V	B1
727	領導	lǐngdǎo	Lãnh đạo	V	B1
728	領域	lǐngyù	Lĩnh vực	N	B1
729	令	lìng	Ra lệnh	Vst	B1
730	流	liú	Chảy, đổ, di chuyển	V	B1
731	流汗	liúhàn	Đổ mồ hôi	V-sep	B1
732	流血	liúxiě	Đổ máu	V-sep	B1
733	留學	liúxué	Du học	Vi	B1
734	留學生	liúxuéshēng	Du học sinh	N	B1
735	龍	lóng	Con rồng	N	B1
736	錄	lù	Ghi chép, thu (băng)	V	B1
737	錄取	lùqǔ	Tuyển chọn, nhận vào	V	B1
738	錄音	lùyīn	Thu âm, ghi âm	V-sep	B1
739	露營	lùyíng	Đóng quân dã ngoại	V-sep	B1
740	亂	luàn	Loạn, rối, lộn xộn	Vs	B1

741	輪胎	lúntāi	Lốp xe	N	B1
742	旅客	lǚkè	Lữ khách, hành khách	N	B1
743	綠	lǜ	Trở nên xanh	Vs	B1
744	律師	lǜshī	Luật sư	N	B1
745	M				
746	麻煩	máfan	Phiền phức, phiền toái	Vs	B1
747	馬桶	mǎtǒng	Cái bô (có nắp)	N	B1
748	碼頭	mǎtou	Bến đò, bến sông	N	B1
749	螞蟻	mǎyǐ	Con kiến	N	B1
750	罵	mà	Chửi, mắng	V	B1
751	嘛	ma	Đi, mà	Ptc	B1
752	滿	mǎn	Đầy, chật	Det	B1
753	滿	mǎn	Thỏa mãn	Vs	B1
754	滿足	mǎnzú	Làm thỏa mãn, hài lòng	Vs	B1
755	慢慢	mànmàn	Chậm rãi		B1
756	慢跑	mànpǎo	Chạy bộ	Vi	B1
757	慢用	mànyòng	Ăn từ từ, thưởng thức món ăn	Vi	B1
758	毛	máo	Lông	N	B1
759	毛病	máobìng	Khuyết điểm, thói xấu	N	B1
760	貿易	màoyì	Thương mại, buôn bán	N	B1
761	沒	méi	Chưa	Ptc	B1
762	沒	méi	Chìm, lặn	Vp	B1
763	沒什麼	méishénme	Không sao, không việc gì	Vs	B1
764	沒想到	méixiǎngdào	Không ngờ rằng		B1
765	玫瑰	méigui	Hoa hồng	N	B1

766	每	měi	Mỗi	Adv	B1
767	美好	měihǎo	Tốt đẹp	Vs	B1
768	門	mén	Cửa, cánh cửa	M	B1
769	夢	mèng	Mơ, giấc mơ	N	B1
770	迷路	mílù	Lạc đường	Vp-sep	B1
771	迷人	mírén	Mê hoặc lòng người	Vs	B1
772	米飯	mǐfàn	Cơm	N	B1
773	米粉	mǐfěn	Bột gạo, bún	N	B1
774	秘/祕密	mìmì	Bí mật	N	B1
775	密切	mìqiè	Mật thiết	Vs	B1
776	免費	miǎnfèi	Miễn phí	Vs	B1
777	面	miàn	Mặt	M	B1
778	面	miàn	Trước mặt, đối diện	N	B1
779	面積	miànjī	Diện tích	N	B1
780	面前	miànqián	Phía trước, trước mặt	N	B1
781	麵條	miàntiáo	Mì sợi	N	B1
782	描寫	miáoxiě	Miêu tả	V	B1
783	秒	miǎo	Giây	M	B1
784	廟	miào	Miếu, đền thờ	N	B1
785	民國	mínguó	Dân quốc	N	B1
786	民族	mínzú	Dân tộc	N	B1
787	名	míng	Tên gọi	M	B1
788	名詞	míngcí	Danh từ	N	B1
789	明白	míngbái	Hiểu	Vpt	B1
790	明顯	míngxiǎn	Rõ ràng, nổi bật	Vs	B1
791	明星	míngxīng	Ngôi sao	N	B1
792	命	mìng	Sinh mệnh, mạng	N	B1
793	摸	mō	Mơ hồ	V	B1

794	摩托車/機車	mótuōchē/jīchē	Xe gắn máy, xe mô-tô	N	B1
795	陌生	mòshēng	Xa lạ, không quen	Vs	B1
796	某	mǒu	Nào đó	Det	B1
797	木	mù	Mộc, cây gỗ	N	B1
798	木頭(ㄇㄨˋ)	mùtou	Gỗ, mảnh gỗ	N	B1
799	目的	mùdì	Mục đích	N	B1
800	目前	mùqián	Hiện nay, trước mắt	N	B1
801	N				
802	拿手	náshǒu	Sở trường	Vs	B1
803	哪些	nǎxiē	Cái nào, người nào	Det	B1
804	那	nà	Kia, đó	Conj	B1
805	那麼	nàme	Như vậy, như thế	Conj	B1
806	那樣	nàyàng	Như thế	Adv	B1
807	那樣	nàyàng	như vậy	Vs	B1
808	哪	na		Ptc	B1
809	奶	nǎi	Sữa	N	B1
810	奶茶	nǎichá	Trà sữa	N	B1
811	耐心	nàixīn	Sự kiên nhẫn	N	B1
812	南方	nánfāng	Phương Nam	N	B1
813	難怪	nánguài	Thảo nào, hèn chi	Adv	B1
814	難看	nánkàn	Xấu xí, khó coi	Vs	B1
815	腦	nǎo	Não	N	B1
816	腦子	nǎozi	Não bộ	N	B1
817	鬧鐘	nàozhōng	Đồng hồ báo thức	N	B1
818	內	nèi	Trong, phía trong	N	B1
819	內容	nèiróng	Nội dung	N	B1
820	能	néng	Năng lực, có thể	Vaux	B1
821	能夠	nénggòu	Có khả năng	Vaux	B1

822	能力	nénglì	Năng lực, khả năng	N	B1
823	年	nián	Năm	N	B1
824	年代	niándài	Thời đại, thời kỳ	N	B1
825	年龄	niánlíng	Tuổi tác	N	B1
826	年年	niánnián	Hằng năm, mỗi năm	Adv	B1
827	念書	niànshū	Học bài, đọc sách	V-sep	B1
828	農業	nóngyè	Nông nghiệp	N	B1
829	女士	nǚshì	Bà, phu nhân, quý cô	N	B1
830	O				
831	喔	ō	ờ	Ptc	B1
832	哦	ó	Ngâm thơ	Ptc	B1
833	噢	yǔ	ờ	Ptc	B1
834	P				
835	拍	pāi	Đập, vỗ, phủi	V	B1
836	排	pái	Xếp, sắp xếp	V	B1
837	牌子	páizi	Thẻ, bảng, biển hiệu	N	B1
838	盼望	pànwàng	Trông mong, mong mỏi	Vst	B1
839	旁	páng	Bên cạnh	N	B1
840	陪	péi	ở cùng với	V	B1
841	培養	péiyǎng	Nuôi dưỡng, bồi dưỡng	V	B1
842	配	pèi	Kết đôi	V	B1
843	配合	pèihé	Kết hợp, phối hợp	V	B1
844	碰	pèng	Đụng, chạm, vấp phải	V	B1
845	碰到	pèngdào	Đi qua, đụng phải	Vpt	B1
846	碰上	pèngshàng	Gặp gỡ, đụng trúng	Vpt	B1
847	批評	pīpíng	Phê bình	V	B1
848	皮	pí	Vỏ, da	N	B1

849	皮帶	pídài	Dây thắt lưng	N	B1
850	皮膚	pífū	Da dẻ	N	B1
851	皮鞋	píxié	Giày da	N	B1
852	篇	piān	Bài, trang vở	M	B1
853	騙子	piànzi	Tên lừa đảo	N	B1
854	品質	pǐnzhí	Phẩm chất	N	B1
855	坪	píng	Bình địa, bãi	M	B1
856	平	píng	Bằng phẳng, san bằng	Vs	B1
857	平安	píngān	Bình an	Vs	B1
858	平等	píngděng	Bình đẳng	Vs	B1
859	平時	píngshí	Bình thường	N	B1
860	平原	píngyuán	Đồng bằng, bình nguyên	N	B1
861	瓶子	píngzi	Bình, chai	N	B1
862	破	pò	Vỡ, thủng	Vp	B1
863	破壞	pòhuài	Phá hoại, làm hỏng	V	B1
864	葡萄	pútao	Trái nho	N	B1
865	普遍	pǔbiàn	Phổ biến	Vs	B1
866	Q				
867	欺負	qīfù	Bắt nạt, ăn hiếp	V	B1
868	其次	qícì	Lần sau, lần tiếp theo	Conj	B1
869	其實	qíshí	Thực ra	Adv	B1
870	其中	qízhōng	Trong đó	Det	B1
871	期	qí		M	B1
872	期間	qíjiān	Dịp, thời kì, thời gian	N	B1
873	起	qǐ	Rời khỏi, nảy lên	N	B1
874	起	qǐ	Nhổ, nhấc, lôi lên	V	B1
875	起來	qǐlái	Ngồi dậy, đứng dậy	Ptc	B1

876	氣	qì	Không khí, hơi thở	N	B1
877	氣	qì	Bực bội, nổi cáu	Vst	B1
878	氣溫	qìwēn	Nhiệt độ không khí	N	B1
879	汽水	qìshuǐ	Nước có ga	N	B1
880	企業	qìyè	Xí nghiệp	N	B1
881	簽名	qiānmíng	Ký tên	V-sep	B1
882	簽證	qiānzhèng	Thị thực, visa	N	B1
883	謙虛	qiānxū	Khiêm tốn, khiêm nhường	Vs	B1
884	前	qián	Trước	Det	B1
885	前	qián	Phía trước	N	B1
886	前年	qiánnián	Năm trước, năm kia	N	B1
887	淺	qiǎn	Róc rách (tiếng nước chảy)	Vs	B1
888	強盜	qiángdào	Bọn giặc, bọn cướp	N	B1
889	強調	qiángdiào	Cường điệu, nhấn mạnh	V	B1
890	搶	qiǎng	Va, đập	V	B1
891	親	qīn	Thông gia, sui gia	V	B1
892	親切	qīnqiè	Thân mật, thân thiết	Vs	B1
893	親手	qīnshǒu	Tự tay, chính tay	Adv	B1
894	親眼	qīnyǎn	Tận mắt, chính mắt	Adv	B1
895	親自	qīnzì	Tự mình, đích thân	Adv	B1
896	清	qīng	Trong suốt, trong veo	Vs-pred	B1
897	青年	qīngnián	Tuổi trẻ, thanh niên	N	B1
898	青少年	qīngshàonián	Vị thành niên, thiếu niên	N	B1
899	輕鬆	qīngsōng	Nhẹ nhàng, nhẹ nhõm	Vs	B1
900	晴	qíng	Trời quang	Vs-pred	B1

901	情	qíng	Tình cảm	N	B1
902	情人	qíngrén	Tình nhân, người yêu	N	B1
903	情況	qíngkuàng	Tình huống	N	B1
904	情形	qíngxíng	Tình hình	N	B1
905	請教	qǐngjiào	Thỉnh giáo, xin chỉ bảo	V	B1
906	請求	qǐngqiú	Thỉnh cầu, đề nghị	V	B1
907	窮	qióng	Nghèo nàn	Vs	B1
908	求	qiú	Thỉnh cầu, yêu cầu	V	B1
909	球	qiú	Hình cầu	N	B1
910	球場	qiúchǎng	Sân bóng	N	B1
911	球賽	qiúsài	Cuộc thi đấu bóng	N	B1
912	球員	qiúyuán	Cầu thủ	N	B1
913	取代	qǔdài	Lật đổ, thay thế địa vị	V	B1
914	去	qù	Rời bỏ, mất đi	Adv	B1
915	去	qù	Năm ngoái, mùa trước	Ptc	B1
916	去世	qùshì	Qua đời, mất	Vp	B1
917	全	quán	Đầy đủ, toàn bộ	Det	B1
918	全球	quánqiú	Toàn cầu, toàn thế giới	N	B1
919	全身	quánshēn	Toàn thân	N	B1
920	缺點	quēdiǎn	Khuyết điểm	N	B1
921	卻	què	Mà lại	Adv	B1
922	確定	quèdìng	Xác định	Vs	B1
923	確認	quèrèn	Xác nhận	V	B1
924	R				
925	讓	ràng	Nhường	V	B1
926	熱狗	règǒu	Bánh hotdog	N	B1

927	熱水	rèshuǐ	Nước nóng	N	B1
928	人家	rénjiā	Nhà, hộ, gia đình	N	B1
929	人間	rénjiān	Nhân gian, trần gian	N	B1
930	人口	rénkǒu	Nhân khẩu, dân số	N	B1
931	人類	rénlèi	Loài người, nhân loại	N	B1
932	人們	rénmen	Mọi người	N	B1
933	人民	rénmín	Nhân dân	N	B1
934	人人	rénrén	Người người, mọi người	N	B1
935	人數	rénshù	Số người	N	B1
936	人物	rénwù	Nhân vật	N	B1
937	忍	rěn	Nhẫn nhịn, chịu đựng	Vs	B1
938	忍耐	rěnnài	Nhẫn nại	Vst	B1
939	認	rèn	Nhận thức, thừa nhận	V	B1
940	認得	rènde	Nhận ra, biết được	Vst	B1
941	任務	rènwù	Nhiệm vụ	N	B1
942	扔	rēng	Ném, vứt bỏ	Vpt	B1
943	仍	réng	Dựa vào, chiếu theo, dựa theo	Adv	B1
944	仍然	réngrán	Vẫn cứ, tiếp tục	Adv	B1
945	日出	rìchū	Bình minh	Vi	B1
946	日記	rìjì	Nhật ký	N	B1
947	日子	rìzi	Ngày, thời kỳ	N	B1
948	如	rú	Theo như, giống như	Conj	B1
949	如此	rúcǐ	Như vậy, như thế	Vs	B1
950	如下	rúxià	Như sau, như dưới đây	Vs	B1
951	如意	rúyì	Như ý, vừa ý	Vs	B1

952	弱	ruò	Yếu đuối, yếu sức	Vs	B1
953	S				
954	傘	sǎn	Cái ô, dù	N	B1
955	殺	shā	Giết	V	B1
956	晒	shài	Phơi nắng, sưởi nắng	V	B1
957	山區	shānqū	Vùng núi, miền núi	N	B1
958	傷害	shānghài	Làm tổn thương	V	B1
959	商品	shāngpǐn	Hàng hóa	N	B1
960	商人	shāngrén	Thương nhân	N	B1
961	商業	shāngyè	Thương mại	N	B1
962	上	shàng	ở trên, bên trên	Det	B1
963	上	shàng	Trên, trước	N	B1
964	上當	shàngdàng	Bị lừa, mắc lừa	Vp	B1
965	上帝	shàngdì	Thượng đế	N	B1
966	上街	shàngjiē	Đi ra ngoài đường	Vi	B1
967	上衣	shàngyī	Mặc quần áo	N	B1
968	燒	shāo	Đốt, thiêu	V	B1
969	少	shǎo	Ít, thiếu, mất	Adv	B1
970	蛇	shé	Uốn khúc	N	B1
971	設備	shèbèi	Thiết bị	N	B1
972	設計	shèjì	Bản thiết kế	N	B1
973	設計	shèjì	Thiết kế	V	B1
974	深	shēn	Sâu, độ sâu	Vs	B1
975	深入	shēnrù	Thâm nhập, đi sâu vào	Vs	B1
976	身邊	shēnbiān	Bên cạnh	N	B1
977	身高	shēngāo	Chiều cao	N	B1
978	身上	shēnshàng	Trên người	N	B1
979	甚至	shènzhì	Thậm chí, đến nỗi	Adv	B1

980	升	shēng	Thăng lên, lên chức	V	B1
981	聲	shēng	Thanh, âm thanh	M	B1
982	聲調	shēngdiào	Thanh điệu, âm điệu	N	B1
983	生	shēng	Sinh đẻ, sinh trưởng	V	B1
984	生產	shēngchăn	Sản xuất	V	B1
985	生動	shēngdòng	Sinh động, sống động	Vs	B1
986	生活	shēnghuó	Cuộc sống	Vi	B1
987	生命	shēngmìng	Sinh mệnh, tính mạng	N	B1
988	生意	shēngyì	Buôn bán, làm ăn	N	B1
989	生字	shēngzì	Từ mới	N	B1
990	省	shěng	Tự kiểm điểm bản thân	Vst	B1
991	省錢	shěngqián	Tiết kiệm tiền	Vs-sep	B1
992	剩	shèng	Thừa lại, còn lại	Vst	B1
993	剩下	shèngxia	Thừa, còn lại	Vpt	B1
994	濕	shī	ẩm	Vs	B1
995	失戀	shīliàn	Thất tình	Vp	B1
996	失去	shīqù	Mất	Vpt	B1
997	獅子	shīzi	Sư tử	N	B1
998	十分	shífēn	Rất, hết sức, vô cùng	Adv	B1
999	石頭	shítou	Đá	N	B1
1000	石油	shíyóu	Dầu mỏ, dầu thô	N	B1
1001	時	shí	Thời gian	N	B1
1002	時代	shídài	Thời đại	N	B1
1003	時刻	shíkè	Thời khắc	N	B1
1004	實話	shíhuà	Lời nói thật	N	B1
1005	實際	shíjì	Thực tế	Vs	B1

1006	實力	shílì	Thực lực, sức mạnh	N	B1
1007	實行	shíxíng	Thực hiện, thi hành	V	B1
1008	實在	shízài	Chắc chắn, cẩn thận	Vs	B1
1009	使得	shǐde	Làm cho, khiến cho	Vst	B1
1010	使用	shǐyòng	Sử dụng, dùng	V	B1
1011	事實	shìshí	Sự thật	N	B1
1012	事業	shìyè	Sự nghiệp	N	B1
1013	適應	shìyìng	Thích ứng	Vst	B1
1014	市長	shìzhǎng	Thị trưởng	N	B1
1015	收穫	shōuhuò	Gặt hái, thu hoạch	N	B1
1016	收音機	shōuyīnjī	Máy thu thanh	N	B1
1017	熟	shóu / shú	Quen thuộc, thành thạo	Vs	B1
1018	首	shǒu	Đầu, đứng đầu	M	B1
1019	手套	shǒutào	Găng tay, bao tay	N	B1
1020	手續	shǒuxù	Thủ tục	N	B1
1021	受得了	shòudeliao	Có thể chịu được	Vst	B1
1022	書包	shūbāo	Túi sách, cặp sách	N	B1
1023	書架	shūjià	Giá sách	N	B1
1024	蔬菜	shūcài	Rau, rau cải	N	B1
1025	舒適	shūshì	Dễ chịu, thoải mái	Vs	B1
1026	叔叔	shúshu	Chú	N	B1
1027	熟悉	shoúxī	Hiểu rõ, quen thuộc	Vst	B1
1028	數	shǔ	Đếm	V	B1
1029	數字	shùzì	Chữ số, con số	N	B1
1030	樹木	shùmù	Cây cối	N	B1
1031	刷牙	shuāyá	Đánh răng	V-sep	B1
1032	帥	shuài	Đẹp trai	Vs	B1
1033	雙	shuāng	Đôi, gấp đôi	Vs-attr	B1

1034	水餃	shuǐjiǎo	Bánh sủi cảo	N	B1
1035	水平	shuǐpíng	Trình độ	N	B1
1036	水準	shuǐzhǔn	Mực nước	N	B1
1037	睡著	shuìzháo	Ngủ	Vp	B1
1038	順便	shùnbiàn	Thuận tiện, tiện thể	Adv	B1
1039	順利	shùnlì	Thuận lợi, suôn sẻ	Vs	B1
1040	說法	shuōfǎ	Cách nói	N	B1
1041	說明	shuōmíng	Lời thuyết minh	N	B1
1042	說明	shuōmíng	Giải thích rõ, nói rõ	V	B1
1043	說起來	shuōqilai	Nói về, nói đến…	Adv	B1
1044	思考	sīkǎo	Suy xét, suy nghĩ	V	B1
1045	思想	sīxiǎng	Tư tưởng, ý nghĩ	N	B1
1046	似乎	sìhū	Hình như, dường như	Adv	B1
1047	寺廟	sìmiào	Chùa miếu	N	B1
1048	速度	sùdù	Tốc độ	N	B1
1049	算了	suànle	Để nó trôi qua đi, quên nó đi	Vs	B1
1050	隨便	suíbiàn	Tùy thích, tùy ý	Vs	B1
1051	隨時	suíshí	Bất cứ lúc nào	Adv	B1
1052	所	suǒ	Chỗ, nơi, chốn	Ptc	B1
1053	所	suǒ	Ngôi, nhà, gian	M	B1
1054	所謂	suǒwèi	Cái gọi là, điều mà họ gọi là	Vs-attr	B1
1055	T				
1056	它	tā	Nó, cái đó, điều đó	N	B1
1057	它們	tāmen	Chúng nó	N	B1
1058	台	tái	Cái đài, bục, sân khấu	M	B1
1059	抬	tái	Đưa lên, ngẩng, ngước	V	B1

1060	颱風	táifēng	Bão	N	B1
1061	態度	tàidù	Thái độ	N	B1
1062	談話	tánhuà	Nói chuyện, trò chuyện	V-sep	B1
1063	堂	táng	Phòng khách, nhà chính	M	B1
1064	堂	táng	Phòng	N	B1
1065	討厭	tǎoyàn	Ghét	Vst	B1
1066	套	tào	Bộ, căn	M	B1
1067	特地	tèdì	Chuyên biệt, đặc biệt	Adv	B1
1068	特色	tèsè	Đặc sắc	N	B1
1069	特殊	tèshū	Đặc thù, đặc biệt	Vs	B1
1070	提	tí	Xách, nhấc, nâng lên, nếu ra	V	B1
1071	提到	tídào	Đề cập đến	Vpt	B1
1072	提高	tígāo	Đề cao, nâng cao	V	B1
1073	提供	tígōng	Cung cấp	V	B1
1074	題材	tícái	Đề tài	N	B1
1075	題目	tímù	Đề mục, đầu đề	N	B1
1076	體會	tǐhuì	Hiểu, lĩnh hội	Vst	B1
1077	體力	tǐlì	Thể lực, sức khỏe	N	B1
1078	體貼	tǐtiē	Săn sóc, quan tâm	Vst	B1
1079	體重	tǐzhòng	Thể trọng, trọng lượng	N	B1
1080	替	tì	Thay thế	Prep	B1
1081	天堂	tiāntáng	Thiên đường	N	B1
1082	天天	tiāntiān	Mỗi ngày, hàng ngày	Adv	B1
1083	天下	tiānxià	Thiên hạ	N	B1
1084	田	tián	Ruộng, đồng	N	B1

1085	填	tián	Điền vào, ghi vào	V	B1
1086	甜點	tiándiǎn	Món điểm tâm ngọt	N	B1
1087	條件	tiáojiàn	Điều kiện	N	B1
1088	挑戰	tiǎozhàn	Thử thách, thách đấu	V	B1
1089	貼	tiē	Dán, kề, sát	V	B1
1090	鐵	tiě	Sắt	N	B1
1091	鐵路	tiělù	Đường sắt, đường ray	N	B1
1092	聽見	tīngjiàn	Nghe thấy	Vpt	B1
1093	聽力	tīnglì	Khả năng nghe	N	B1
1094	聽起來	tīngqǐlái	Nghe như là…	Adv	B1
1095	聽眾	tīngzhòng	Người nghe, thính giả	N	B1
1096	挺	tǐng	Khá là	Adv	B1
1097	通	tōng	Thông	Vs-pred	B1
1098	通過	tōngguò	Thông qua	Vpt	B1
1099	同	tóng	Giống nhau	Det	B1
1100	同	tóng	Cùng nhau	Prep	B1
1101	同情	tóngqíng	Đồng tình	Vst	B1
1102	同時	tóngshí	Đồng thời, cùng lúc	N	B1
1103	同樣	tóngyàng	Giống nhau, như nhau	Adv	B1
1104	同樣	tóngyàng	Đồng dạng	Vs-attr	B1
1105	痛苦	tòngkǔ	Đau khổ	Vs	B1
1106	投	tóu	Ném, quăng, bỏ vào	V	B1
1107	投資	tóuzī	Đầu tư	V	B1
1108	頭	tóu	Đầu	Det	B1
1109	頭痛	tóutòng	Đau đầu, nhức đầu	Vs	B1
1110	圖	tú	Bức vẽ, bức tranh	N	B1

1111	突然	túrán	Đột nhiên, bỗng nhiên	Adv	B1
1112	土	tǔ	Đất đai	N	B1
1113	土地	tǔdì	Ruộng đất, đất đai	N	B1
1114	兔子	tùzi	Con thỏ	N	B1
1115	團體	tuántǐ	Tập thể	N	B1
1116	團圓	tuányuán	Đoàn viên, sum họp	Vs	B1
1117	推	tuī	Đẩy	V	B1
1118	推薦	tuījiàn	Tiến cử, đề xuất, giới thiệu	V	B1
1119	推銷	tuīxiāo	Đẩy mạnh tiêu thụ	V	B1
1120	退步	tuìbù	Nhượng bộ, lùi bước	Vp	B1
1121	退休	tuìxiū	Về hưu, nghỉ hưu	Vp	B1
1122	脫	tuō	Rụng, tróc, cởi ra	V	B1
1123	W				
1124	娃娃	wáwa	Em bé, búp bê	N	B1
1125	外邊	wàibiān	Bên ngoài	N	B1
1126	外公	wàigōng	Ông ngoại	N	B1
1127	外婆	wàipó	Bà ngoại	N	B1
1128	外文	wàiwén	Ngoại văn, chữ nước ngoài	N	B1
1129	外語	wàiyǔ	Ngoại ngữ	N	B1
1130	完成	wánchéng	Hoàn thành	Vpt	B1
1131	完全	wánquán	Đầy đủ, trọn vẹn	Adv	B1
1132	玩具	wánjù	Đồ chơi	N	B1
1133	晚	wǎn	Tối, muộn, trễ	Vs	B1
1134	萬一	wànyī	Nhỡ đâu, ngộ nhỡ	Adv	B1
1135	網	wǎng	Lưới	N	B1
1136	網路	wǎnglù	Mạng lưới	N	B1
1137	往往	wǎngwǎng	Thường thường	Adv	B1

1138	忘記	wàngjì	Quên, không nhớ	Vpt	B1
1139	維持	wéichí	Duy trì	V	B1
1140	微笑	wéixiào	Mỉm cười	Vi	B1
1141	為主	wéizhǔ	Chủ yếu dựa vào	Vs	B1
1142	偉大	wěidà	Vĩ đại, lớn lao	Vs	B1
1143	為	wèi	Thành, biến thành	Prep	B1
1144	未來	wèilái	Tương lai	N	B1
1145	位置	wèizhì	Vị trí	N	B1
1146	位子	wèizi	Chỗ ngồi	N	B1
1147	溫柔	wēnróu	Dịu dàng	Vs	B1
1148	文件	wénjiàn	Văn kiện, tài liệu	N	B1
1149	文學	wénxué	Văn học	N	B1
1150	文字	wénzì	Chữ viết	N	B1
1151	聞	wén	Nghe thấy	V	B1
1152	穩定	wěndìng	ổn định	Vs	B1
1153	問好	wènhǎo	Chào hỏi, gửi lời hỏi thăm	Vi	B1
1154	問候	wènhòu	Chào hỏi, gửi lời hỏi thăm	V	B1
1155	握手	wòshǒu	Bắt tay, cầm tay	V-sep	B1
1156	屋子	wūzi	Gian nhà, gian phòng	N	B1
1157	無	wú	Không có	Vs-attr	B1
1158	無法	wúfǎ	Vô phương, không còn cách nào	Adv	B1
1159	無論如何	wúlùnrúhé	Bất kể như thế nào	Conj	B1
1160	無窮	wúqióng	Vô cùng, vô hạn	Vs	B1
1161	無所謂	wúsuǒwèi	Không sao cả, không quan trọng	Vs	B1
1162	誤會	wùhuì	Sự hiểu lầm	N	B1
1163	物價	wùjià	Vật giá, giá cả	N	B1

1164	X				
1165	西北	xīběi	Tây bắc	N	B1
1166	西餐	xīcān	Món Tây	N	B1
1167	西方	xīfāng	Phương Tây	N	B1
1168	西南	xīnán	Tây Nam	N	B1
1169	吸毒	xīdú	Hút (chích) ma túy	V-sep	B1
1170	吸收	xīshōu	Hấp thu	V	B1
1171	吸引	xīyǐn	Hấp dẫn, thu hút	Vst	B1
1172	犧牲	xīshēng	Hi sinh	Vpt	B1
1173	希望	xīwàng	Hi vọng, mong muốn	N	B1
1174	喜愛	xǐài	Yêu thích, quý mến	Vst	B1
1175	細	xì	Nhỏ, mảnh	Vs	B1
1176	細心	xìxīn	Cẩn thận, tỉ mỉ	Vs	B1
1177	戲	xì	Trò chơi	N	B1
1178	戲劇	xìjù	Kịch, hí kịch	N	B1
1179	系統	xìtǒng	Hệ thống	N	B1
1180	下	xià	Dưới	Det	B1
1181	下	xià	Lần, cái	M	B1
1182	下	xià		N	B1
1183	下	xià	Hạ xuống	V	B1
1184	下來	xiàlai	Xuống	Ptc	B1
1185	嚇	xià	Dọa dẫm	Vs-pred	B1
1186	嚇一跳	xiàyítiào	Giật mình, sợ hãi	Vp	B1
1187	線	xiàn	Sợi, đường	N	B1
1188	現代	xiàndài	Hiện đại	N	B1
1189	現代	xiàndài	Hiện đại	Vs	B1
1190	現實	xiànshí	Hiện thực, thực tại	N	B1
1191	現實	xiànshí	Hiện thực	Vs	B1

1192	現象	xiànxiàng	Hiện tạng	N	B1
1193	限制	xiànzhì	Hạn chế, giới hạn	N	B1
1194	相當	xiāngdāng	Tương đương, ngang nhau	Adv	B1
1195	相對	xiāngduì	Trái ngược, đối lập nhau	Vs-attr	B1
1196	相反	xiāngfǎn	Tương phản, trái ngược	Vs	B1
1197	相關	xiāngguān	Liên quan	Vs	B1
1198	相同	xiāngtóng	Tương đồng, giống nhau	Vs	B1
1199	箱子	xiāngzi	Hòm, rương	N	B1
1200	香水	xiāngshuǐ	Nước hoa, dầu thơm	N	B1
1201	詳細	xiángxì	Kỹ càng tỉ mỉ	Vs	B1
1202	響	xiǎng	Vang lên, kêu	Vp	B1
1203	想到	xiǎngdào	Nghĩ đến, nghĩ về	Vpt	B1
1204	想法	xiǎngfǎ	Ý nghĩ, nhận xét	N	B1
1205	想像	xiǎngxiàng	Trí tưởng tượng	N	B1
1206	想像	xiǎngxiàng	Tưởng tượng, nghĩ ra	Vst	B1
1207	項	xiàng	Hạng mục	M	B1
1208	相機	xiàngjī	Máy chụp hình	N	B1
1209	相聲	xiàngshēng		N	B1
1210	小吃	xiǎochī	Món ăn vặt	N	B1
1211	小朋友	xiǎopéngyǒu	Trẻ em, bạn nhỏ	N	B1
1212	小組	xiǎozǔ	Tổ, nhóm nhỏ	N	B1
1213	效果	xiàoguǒ	Hiệu quả	N	B1
1214	笑話	xiàohuà	Truyện cười	N	B1
1215	孝順	xiàoshùn	Hiếu thảo	Vs	B1
1216	孝順	xiàoshùn	Một ít, một vài	Vst	B1
1217	協助	xiézhù	Giúp đỡ, trợ giúp	V	B1

1218	血	xiě	Máu, ruột thịt	N	B1
1219	謝	xiè	Cảm ơn	V	B1
1220	心得	xīndé	Tâm đắc	N	B1
1221	心理	xīnlǐ	Tâm lý	N	B1
1222	心意	xīnyì	Tâm ý, tấm lòng	N	B1
1223	欣賞	xīnshǎng	Thưởng thức	Vst	B1
1224	新生	xīnshēng	Mới ra đời	N	B1
1225	信	xìn	Tin tưởng	Vst	B1
1226	信箱	xìnxiāng	Thùng thư, hòm thư	N	B1
1227	信心	xìnxīn	Lòng tin, tự tin	N	B1
1228	興奮	xīngfèn	Phấn khởi, hăng hái	Vs	B1
1229	行	xíng	Đi	Vs	B1
1230	行動	xíngdòng	Hành vi, cử động	N	B1
1231	行為	xíngwéi	Hành vi	N	B1
1232	形容	xíngróng	Hình dung, miêu tả	V	B1
1233	醒	xǐng	Tỉnh, tỉnh ngộ	Vp	B1
1234	醒來	xǐnglái	Đánh thức	Vp	B1
1235	姓	xìng	Họ	N	B1
1236	性別	xìngbié	Giới tính	N	B1
1237	性格	xìnggé	Tính cách	N	B1
1238	幸好	xìnghǎo	May mắn, may mà	Adv	B1
1239	幸虧	xìngkuī	May mà	Adv	B1
1240	幸運	xìngyùn	Vận may	Vs	B1
1241	兇	xiōng	Hung ác	Vs	B1
1242	兄弟	xiōngdì	Người anh em	N	B1
1243	熊貓	xióngmāo	Gấu trúc	N	B1
1244	修	xiū	Sửa	V	B1
1245	修改	xiūgǎi	Sửa chữa	V	B1
1246	修理	xiūlǐ	Cắt sửa	V	B1

1247	需求	xūqiú	Nhu cầu	N	B1
1248	需要	xūyào	Yêu cầu	N	B1
1249	選	xuǎn	Chọn, lựa chọn	V	B1
1250	選舉	xuǎnjǔ	Tuyển cử	N	B1
1251	選擇	xuǎnzé	Sự lựa chọn	N	B1
1252	選擇	xuǎnzé	Tuyển chọn	V	B1
1253	學會	xuéhuì	Học cách	Vpt	B1
1254	學問	xuéwèn	Học vấn	N	B1
1255	尋找	xúnzhǎo	Tìm kiếm	V	B1
1256	訓練	xùnliàn	Huấn luyện, tập luyện	V	B1
1257	Y				
1258	呀	yā	A, à, nhé	Ptc	B1
1259	鴨(子)	yā(zi)	Con vịt	N	B1
1260	押金	yājīn	Tiền thế chấp, tiền cọc	N	B1
1261	牙	yá	Răng, ngà voi	N	B1
1262	牙齒	yáchǐ	Răng	N	B1
1263	煙火	yānhuǒ	Pháo hoa	N	B1
1264	研究	yánjiù	Nghiên cứu	N	B1
1265	研究	yánjiù	Tìm tòi học hỏi	V	B1
1266	嚴重	yánzhòng	Nghiêm trọng	Vs	B1
1267	演	yǎn	Diễn	V	B1
1268	演出	yǎnchū	Diễn xuất	V	B1
1269	演講	yǎnjiǎng	Diễn thuyết	Vi	B1
1270	演員	yǎnyuán	Diễn viên	N	B1
1271	眼光	yǎnguāng	Ánh mắt	N	B1
1272	眼淚	yǎnlèi	Nước mắt	N	B1
1273	陽光	yángguāng	Ánh nắng	N	B1
1274	養	yǎng	Nuôi dưỡng	V	B1

1275	樣	yàng	Hình dáng, kiểu	M	B1
1276	樣樣	yàngyàng	Tất cả các loại	Det	B1
1277	邀請	yāoqǐng	Mời	V	B1
1278	要求	yāoqiú	Nguyện vọng	N	B1
1279	要求	yāoqiú	Yêu cầu	V	B1
1280	咬	yǎo	Cắn, kẹp chặt	V	B1
1281	要	yào	Cần,	Vst	B1
1282	要不然	yàobùrán	Nếu không	Conj	B1
1283	要不是	yàobúshì	Nếu nó không phải	Conj	B1
1284	要緊	yàojǐn	Quan trọng, gấp rút	Vs	B1
1285	野餐	yěcān	Bữa cơm dã ngoại	Vi	B1
1286	也好	yěhǎo	Cũng tốt		B1
1287	頁	yè	Tờ, trang (giấy)	M	B1
1288	夜裡/裏	yèli/li	Ban đêm	N	B1
1289	夜市	yèshì	Chợ đêm	N	B1
1290	一下子/一下子兒	yīxiàzi/ yīxiàzir	Trong chốc lát	N	B1
1291	衣櫃	yīguì	Tủ quần áo	N	B1
1292	依靠	yīkào	Nhờ vào, dựa vào	V	B1
1293	一塊/一塊兒	yīkuài/yíkuàir	Một khối	Adv	B1
1294	一切	yīqiè	Tất cả, mọi thứ	Det	B1
1295	一向	yīxiàng	Gần đây, thời gian qua	Adv	B1
1296	一樣	yīyàng	Như nhau, giống nhau	N	B1
1297	已	yǐ	Đã	Adv	B1
1298	以	yǐ	Để, nhằm	Prep	B1
1299	以後	yǐhòu	Về sau, sau đó	N	B1
1300	以來	yǐlái	Trước nay	N	B1
1301	以免	yǐmiǎn	Để tránh khỏi	Conj	B1

1302	以內	yǐnèi	Trong vòng	N	B1
1303	以前	yǐqián	Trước đây	N	B1
1304	以上	yǐshàng	Trở lên	N	B1
1305	以外	yǐwài	Ngoài ra	N	B1
1306	以為	yǐwéi	Cho rằng, cho là	V	B1
1307	以下	yǐxià	Trở xuống	N	B1
1308	一般來說	yìbānláishuō	Nói chung		B1
1309	一點/一點兒	yìdiǍn/yìdiǍnr	Một chút	Adv	B1
1310	一方面	yìfāngmiàn	Một mặt thì…	Conj	B1
1311	一連	yìlián	Liên tiếp, không ngừng	Adv	B1
1312	一生	yìshēng	Suốt đời, cả đời	N	B1
1313	一時	yìshí	Một lúc, nhất thời	N	B1
1314	一同	yìtóng	Cùng, chung	Adv	B1
1315	意見	yìjiàn	Ý kiến	N	B1
1316	意外	yìwài	Bất ngờ, không ngờ	N	B1
1317	意義	yìyì	Ý nghĩa	N	B1
1318	陰	yīn	Âm	Vs	B1
1319	因此	yīncǐ	Vì vậy, do đó	Conj	B1
1320	音響	yīnxiǎng	Âm thanh, giọng	N	B1
1321	引起	yǐnqǐ	Gây nên, dẫn tới	V	B1
1322	應	yīng	Trả lời, đáp lời	Vaux	B1
1323	應該	yīnggāi	Nên	Vaux	B1
1324	英俊	yīngjùn	Tài năng xuất chúng	Vs	B1
1325	營養	yíngyǎng	Chất dinh dưỡng	N	B1
1326	影片	yǐngpiàn	Phim nhựa	N	B1
1327	擁有	yǒngyǒu	Có, hàm chứa	Vst	B1
1328	用	yòng	Dùng, sử dụng	Prep	B1
1329	用法	yòngfǎ	Cách dùng	N	B1

1330	用功	yònggōng	Cố gắng, chăm chỉ	Vs	B1
1331	用品	yòngpǐn	Đồ dùng, vật dụng	N	B1
1332	優點	yōudiǎn	Ưu điểm	N	B1
1333	優秀	yōuxiù	Ưu tú	Vs	B1
1334	幽默	yōumò	Hài hước	Vs	B1
1335	郵票	yóupiào	Tem	N	B1
1336	尤其	yóuqí	Nhất là, đặc biệt là…	Adv	B1
1337	遊客	yóukè	Du khách	N	B1
1338	游泳池	yóuyǒngchí	Hồ bơi, bể bơi	N	B1
1339	由於	yóuyú	Bởi vì	Conj	B1
1340	"有(一)點/ 有(一)點兒"	yǒu(yì)diǎn/ yǒu(yì)di	Hơi hơi, một chút	Adv	B1
1341	有的	yǒude	Có	Det	B1
1342	有名	yǒumíng	Nổi tiếng	Vs	B1
1343	有錢	yǒuqián	Có tiền	Vs	B1
1344	有效	yǒuxiào	Có hiệu quả	Vs	B1
1345	有意思	yǒuyìsi	Thú vị	Vs	B1
1346	友誼	yǒuyì	Hữu nghị	N	B1
1347	於是	yúshì	Thế là	Conj	B1
1348	與	yǔ	Với	Conj	B1
1349	與	yǔ		Prep	B1
1350	玉	yù	Ngọc, ngọc thạch	N	B1
1351	玉米	yùmi	Cây ngô, bắp	N	B1
1352	預備	yùbèi	Dự bị	V	B1
1353	預習	yùxí	Ôn trước, chuẩn bị bài	V	B1
1354	遇到	yùdào	Gặp phải	Vpt	B1
1355	圓	yuán	Hình tròn	N	B1

1356	員工	yuángōng	Công nhân, viên chức	N	B1
1357	原諒	yuánliàng	Tha thứ, thứ lỗi	Vst	B1
1358	原因	yuányīn	Nguyên nhân	N	B1
1359	願望	yuànwàng	Nguyện vọng	N	B1
1360	院子	yuànzi	Sân trong	N	B1
1361	約	yuē	Cân	Adv	B1
1362	約會	yuēhuì	Hẹn hò	N	B1
1363	約會	yuēhuì	Hẹn gặp	Vi	B1
1364	越	yuè	Vượt qua	Adv	B1
1365	月餅	yuèbǐng	Bánh trung thu	N	B1
1366	閱讀	yuèdú	Xem, đọc	V	B1
1367	樂團	yuètuán	Dàn nhạc, ban nhạc	N	B1
1368	運氣	yùnqì	Vận may	N	B1
1369	Z				
1370	在	zài	Tồn tại, sống, ở	Vst	B1
1371	在意	zàiyì	Để ý	Vst	B1
1372	在於	zàiyú	ở chỗ	Vst	B1
1373	早	zǎo	Sớm	Adv	B1
1374	早日	zǎorì	Trước kia	Adv	B1
1375	早晚	zǎowǎn	Sớm tối	N	B1
1376	造成	zàochéng	Tạo thành	Vpt	B1
1377	噪音	zàoyīn	Tạp âm	N	B1
1378	責任	zérèn	Trách nhiệm	N	B1
1379	增加	zēngjiā	Tăng thêm	Vpt	B1
1380	炸	zhà/zhá	Chiên, rán	V	B1
1381	摘	zhāi	Hái, bẻ, ngắt	V	B1
1382	站	zhàn	Trạm	N	B1
1383	暫時	zhànshí	Tạm thời	Adv	B1

1384	戰爭	zhànzhēng	Chiến tranh	N	B1
1385	長	zhǎng	Lớn	Vs	B1
1386	長大	zhǎngdà	Cao lớn	Vp	B1
1387	掌握	zhǎngwò	Nắm bắt	V	B1
1388	障礙	zhàngài	Trở ngại, chướng ngại vật	N	B1
1389	招待	zhāodài	Tiếp đãi	V	B1
1390	招牌	zhāopái	Bảng hiệu	N	B1
1391	找錢	zhǎoqián	Trả lại tiền thừa	V-sep	B1
1392	照	zhào	Theo như	Prep	B1
1393	照	zhào	Chiếu rọi	V	B1
1394	哲學	zhéxué	Triết học	N	B1
1395	這裏	zhèlǐ	ở đây, nơi đây	N	B1
1396	這下子	zhèxiàzi	Lúc này	N	B1
1397	這樣	zhèyàng	Như thế này	Vs	B1
1398	這樣子	zhèyàngzi	Như thế	Adv	B1
1399	這樣子	zhèyàngzi	Như thế này	Vs	B1
1400	真的	zhēnde	Có thật không?	Adv	B1
1401	真理	zhēnlǐ	Chân lý	N	B1
1402	真實	zhēnshí	Chân thực	Vs	B1
1403	真是	zhēnshì	Thật là!	Adv	B1
1404	真心	zhēnxīn	Thật lòng	Vs	B1
1405	真正	zhēnzhèng	Chân chính	Adv	B1
1406	真正	zhēnzhèng	Xác thực	Vs-attr	B1
1407	珍貴	zhēnguì	Quý giá	Vs	B1
1408	整	zhěng	Trọn, cả	Det	B1
1409	整理	zhěnglǐ	Thu xếp, thu dọn	V	B1
1410	整齊	zhěngqí	Ngăn nắp, ngay ngắn	Vs	B1
1411	正	zhèng	Chính	Adv	B1

1412	正常	zhèngcháng	Bình thường	Vs	B1
1413	正確	zhèngquè	Chính xác	Vs	B1
1414	正式	zhèngshì	Chính thức	Vs	B1
1415	證明	zhèngmíng	Chứng minh	V	B1
1416	證書	zhèngshū	Giấy chứng nhận, chứng chỉ	N	B1
1417	支	zhī	Chống, đỡ	M	B1
1418	知	zhī	Biết	Vst	B1
1419	知識	zhīshì	Tri thức	N	B1
1420	之後	zhīhòu	Sau khi	N	B1
1421	之間	zhījiān	Giữa	N	B1
1422	之前	zhīqián	Trước khi	N	B1
1423	直	zhí	Thẳng đứng, dọc	Vs	B1
1424	直到	zhídào	Đến tận khi	Prep	B1
1425	值得	zhíde	Xứng đáng	Vst	B1
1426	殖民地	zhímíndì	Thuộc địa	N	B1
1427	植物	zhíwù	Thực vật	N	B1
1428	職員	zhíyuán	Nhân viên chức	N	B1
1429	指	zhǐ	Chỉ trỏ	V	B1
1430	只是	zhǐshì	Chỉ là	Conj	B1
1431	只要	zhǐyào	Chỉ cần, miễn là	Conj	B1
1432	只有	zhǐyǒu	Chỉ có	Adv	B1
1433	只有	zhǐyǒu	Chỉ có	Conj	B1
1434	制度	zhìdù	Chế độ	N	B1
1435	智慧	zhìhuì	Trí tuệ	N	B1
1436	至少	zhìshǎo	Chí ít, ít nhất	Adv	B1
1437	至於	zhìyú	Đến nỗi	Prep	B1
1438	中	zhōng	Trung tâm	N	B1
1439	中部	zhōngbù	Phần giữa	N	B1

1440	中餐	zhōngcān	Món ăn Trung Quốc	N	B1
1441	終於	zhōngyú	Cuối cùng	Adv	B1
1442	鐘	zhōng	Đồng hồ, cái chuông	N	B1
1443	種	zhòng	Tập trung	V	B1
1444	重點	zhòngdiǎn	Trọng điểm	N	B1
1445	重視	zhòngshì	Coi trọng	Vst	B1
1446	周圍	zhōuwéi	Xung quanh, chu vi	N	B1
1447	主動	zhǔdòng	Chủ động	Vs	B1
1448	主婦	zhǔfù	Bà chủ	N	B1
1449	主管	zhǔguǎn	Chủ quản	N	B1
1450	主人	zhǔrén	Chủ nhân, chủ sở hữu	N	B1
1451	主任	zhǔrèn	Chủ nhiệm	N	B1
1452	主題	zhǔtí	Chủ đề	N	B1
1453	主要	zhǔyào	Chủ yếu, chính	Adv	B1
1454	主要	zhǔyào	Chủ yếu	Vs-attr	B1
1455	主意	zhǔyì	Chủ ý, biện pháp	N	B1
1456	祝	zhù	Chúc	V	B1
1457	祝福	zhùfú	Lời chúc	N	B1
1458	祝福	zhùfú	Chúc phúc	V	B1
1459	助	zhù	Giúp đỡ, giúp	V	B1
1460	助理	zhùlǐ	Trợ lí, giúp việc	N	B1
1461	著名	zhùmíng	Nổi danh	Vs	B1
1462	抓	zhuā	Cầm nắm, bắt	V	B1
1463	專心	zhuānxīn	Chuyên tâm, chăm chú	Vs	B1
1464	專業	zhuānyè	Chuyên nghiệp	Vs-attr	B1
1465	狀態	zhuàngtài	Trạng thái	N	B1
1466	追求	zhuīqiú	Theo đuổi	V	B1
1467	準時	zhǔnshí	Đúng giờ	Vs	B1

1468	著	zhuó	Đang	V	B1
1469	資料	zīliào	Tư liệu, tài liệu	N	B1
1470	資源	zīyuán	Nguồn tài nguyên	N	B1
1471	仔細	zǐxì	Tỉ mỉ	Vs	B1
1472	自從	zìcóng	Từ khi, từ lúc	Prep	B1
1473	自動	zìdòng	Tự động	Vs	B1
1474	自然	zìrán	Tự nhiên	Vs	B1
1475	自殺	zìshā	Tự tử	Vi	B1
1476	自信	zìxìn	Tự tin	N	B1
1477	自由	zìyóu	Sự tự do	N	B1
1478	自由	zìyóu	Tự do	Vs	B1
1479	自在	zìzài	An nhàn, thanh thản	Vs	B1
1480	宗教	zōngjiào	Tôn giáo, đạo	N	B1
1481	總而言之	zǒngéryánzhī	Tóm lại	Conj	B1
1482	總算	zǒngsuàn	Cuối cùng cũng…	Adv	B1
1483	總統	zǒngtǒng	Tổng thống	N	B1
1484	總之	zǒngzhī	Nói chung, tóm lại	Conj	B1
1485	走走	zǒuzou	Đi dạo, tản bộ	Vi	B1
1486	組	zǔ	Tổ, nhóm	M	B1
1487	祖父	zǔfù	Ông nội	N	B1
1488	祖母	zǔmǔ	Bà nội	N	B1
1489	祖先	zǔxiān	Tổ tiên	N	B1
1490	嘴	zuǐ	Miệng	N	B1
1491	醉	zuì	Say, say rượu	Vp	B1
1492	最初	zuìchū	Ban đầu	N	B1
1493	最多	zuìduō	Nhiều nhất	Adv	B1
1494	最好	zuìhǎo	Tốt nhất	Adv	B1
1495	最後	zuìhòu	Cuối cùng	N	B1
1496	最佳	zuìjiā	Tốt nhất	Vs-attr	B1

1497	尊敬	zūnjìng	Tôn kính	Vst	B1
1498	作	zuò	Làm	V	B1
1499	作品	zuòpǐn	Tác phẩm	N	B1
1500	作者	zuòzhě	Tác giả	N	B1
1501	座	zuò	Chỗ ngồi	M	B1
1502	做/作法	zuòfǎ	Cách làm, phương pháp	N	B1
1503	做夢	zuòmèng	Nằm mơ	V-sep	B1
1504	做人	zuòrén	Làm người	Vi	B1
1505	做事	zuòshì	Làm việc	Vi	B1
1506	A				
1507	哎呀	āiyā	ơ kìa, ái chà, trời ơi	Ptc	B2
1508	哎喲	āiyāo	chao ôi	Ptc	B2
1509	愛好	àihào	sở thích	N	B2
1510	愛好	àihào	thích, yêu thích	Vst	B2
1511	愛護	àihù	bảo vệ, giữ gìn	Vst	B2
1512	愛人	àirén	vợ, chồng, người yêu	N	B2
1513	安慰	ānwèi	an ủi	V	B2
1514	安裝	ānzhuāng	lắp đặt, lắp ráp	V	B2
1515	按	àn	nhấn, bấm, đè	V	B2
1516	按時	ànshí	đúng hạn	Adv	B2
1517	暗	àn	tối, tối tăm	Vs	B2
1518	暗中	ànzhōng	trong bóng tối	Adv	B2
1519	骯髒	āngzhāng	dơ bẩn	Vs	B2
1520	熬	áo	luộc, nấu, sắc (thuốc)	V	B2
1521	B				
1522	拔	bá	nhổ, rút	V	B2
1523	把	bǎ	cán, quai, tay cầm	M	B2

1524	把握	bǎwò	cầm, nắm, nắm bắt	N	B2
1525	罷工	bàgōng	bãi công, đình công	Vi	B2
1526	罷了	bàle	mà thôi, thôi	Ptc	B2
1527	擺脫	bǎituō	thoát khỏi	V	B2
1528	敗	bài	thua, bại trận	Vp	B2
1529	拜	bài	lạy, vái	V	B2
1530	拜拜	bàibai	cúi chào	Vi	B2
1531	拜訪	bàifǎng	thăm viếng, thăm hỏi	V	B2
1532	拜年	bàinián	đi chúc tết	V-sep	B2
1533	拜託	bàituō	nhờ vả	V	B2
1534	般	bān	loại, kiểu, cách, hạng		B2
1535	班	bān	lớp, ca, buổi làm	M	B2
1536	班長	bānzhǎng	lớp trưởng	N	B2
1537	搬運	bānyùn	vận chuyển, vận tải	V	B2
1538	拌	bàn	trộn, trộn lẫn	V	B2
1539	半路	bànlù	nửa đường, giữa đường	N	B2
1540	半數	bànshù	một nửa	Det	B2
1541	辦公	bàngōng	làm việc	Vi	B2
1542	辦事	bànshì	làm việc	Vi	B2
1543	扮演	bànyǎn	đóng vai, sắm vai	V	B2
1544	傍晚	bāngwǎn	chạng vạng, chập tối	N	B2
1545	磅	bàng		M	B2
1546	棒	bàng	gậy, thỏi	M	B2
1547	棒子	bàngzi	cây gậy	N	B2
1548	包裹	bāoguǒ	gói, kiện hàng	N	B2
1549	包括	bāokuò	bao gồm	Vst	B2
1550	包裝	bāozhuāng	bao bì	N	B2

1551	包裝	bāozhuāng	đóng gói	V	B2
1552	保	bǎo	giữ, gìn giữ	V	B2
1553	保持	bǎochí	duy trì, giữ nguyên	V	B2
1554	保存	bǎocún	bảo tồn	V	B2
1555	保留	bǎoliú	bảo lưu, giữ nguyên	V	B2
1556	保衛	bǎowèi	bảo vệ, che chở	V	B2
1557	保障	bǎozhàng	vật bảo đảm, đồ bảo hộ	N	B2
1558	保障	bǎozhàng	bảo đảm, bảo hộ	V	B2
1559	寶寶	bǎobao	cục cưng, bé cưng	N	B2
1560	抱	bào	bế, bồng, ôm	Vst	B2
1561	報	bào	báo cho biết	V	B2
1562	報仇	bàochóu	báo thù, trả thù	V-sep	B2
1563	報答	bàodá	báo đáp, đền đáp	Vpt	B2
1564	報導	bàodǎo	báo cáo tin tức	V	B2
1565	報到	bàodào	báo cáo có mặt	Vi	B2
1566	報警	bàojǐng	báo nguy, báo cảnh sát	V-sep	B2
1567	報社	bàoshè	toà soạn, tòa báo	N	B2
1568	暴力	bàolì	bạo lực, vũ lực	N	B2
1569	暴躁	bàozào	nóng nảy, hấp tấp	Vs	B2
1570	爆炸	bàozhà	nổ, làm nổ tung	Vp	B2
1571	悲劇	bēijù	bi kịch	N	B2
1572	悲痛	bēitòng	bi thương, đau buồn	Vs	B2
1573	倍	bèi	lần, gấp bội	N	B2
1574	備	bèi	chuẩn bị, phòng bị	V	B2
1575	背面	bèimiàn	mặt trái, mặt sau lưng	N	B2
1576	奔	bēn	chạy	Vi	B2
1577	奔跑	bēnpǎo	chạy nhanh	Vi	B2

1578	本來	běnlái	vốn có, lúc đầu	Vs-attr	B2
1579	本領	běnlǐng	bản lĩnh, năng lực	N	B2
1580	本身	běnshēn	bản thân	N	B2
1581	本土	běntǔ	quê hương, mảnh đất này	N	B2
1582	笨重	bènzhòng	cồng kềnh, to lớn	Vs	B2
1583	比	bǐ	so sánh, so đo	V	B2
1584	比方	bǐfāng	ví, so bì	N	B2
1585	比方(說)	bǐfāng(shūo)	so sánh với	Vst	B2
1586	比較	bǐjiào	so sánh	N	B2
1587	比較	bǐjiào	tương đối, khá	V	B2
1588	比例	bǐlì	tỉ lệ	N	B2
1589	彼此	bǐcǐ	lẫn nhau	N	B2
1590	筆記	bǐjì	ghi chép	N	B2
1591	筆試	bǐshì	cuộc thi viết	N	B2
1592	筆試	bǐshì	thi viết	Vi	B2
1593	閉	bì	đóng, khép, bịt	Vi	B2
1594	必須	bìxū	phải, nhất định	Vs-attr	B2
1595	必要	bìyào	cần thiết, thiết yếu	N	B2
1596	編	biān	bện, đan, thắt	V	B2
1597	扁	biǎn		Vs	B2
1598	便	biàn	tiện lợi, thuận tiện	Adv	B2
1599	便利	biànlì	tiện lợi	Vs	B2
1600	變動	biàndòng	biến động, thay đổi	N	B2
1601	變動	biàndòng	thay đổi, biến đổi	Vp	B2
1602	標題	biāotí	đầu đề, tiêu đề	N	B2
1603	標誌	biāozhì	ký hiệu	N	B2
1604	表格	biǎogé	bảng, bảng hiệu	N	B2
1605	表情	biǎoqíng	biểu cảm	N	B2

1606	表揚	biǎoyáng	khen, biểu dương	V	B2
1607	冰	bīng	băng, nước đá	Vs	B2
1608	丙	bǐng		N	B2
1609	並	bìng	hợp lại, nhập lại	Adv	B2
1610	並	bìng	song song, cùng lúc đó	Conj	B2
1611	並且	bìngqiě	đồng thời, và	Conj	B2
1612	病毒	bìngdú	siêu vi trùng, virus	N	B2
1613	病房	bìngfáng	phòng bệnh	N	B2
1614	撥	bō	đẩy, gẩy	V	B2
1615	菠菜	bōcài	rau chân vịt	N	B2
1616	波動	bōdòng	chập chờn, không ổn định	Vi	B2
1617	玻璃	bōli	thủy tinh	N	B2
1618	薄	bó	mỏng manh	Vs	B2
1619	薄弱	bóruò	bạc nhược, yếu kém	Vs	B2
1620	伯父	bófù	bác trai	N	B2
1621	伯母	bómǔ	bác gái	N	B2
1622	捕	bǔ	bắt, vồ, tóm	V	B2
1623	補	bǔ	tu bổ, sửa chữa	V	B2
1624	補償	bǔcháng	bồi thường, đền bù	V	B2
1625	補充	bǔchōng	bổ sung	V	B2
1626	補課	bǔkè	học bù, dạy bù	V-sep	B2
1627	補習	bǔxí	bổ túc	V-sep	B2
1628	補助	bǔzhù	trợ cấp	N	B2
1629	補助	bǔzhù	giúp đỡ	V	B2
1630	步	bù	bước chân	M	B2
1631	不大	bùdà	vừa phải	Adv	B2
1632	不安	bùān	bất an, bất ổn	Vs	B2

1633	不成	bùchéng	không được phép	Vs-pred	B2
1634	不當	bùdàng	không thích đáng	Vs	B2
1635	不到	bùdào	không đến, không xuất hiện	Vst	B2
1636	不得已	bùdéyǐ	bất đắc dĩ	Vs	B2
1637	不敢當	bùgǎndāng	không dám	Vs	B2
1638	不顧	bùgù	không quan tâm	Vst	B2
1639	不過	bùguò	cực kỳ, hết mức	Adv	B2
1640	不見得	bùjiànde	chưa chắc	Adv	B2
1641	不僅	bùjǐn	không chỉ	Conj	B2
1642	不良	bùliáng	không tốt	Vs	B2
1643	不平	bùpíng	không công bằng	Vs	B2
1644	不然	bùrán	chi bằng	Conj	B2
1645	不如	bùrú	không bằng, kém hơn	Vst	B2
1646	不許	bùxǔ	không được phép	Adv	B2
1647	不宜	bùyí	không thích hợp	Vs	B2
1648	不由得	bùyóude	đành phải	Adv	B2
1649	不止	bùzhǐ	không dứt, không ngớt	Vs-pred	B2
1650	部隊	bùduì	bộ đội	N	B2
1651	部長	bùzhǎng	bộ trưởng	N	B2
1652	布/佈告	bùgào	bản thông báo	N	B2
1653	布/佈告欄	bùgàolán	bảng thông báo	N	B2
1654	C				
1655	財產	cáichǎn	tài sản	N	B2
1656	財富	cáifù	của cải	N	B2
1657	才能	cáinéng	tài năng	N	B2
1658	裁判	cáipàn	phán xử, xét xử	N	B2
1659	裁員	cáiyuán	giảm biên chế	Vpt	B2

1660	踩	cǎi	giẫm, đạp	V	B2
1661	採	cǎi	hái, ngắt	V	B2
1662	採購	cǎigòu	chọn mua, mua sắm	V	B2
1663	彩色	cǎisè	màu sắc	Vs-attr	B2
1664	參與	cānyù	tham dự	V	B2
1665	蠶	cán	tằm	N	B2
1666	慚愧	cánkuì	xấu hổ, hổ thẹn	Vs	B2
1667	慘	cǎn	bi thảm	Vs	B2
1668	倉庫	cāngkù	kho, nhà kho	N	B2
1669	藏	cáng	giấu, trốn	V	B2
1670	操心	cāoxīn	bận tâm, lo nghĩ	Vs	B2
1671	操作	cāozuò	thao tác	V	B2
1672	冊	cè	sổ, quyển	M	B2
1673	策略	cèlüè	sách lược	N	B2
1674	測量	cèliáng	đo lường	V	B2
1675	測試	cèshì	kiểm tra	V	B2
1676	測驗	cèyàn	kiểm tra, sát hạch	N	B2
1677	測驗	cèyàn	kiểm nghiệm, đo lường	V	B2
1678	差	chā	so le	N	B2
1679	差錯	chācuò	sai lầm, nhầm lẫn	N	B2
1680	差距	chājù	chênh lệch, khoảng cách	N	B2
1681	插	chā	cắm vào, chọc vào	V	B2
1682	插花	chāhuā	cắm hoa, bó hoa	Vi	B2
1683	插圖	chātú	tranh minh họa	N	B2
1684	茶館/茶館兒	cháguǎn/cháguǎnr	quán trà	N	B2
1685	茶會	cháhuì	tiệc trà	N	B2
1686	茶葉	cháyè	lá trà	N	B2
1687	拆	chāi	mở ra, dỡ ra	V	B2

1688	產	chǎn	đẻ, sinh sản	V	B2
1689	產量	chǎnliàng	sản lượng	N	B2
1690	產業	chǎnyè	sản nghiệp	N	B2
1691	嘗/嚐試	chángshì	thử nghiệm	N	B2
1692	常識	chángshì	thường thức	N	B2
1693	長處	chángchù	sở trường	N	B2
1694	長度	chángdù	độ dài	N	B2
1695	長方形	chángfāngxíng	hình chữ nhật	N	B2
1696	長久	chángjiǔ	lâu dài	Vs	B2
1697	長途	chángtú	đường dài	Vs-attr	B2
1698	場	chǎng	sân phơi	M	B2
1699	場地	chǎngdì	sân bãi	N	B2
1700	場合	chǎnghé	trường hợp, nơi	N	B2
1701	場所	chǎngsuǒ	nơi chốn	N	B2
1702	廠商	chǎngshāng	nhà máy	N	B2
1703	抄	chāo	sao chép	V	B2
1704	鈔票	chāopiào	tiền giấy, giấy bạc	N	B2
1705	超出	chāochū	vượt qua, vượt khỏi	Vpt	B2
1706	超人	chāorén	siêu nhân	N	B2
1707	超越	chāoyuè	vượt quá, hơn hẳn	V	B2
1708	超重	chāozhòng	siêu trọng, quá tải	Vp	B2
1709	朝	cháo	triều, triều đại	Prep	B2
1710	潮流	cháoliú	thủy triều, trào lưu	N	B2
1711	潮溼/濕	cháoshī	ẩm ướt	Vs	B2
1712	吵鬧	chǎonào	tranh cãi ầm ĩ	Vi	B2
1713	車票	chēpiào	vé xe	N	B2
1714	扯	chě	kéo, lôi, căng	V	B2
1715	澈底	chèdǐ	triệt để, đến cùng	Vs	B2
1716	沉	chén	chìm, rơi xuống	Vp	B2

1717	陳列	chénliè	trưng bày, triển lãm	V	B2
1718	稱	chēng	gọi, gọi là	V	B2
1719	撐	chēng	chống, chống đỡ	V	B2
1720	成	chéng		M	B2
1721	成	chéng	hoàn thành	Vpt	B2
1722	成本	chéngběn	giá thành	N	B2
1723	成分/份	chéngfèn	thành phần	N	B2
1724	成交	chéngjiāo	thống nhất mua bán	Vp	B2
1725	成立	chénglì	thành lập, lập	Vpt	B2
1726	成天	chéngtiān	suốt ngày, cả ngày	Adv	B2
1727	成為	chéngwéi	trở thành. biến thành	Vpt	B2
1728	成語	chéngyǔ	thành ngữ	N	B2
1729	乘	chéng	đáp, đi	V	B2
1730	乘客	chéngkè	hành khách	N	B2
1731	誠懇	chéngkěn	thành khẩn, chân thành	Vs	B2
1732	誠意	chéngyì	thành ý, lòng thành	N	B2
1733	呈現	chéngxiàn	lộ ra, phơi bày ra	Vpt	B2
1734	程序	chéngxù	trình tự	N	B2
1735	吃虧	chīkuī	chịu thiệt	Vs	B2
1736	遲	chí	chậm, trể	Vp	B2
1737	遲早	chízǎo	không sớm thì muộn	Adv	B2
1738	尺寸	chǐcùn	kích cỡ, kích thước	N	B2
1739	翅膀	chìbǎng	cánh (chim, côn trùng)	N	B2
1740	沖	chōng	xông lên	V	B2
1741	充分/份	chōngfèn	đầy đủ, trọn vẹn	Vs	B2
1742	充滿	chōngmǎn	lấp đầy	Vpt	B2
1743	充足	chōngzú	đầy đủ	Vs	B2
1744	重	chóng	nặng	Adv	B2

1745	崇拜	chóngbài	tôn thờ, sùng bái	Vst	B2
1746	崇高	chónggāo	cao thượng, cao quý	Vs	B2
1747	抽屜	chōuti	ngắn kéo, két	N	B2
1748	愁	chóu	ưu sầu, lo âu	Vs	B2
1749	出	chū	ra, xuất, đến	Vst	B2
1750	出產	chūchǎn	xuất bản	Vst	B2
1751	出境	chūjìng	xuất cảnh	Vp	B2
1752	出口	chūkǒu	mở miệng, nói	V	B2
1753	出色	chūsè	xuất sắc	Vs	B2
1754	出身	chūshēn	xuất thân	Vpt	B2
1755	出事	chūshì	xảy ra sự cố	Vp-sep	B2
1756	出售	chūshòu	bán ra	V	B2
1757	出席	chūxí	dự họp, tham dự hội nghị	V	B2
1758	出院	chūyuàn	ra viện, xuất viện	Vi	B2
1759	初	chū	đầu, thứ nhất	Adv	B2
1760	初步	chūbù	bước đầu	Adv	B2
1761	初步	chūbù	mở đầu, khởi đầu	Vs-attr	B2
1762	初級	chūjí	sơ cấp, sơ bộ	Vs	B2
1763	除	chú	ngoại lệ, không kể	Prep	B2
1764	除	chú	trừ, loại ra	V	B2
1765	除	chú	chia, phép chia	Vst	B2
1766	除非	chúfēi	trừ phi	Conj	B2
1767	儲存	chúcún	dự trữ, để dành	V	B2
1768	儲蓄	chúxù	để dành, dành dụm	Vi	B2
1769	處	chǔ	nơi, chốn	M	B2
1770	處罰	chǔfá	xử phạt	V	B2
1771	處	chù		V	B2
1772	處處	chùchù	khắp nơi	Adv	B2

1773	傳	chuán	truyện ký	V	B2
1774	傳播	chuánbò	truyền bá	V	B2
1775	傳達	chuándá	truyền đạt	V	B2
1776	傳單	chuándān	truyền đơn	N	B2
1777	傳染	chuánrǎn	truyền nhiễm	V	B2
1778	傳說	chuánshuō	truyền thuyết	N	B2
1779	傳說	chuánshuō	truyền lại, thuật lại	V	B2
1780	傳送	chuánsòng	chuyên chở	V	B2
1781	傳統	chuántǒng	truyền thống	N	B2
1782	傳真	chuánzhēn	fax	V	B2
1783	窗口	chuāngkǒu	cửa bán vé, cửa chắn	N	B2
1784	床	chuáng	giường	M	B2
1785	床單	chuángdān	khăn trải giường	N	B2
1786	幢	chuáng	căn, tòa, ngôi (nhà)	M	B2
1787	闖	chuǎng	xông, xông xáo	V	B2
1788	創作	chuàngzuò	sáng tác, soạn thảo	N	B2
1789	春季	chūnjì	mùa xuân	N	B2
1790	春假	chūnjià	nghỉ xuân, nghỉ tết	N	B2
1791	純	chún	thuần chủng	Vs	B2
1792	磁帶	cídài	băng từ, băng nhạc	N	B2
1793	詞典	cídiǎn	từ điển	N	B2
1794	詞彙	cíhuì	từ ngữ, từ vựng	N	B2
1795	辭職	cízhí	từ chức	Vi	B2
1796	此外	cǐwài	ngoài ra	Conj	B2
1797	刺	cì	xoẹt (từ tượng thanh)	V	B2
1798	刺激	cìjī	kích thích, kích động	V	B2
1799	次數	cìshù	số lần	N	B2
1800	從	cóng	thong dong	Adv	B2

1801	從此	cóngcǐ	từ đó	Adv	B2
1802	從沒	cóngméi	chưa bao giờ	Adv	B2
1803	從事	cóngshì	tham gia, dấn thân vào	Vst	B2
1804	湊	còu	gom góp, thu thập	V	B2
1805	粗	cū	thô, nhám	Vs	B2
1806	粗心	cūxīn	sơ ý, bất cẩn	Vs	B2
1807	促進	cùjìn	xúc tiến, đẩy mạnh	V	B2
1808	催	cuī	hối thúc, thúc giục	V	B2
1809	存款	cúnkuǎn	tiền tiết kiệm	N	B2
1810	搓	cuō	xoa, xoắn, vặn	V	B2
1811	錯過	cuòguò	lỡ mất	Vpt	B2
1812	錯字	cuòzì	chữ sai, lỗi in	N	B2
1813	措施	cuòshī	biện pháp	N	B2
1814	D				
1815	答	dá	trả lời, đáp	V	B2
1816	答案	dáàn	đáp án, câu trả lời	N	B2
1817	達到	dádào	đạt được, đạt đến	Vpt	B2
1818	打	dǎ	tá, lố	M	B2
1819	打扮	dǎbàn	trang điểm	Vi	B2
1820	打包	dǎbāo	đóng gói, mở gói	V	B2
1821	打斷	dǎduàn	cắt ngang, ngắt lời	Vpt	B2
1822	打擾	dǎrǎo	quấy rối, làm phiền	V	B2
1823	打算	dǎsuàn	dự định	N	B2
1824	打招呼	dǎzhāohū	chào hỏi	V-sep	B2
1825	打針	dǎzhēn	chích, tiêm	V-sep	B2
1826	打字	dǎzì	đánh chữ	V-sep	B2
1827	大半	dàbàn	hơn nửa, quá nửa	Det	B2
1828	大便	dàbiàn	đi đại tiện	N	B2

1829	大膽	dàdǎn	dũng cảm	Vs	B2
1830	大地	dàdì	mặt đất, đất đai	N	B2
1831	大都	dàdōu	phần lớn, đa số	Adv	B2
1832	大哥	dàgē	anh cả	N	B2
1833	大哥大	dàgēdà	điện thoại di động	N	B2
1834	大街	dàjiē	đường phố	N	B2
1835	大力	dàlì	ra sức, dốc sức	Adv	B2
1836	大量	dàliàng	nhiều, lớn	Det	B2
1837	大腦	dànǎo	đại não	N	B2
1838	大清早	dàqīngzǎo	sáng sớm	N	B2
1839	大嫂	dàsǎo	chị dâu cả	N	B2
1840	大腿	dàtuǐ	bắp đùi	N	B2
1841	大型	dàxíng	cỡ lớn	Vs-attr	B2
1842	大意	dàyì	không chú ý, sơ ý	Vs	B2
1843	大有	dàyǒu	được mùa, bội thu	Vst	B2
1844	大致	dàzhì	khoảng chừng, đại khái	Adv	B2
1845	大眾	dàzhòng	quần chúng, dân chúng	N	B2
1846	大自然	dàzìrán	thiên nhiên	N	B2
1847	待會/待會兒	dāihuì /dāihuìr	trong chốc lát, sau này	Adv	B2
1848	待	dài	dừng lại, nán lại	V	B2
1849	代	dài	thời đại	N	B2
1850	代	dài	thay thế, dùm	V	B2
1851	代表	dàibiǎo	đại diện	Vs	B2
1852	代溝	dàigōu	sự khác biệt	N	B2
1853	代價	dàijià	tiền mua, giá tiền	N	B2
1854	代理	dàilǐ	thay mặt	V	B2
1855	帶動	dàidòng	kéo theo, lôi kéo	V	B2

1856	帶路	dàilù	dẫn đường	Vi	B2
1857	帶子	dàizi	thắt lưng	N	B2
1858	大夫	dàifu	bác sĩ	N	B2
1859	貸款	dàikuǎn	khoản vay	N	B2
1860	貸款	dàikuǎn	cho vay	V-sep	B2
1861	待遇	dàiyù	đối xử	N	B2
1862	單	dān	đơn	Adv	B2
1863	單調	dāndiào	đơn điệu	Vs	B2
1864	單位	dānwèi	đơn vị	N	B2
1865	單子	dānzi	tờ khai, tờ đơn	N	B2
1866	擔保	dānbǎo	đảm bảo	V	B2
1867	耽誤	dānwù	làm chậm trễ, để lỡ	V	B2
1868	膽量	dǎnliàng	sự gan dạ	N	B2
1869	膽小	dǎnxiǎo	nhát gan	Vs	B2
1870	蛋白質	dànbáizhí		N	B2
1871	誕生	dànshēng	sinh ra, ra đời	Vp	B2
1872	當初	dāngchū	lúc đầu, hồi đó	N	B2
1873	當時	dāngshí	lúc đó, khi đó	N	B2
1874	當選	dāngxuǎn	trúng cử	Vpt	B2
1875	當中	dāngzhōng	ở giữa, chính giữa	N	B2
1876	擋	dǎng	sắp đặt, thu dọn	V	B2
1877	檔案	dǎngàn	hồ sơ, tài liệu	N	B2
1878	當	dàng	coi như, cho rằng	Vst	B2
1879	倒楣	dǎoméi	gặp xui xẻo	Vs	B2
1880	導演	dǎoyǎn	đạo diễn	V	B2
1881	導遊	dǎoyóu	hướng dẫn du lịch	N	B2
1882	倒	dào	ngược, đảo ngược lại	V	B2
1883	道	dào	đường	M	B2

1884	道路	dàolù	con đường	N	B2
1885	到達	dàodá	đến, tới	Vpt	B2
1886	得分	défēn	được điểm, đạt điểm	Vs-sep	B2
1887	得獎	déjiǎng	đạt giải	V-sep	B2
1888	得了	déle	được rồi		B2
1889	得罪	dézuì	đắc tội	Vpt	B2
1890	登	dēng	trèo, leo lên	V	B2
1891	登記	dēngjì	đăng ký	Vp	B2
1892	登山	dēngshān	leo núi	V-sep	B2
1893	等不及	děngbují	không đợi được	Vi	B2
1894	等到	děngdào	đợi đến lúc	Prep	B2
1895	等級	děngjí	đẳng cấp, bậc	N	B2
1896	等於	děngyú	bằng với	Vst	B2
1897	凳子	dèngzi	ghế, băng ghế	N	B2
1898	滴	dī	giọt	M	B2
1899	低潮	dīcháo		N	B2
1900	的確	díquè	đích thực, quả thực là	Adv	B2
1901	抵	dǐ	chống đỡ	V	B2
1902	抵抗	dǐkàng	đề kháng, chống cự	V	B2
1903	遞	dì	truyền đạt	V	B2
1904	地面	dìmiàn	mặt đất	N	B2
1905	地毯	dìtǎn	thảm trải sàn	N	B2
1906	地下	dìxià	ngầm, trong long đất	Vs-attr	B2
1907	地震	dìzhèn	động đất	Vp	B2
1908	典禮	diǎnlǐ	lễ lớn	N	B2
1909	典型	diǎnxíng	điển hình	Vs	B2
1910	點燃	diǎnrán	châm, đốt	V	B2
1911	點頭	diǎntóu	gật đầu	V-sep	B2

1912	墊	diàn	kê, lót, chèn, đệm	V	B2
1913	電報	diànbào	bức điện báo	N	B2
1914	電動	diàndòng	chạy bằng điện	Vs-attr	B2
1915	電扇	diànshàn	quạt điện	N	B2
1916	電視台	diànshìtái	đài truyền hình	N	B2
1917	電台	diàntái	đài phát thanh	N	B2
1918	電線	diànxiàn	dây điện	N	B2
1919	電子	diànzǐ	điện tử	N	B2
1920	雕刻	diāokè	điêu khắc	N	B2
1921	雕刻	diāokè	chạm trổ	V	B2
1922	吊	diào	treo, buộc, kéo lên	V	B2
1923	釣	diào	câu lên	V	B2
1924	跌	dié	ngã, té, rơi xuống	Vp	B2
1925	跌倒	diédǎo	ngã, té nhào	Vp	B2
1926	丁	dīng	tưng tưng (từ tượng thanh)	N	B2
1927	盯	dīng	nhìn chằm chằm	V	B2
1928	頂	dǐng	đỉnh, chóp	M	B2
1929	訂婚	dìnghūn	đính hôn	V-sep	B2
1930	訂位	dìngwèi	đặt chỗ	V-sep	B2
1931	定期	dìngqí	định kỳ	Adv	B2
1932	定期	dìngqí	định ngày	Vs-attr	B2
1933	丟臉	diūliǎn	mất mặt, xấu hổ	Vs-sep	B2
1934	丟人	diūrén	mất thể diện, bẽ mặt	Vs	B2
1935	冬季	dōngjì	mùa đông	N	B2
1936	懂得	dǒngde	hiểu, biết	Vst	B2
1937	洞	dòng	động, hang động	N	B2
1938	凍	dòng	đông lại, đóng băng	Vs	B2
1939	棟	dòng	xà ngang	M	B2

1940	動不動	dòngbudòng	động 1 chút, hở 1 chút là...	Adv	B2
1941	動詞	dòngcí	động từ	N	B2
1942	動人	dòngrén	làm cho cảm động	Vs	B2
1943	動身	dòngshēn	khởi hành, xuất phát	Vi	B2
1944	動手	dòngshǒu	bắt tay vào làm	Vi	B2
1945	動作	dòngzuò	động tác	N	B2
1946	鬥爭	dòuzhēng	đấu tranh	Vi	B2
1947	毒	dú	độc, chất độc	N	B2
1948	毒	dú	có hại	Vs	B2
1949	獨立	dúlì	độc lập	Vs	B2
1950	獨自	dúzì	một mình, tự mình	Adv	B2
1951	賭	dǔ	đánh bạc	V	B2
1952	度	dù	đo lường	V	B2
1953	度過	dùguò	trải qua	V	B2
1954	端	duān	bưng, mang, đem	V	B2
1955	斷	duàn	cắt đứt, đoạn tuyệt	Vp	B2
1956	鍛鍊	duànliàn	rèn luyện	V	B2
1957	堆	duī	chồng chất, tích tụ	V	B2
1958	隊	duì	hàng ngũ, đội ngũ	M	B2
1959	隊員	duìyuán	đội viên	N	B2
1960	對岸	duìàn	bờ đối diện	N	B2
1961	對策	duìcè	đối sách	N	B2
1962	對待	duìdài	đối đãi, đối xử	V	B2
1963	對付	duìfù	đối phó	V	B2
1964	對抗	duìkàng	đối kháng	V	B2
1965	對立	duìlì	đối lập	Vs	B2
1966	對於	duìyú	đối với, về...	Prep	B2
1967	蹲	dūn	ngồi xổm	Vi	B2

1968	頓	dùn		M	B2
1969	噸	dùn	tấn	M	B2
1970	多半/多半兒	duōbàn/duōbànr	hơn phân nửa	Det	B2
1971	多多	duōduō	rất nhiều	Adv	B2
1972	多少	duōshǎo	nhiều ít, hơi hơi	Adv	B2
1973	多數	duōshù	đa số, số nhiều	Det	B2
1974	多謝	duōxiè	cảm ơn	Vst	B2
1975	奪	duó	cướp đoạt	V	B2
1976	躲	duǒ	trốn tránh	Vi	B2
1977	E				
1978	鵝	é	ngỗng	N	B2
1979	惡劣	èliè	ác liệt	Vs	B2
1980	而已	éryǐ	mà thôi, thế thôi	Ptc	B2
1981	F				
1982	發	fā	phát, gởi	Vp	B2
1983	發動	fādòng	phát động, bắt đầu	V	B2
1984	發抖	fādǒu	run rẩy	Vi	B2
1985	發起	fāqǐ	đề nghị, đề xuất	Vp	B2
1986	發射	fāshè	bắn, phát ra, phóng	V	B2
1987	發行	fāxíng	phát hành	V	B2
1988	發言	fāyán	phát ngôn, phát biểu	V-sep	B2
1989	發揚	fāyáng	phát huy	V	B2
1990	發音	fāyīn	phát âm	Vi	B2
1991	發展	fāzhǎn	phát triển	V	B2
1992	罰	fá	phạt, xử phạt	V	B2
1993	法子	fázi	phương pháp, cách thức	N	B2
1994	法院	fǎyuàn	tòa án	N	B2
1995	髮型	fǎxíng	kiểu tóc	N	B2
1996	番	fān	gấp đôi	M	B2

1997	翻	fān	lật, đổ	V	B2
1998	煩	fán	phiền muộn	Vs	B2
1999	煩惱	fánnǎo	phiền não	N	B2
2000	繁忙	fánmáng	bận rộn	Vs	B2
2001	繁榮	fánróng	phồn vinh	Vs	B2
2002	繁殖	fánzhí	sinh sôi nảy nở	V	B2
2003	反	fǎn	ngược, trái	V	B2
2004	反	fǎn	phản	Vst	B2
2005	反對	fǎnduì	phản đối	Vst	B2
2006	反覆	fǎnfù	lặp đi lặp lại	Adv	B2
2007	反抗	fǎnkàng	phản kháng	V	B2
2008	反面	fǎnmiàn	mặt trái, phản diện	N	B2
2009	反問	fǎnwèn	hỏi lại	V	B2
2010	反映	fǎnyìng	phản ứng	V	B2
2011	反應	fǎnyìng	phản ứng	Vi	B2
2012	反正	fǎnzhèng	cho dù, dù sao	Adv	B2
2013	返回	fǎnhuí	phản hồi	V	B2
2014	犯錯	fàncuò	phạm sai lầm	V-sep	B2
2015	犯法	fànfǎ	phạm pháp	V-sep	B2
2016	犯人	fànrén	phạm nhân, tội phạm	N	B2
2017	犯罪	fànzuì	phạm tội	V-sep	B2
2018	方	fāng	vuông	Vs-attr	B2
2019	方案	fāngàn	kế hoạch	N	B2
2020	防	fáng	phòng ngừa	V	B2
2021	防守	fángshǒu	phòng thủ	V	B2
2022	防止	fángzhǐ	phòng ngừa	V	B2
2023	放大	fàngdà	phóng đại	V	B2
2024	放棄	fàngqì	vứt bỏ, từ bỏ	V	B2

2025	放手	fàngshǒu	buông tay	Vi	B2
2026	放學	fàngxué	tan học, nghỉ học	Vp-sep	B2
2027	非法	fēifǎ	phi pháp, không hợp pháp	Vs-attr	B2
2028	肥	féi	béo, mập	Vs	B2
2029	肥胖	féipàng	béo phì	Vs	B2
2030	肥皂	féizào	xà phòng	N	B2
2031	肺	fèi	phổi	N	B2
2032	費	fèi	phí, chi phí	Vst	B2
2033	廢話	fèihuà	lời vô ích	N	B2
2034	廢氣	fèiqì	khí thải	N	B2
2035	廢水	fèishuǐ	nước thải	N	B2
2036	廢物	fèiwù	đồ bỏ đi, phế phẩm	N	B2
2037	分別	fēnbié	phân biệt, lần lượt	Adv	B2
2038	分別	fēnbié	ly biệt	N	B2
2039	分別	fēnbié	chia nhau, phân công nhau	V	B2
2040	分布/佈	fēnbù	phân bố	Vs	B2
2041	分工	fēngōng	phân công	Vi	B2
2042	分明	fēnmíng	rõ ràng, phân minh	Vs-pred	B2
2043	分配	fēnpèi	phân phối	V	B2
2044	分散	fēnsàn	phân tán, phân ly	Vs	B2
2045	分手	fēnshǒu	chia tay	Vp	B2
2046	分數	fēnshù	điểm số	N	B2
2047	分析	fēnxī	phân tích	N	B2
2048	分析	fēnxī	phân tích	V	B2
2049	紛紛	fēnfēn	sôi nổi, ào ào	Adv	B2
2050	吩咐	fēnfù	dặn dò	V	B2

2051	粉筆	fěnbǐ	phấn viết bảng	N	B2
2052	份/份兒	fèn/fènr	phần, địa vị	N	B2
2053	奮鬥	fèndòu	phấn đấu, cố gắng	Vi	B2
2054	憤怒	fènnù	phẫn nộ, căm phẫn	Vs	B2
2055	封	fēng	phong tước	V	B2
2056	封建	fēngjiàn	phong kiến	Vs-attr	B2
2057	蜂蜜	fēngmì	mật ong	N	B2
2058	風氣	fēngqì	bầu không khí	N	B2
2059	風趣	fēngqù	dí dỏm, thú vị	Vs	B2
2060	風險	fēngxiǎn	nguy hiểm, mạo hiểm	N	B2
2061	瘋	fēng	điên	Vp	B2
2062	瘋狂	fēngkuáng	điên cuồng	Vs	B2
2063	瘋子	fēngzi	người điên	N	B2
2064	逢	féng	gặp mặt	Vst	B2
2065	縫	féng	may, khâu	V	B2
2066	諷刺	fěngcì	châm biếm, mỉa mai	V	B2
2067	否定	fǒudìng	phủ định	V	B2
2068	否認	fǒurèn	phủ nhận	V	B2
2069	夫妻	fūqī	vợ chồng	N	B2
2070	夫人	fūrén	phu nhân, vợ	N	B2
2071	幅	fú	khổ (vải)	M	B2
2072	扶	fú	đỡ, vịn, dìu	V	B2
2073	服	fú		V	B2
2074	服	fú		Vst	B2
2075	浮	fú	nổi, nở, phù	Vi	B2
2076	符號	fúhào	ký hiệu, dấu hiệu	N	B2
2077	付	fù	bộ, đôi, khuôn	M	B2
2078	赴	fù	đi đến, di dự	V	B2

2079	副	fù	phó, phụ	M	B2
2080	輔導	fǔdǎo	phụ đạo	V	B2
2081	富	fù	giàu có	Vs-attr	B2
2082	富裕	fùyù	dồi dào, sung túc	Vs	B2
2083	附加	fùjiā	phụ thêm, kèm theo	Vpt	B2
2084	婦女	fùnǚ	phụ nữ	N	B2
2085	複雜	fùzá	phức tạp	Vs	B2
2086	複製	fùzhì	phục chế, làm lại	V	B2
2087	G				
2088	該	gāi	sửa đổi	Det	B2
2089	改革	gǎigé	cải cách	V	B2
2090	改造	gǎizào	cải tạo, sửa đổi	V	B2
2091	改正	gǎizhèng	cải chính, đính chính	V	B2
2092	蓋(子)	gài(zi)	nắp, vung	N	B2
2093	肝	gān	lá gan	N	B2
2094	乾杯	gānbēi	cạn ly	Vi	B2
2095	乾脆	gāncuì	thẳng thắn, dứt khoát	Vs	B2
2096	趕	gǎn	đuổi, đuổi theo, xua đuổi	Vs	B2
2097	趕緊	gǎnjǐn	vội vàng, khẩn trương	Adv	B2
2098	感到	gǎndào	cảm thấy	Vpt	B2
2099	感恩	gǎnēn	cảm ơn	Vs	B2
2100	感激	gǎnjī	cảm kích	Vst	B2
2101	感情	gǎnqíng	tình cảm	N	B2
2102	感染	gǎnrǎn	lây nhiễm	Vpt	B2
2103	感受	gǎnshòu	cảm nhận	N	B2
2104	感受	gǎnshòu	tiếp thu	Vst	B2
2105	幹	gàn	liên can, liên quan	V	B2

2106	幹部	gànbù	cán bộ	N	B2
2107	幹嘛	gànma	làm gì?	Adv	B2
2108	幹嘛	gànma	làm gì?	Vi	B2
2109	幹什麼	gànshénme	làm sao, tại sao		B2
2110	鋼	gāng	thép	N	B2
2111	鋼筆	gāngbǐ	bút máy	N	B2
2112	剛好	gānghǎo	vừa vặn, vừa khít	Vs	B2
2113	港幣	gǎngbì	đô la Hồng Kông	N	B2
2114	港口	gǎngkǒu	bến tàu, bến cảng	N	B2
2115	高潮	gāocháo	triều cường, cao trào	N	B2
2116	高大	gāodà	cao lớn	Vs	B2
2117	高度	gāodù	cao độ, độ cao	N	B2
2118	高度	gāodù	rất cao	Vs-attr	B2
2119	高峰	gāofēng	đỉnh núi, đỉnh cao	N	B2
2120	高貴	gāoguì	cao quý	Vs	B2
2121	高級	gāojí	cao cấp	Vs	B2
2122	高明	gāomíng	cao siêu, thông minh	Vs	B2
2123	高手	gāoshǒu	cao thủ	N	B2
2124	高原	gāoyuán	cao nguyên	N	B2
2125	告	gào	nói với	V	B2
2126	告辭	gàocí	cáo từ, tạm biệt	Vi	B2
2127	割	gē	cắt, gặt	V	B2
2128	擱	gē	chịu đựng	V	B2
2129	歌劇	gējù	ca kịch	N	B2
2130	隔	gé	ngăn cách	Vst	B2
2131	革命	gémìng	cách mạng	N	B2
2132	各	gè	các, tất cả	Adv	B2
2133	各行各業	gèhánggèyè	các ngành nghề	N	B2
2134	個別	gèbié	riêng lẻ, riêng biệt	Vs-attr	B2

2135	個性	gèxìng	cá tính	N	B2
2136	根本	gēnběn	từ trước đến giờ, vốn dĩ	Adv	B2
2137	根本	gēnběn	căn bản, gốc rễ, cội nguồn	N	B2
2138	根據	gēnjù	căn cứ vào	N	B2
2139	供	gōng	cúng, dâng	V	B2
2140	工程	gōngchéng	công trình	N	B2
2141	工夫	gōngfu	người làm thuê	N	B2
2142	工會	gōnghuì	công đoàn	N	B2
2143	工錢	gōngqián	tiền công, tiền lương	N	B2
2144	工資	gōngzī	tiền lương	N	B2
2145	公布/佈	gōngbù	công bố	V	B2
2146	公公	gōnggōng	bố chồng	N	B2
2147	公開	gōngkāi	công khai	Vs	B2
2148	公立	gōnglì	công lập	Vs-attr	B2
2149	公平	gōngpíng	công bằng	Vs	B2
2150	公式	gōngshì	công thức	N	B2
2151	公用	gōngyòng	công cộng, dùng chung	Vs-attr	B2
2152	公元	gōngyuán	công nguyên	N	B2
2153	供應	gōngyìng	cung ứng, cung cấp	V	B2
2154	共	gòng	tổng cộng	Adv	B2
2155	共同	gòngtóng	chung, cùng	Adv	B2
2156	構成	gòuchéng	cấu thành, tạo thành	V	B2
2157	構造	gòuzào	cấu tạo, cấu trúc	N	B2
2158	孤單	gūdān	cô đơn, lẻ loi	Vs	B2
2159	估計	gūjì	đánh giá, dự tính	V	B2
2160	姑姑	gūgu	bác, cô (chị em gái của bố)	N	B2

2161	姑丈	gūzhàng	dượng (chồng của cô)	N	B2
2162	古典	gǔdiǎn	điển tích, cổ điển	Vs	B2
2163	鼓	gǔ	cái trống	N	B2
2164	鼓勵	gǔlì	sự khuyến khích	N	B2
2165	鼓勵	gǔlì	khích lệ, cổ vũ	V	B2
2166	鼓舞	gǔwǔ	cổ vũ	V	B2
2167	鼓掌	gǔzhǎng	vỗ tay	Vi	B2
2168	骨頭	gútou	xương cốt	N	B2
2169	固定	gùdìng	cố định	Vs	B2
2170	顧問	gùwèn	cố vấn	N	B2
2171	故鄉	gùxiāng	cố hương, quê nhà	N	B2
2172	瓜	guā	dưa, dưa chuột	N	B2
2173	瓜子	guāzǐ	hạt dưa	N	B2
2174	掛號信	guàhàoxìn	thư đã đăng kí	N	B2
2175	怪	guài	kỳ quái	Adv	B2
2176	官方	guānfāng	nhà nước	N	B2
2177	官員	guānyuán	quan chức	N	B2
2178	關	guān	cửa ải	M	B2
2179	關鍵	guānjiàn	then chốt, mấu chốt	N	B2
2180	關上	guānshàng	đóng lại, khép, tắt	V	B2
2181	關於	guānyú	về, liên quan đến	Prep	B2
2182	觀光	guānguāng	tham quan	Vi	B2
2183	管道	guǎndào	đường ống, ống dẫn	N	B2
2184	管制	guǎnzhì	quản chế, kiểm soát	V	B2
2185	慣	guàn	quen, thói quen	Vp	B2
2186	慣例	guànlì	lệ thường, thông lệ	N	B2
2187	冠軍	guànjūn	quán quân	N	B2
2188	罐頭	guàntou	vò, lọ, vại, hũ	N	B2

2189	罐子	guànzi	vò, hũ (bằng sành sứ)	N	B2
2190	光	guāng	ánh sáng, cảnh vật	Adv	B2
2191	光	guāng	có lợi, có ích	Vp	B2
2192	光亮	guāngliàng	sáng ngời	Vs	B2
2193	光臨	guānglín	đến dự	V	B2
2194	光明	guāngmíng	sáng rực, sáng chói	Vs	B2
2195	光榮	guāngróng	quang vinh, vẻ vang	Vs	B2
2196	光是	guāngshì	duy nhất, chỉ	Adv	B2
2197	光線	guāngxiàn	tia sáng	N	B2
2198	廣	guǎng	rộng rãi	Vs	B2
2199	廣大	guǎngdà	rộng lớn	Vs	B2
2200	廣泛	guǎngfàn	phổ biến	Vs	B2
2201	廣告	guǎnggào	bát ngát, mênh mông	Vi	B2
2202	廣闊	guǎngkuò	rộng lớn	Vs	B2
2203	規定	guīdìng	nội quy	N	B2
2204	規定	guīdìng	quy định	V	B2
2205	規畫/劃	guīhuà	kế hoạch	N	B2
2206	規畫/劃	guīhuà	lập kế hoạch	V	B2
2207	規律	guīlǜ	quy luật	N	B2
2208	規則	guīzé	quy tắc	N	B2
2209	跪	guì	quỳ gối	Vi	B2
2210	櫃臺/台	guìtái	quầy hàng	N	B2
2211	貴族	guìzú	quý tộc	N	B2
2212	滾	gǔn	cút đi	Vi	B2
2213	鍋(子)	guō(zi)	cái nồi	N	B2
2214	國會	guóhuì	quốc hội	N	B2
2215	國籍	guójí	quốc tịch	N	B2
2216	國際	guójì	quốc tế	N	B2

2217	國立	guólì	quốc lập, công lập	Vs-attr	B2
2218	國旗	guóqí	quốc kỳ	N	B2
2219	國小	guóxiǎo	tiểu học	N	B2
2220	國中	guózhōng	trung học cơ sở	N	B2
2221	裹	guǒ	quấn, bọc	V	B2
2222	果然	guǒrán	quả nhiên, đúng là	Adv	B2
2223	過	guò	qua, trải qua	Adv	B2
2224	過程	guòchéng	quá trình	N	B2
2225	過度	guòdù	quá mức	Vs	B2
2226	過渡	guòdù	chuyển tiếp sang	Vi	B2
2227	過節	guòjié	ăn tết, chơi lễ	V-sep	B2
2228	過濾	guòlǜ	lọc (bột, nước)	V	B2
2229	過期	guòqí	quá hạn	Vp	B2
2230	過世	guòshì	mất, qua đời	Vp	B2
2231	H				
2232	還不如	háibùrú	chi bằng...	Conj	B2
2233	還有	háiyǒu	vẫn còn	Conj	B2
2234	海關	hǎiguān	hải quan	N	B2
2235	海軍	hǎijūn	hải quân	N	B2
2236	海外	hǎiwài	hải ngoại, nước ngoài	N	B2
2237	海峽	hǎixiá	eo biển	N	B2
2238	海鮮	hǎixiān	hải sản	N	B2
2239	害處	hàichù	điều có hại	N	B2
2240	含	hán	ngậm, chứa	V	B2
2241	含	hán	kín đáo	Vst	B2
2242	含量	hánliàng	hàm lượng	N	B2
2243	寒冷	hánlěng	lạnh lẽo	Vs	B2
2244	喊	hǎn	la hét	V	B2

2245	汗	hàn	mồ hôi	N	B2
2246	行業	hángyè	ngành nghề	N	B2
2247	毫無	háowú	không hề	Vst	B2
2248	好	hǎo	tốt lành	Adv	B2
2249	好	hǎo	hòa hợp	Conj	B2
2250	好在	hǎozài	may mà	Adv	B2
2251	耗	hào	tiêu hao, hao tốn	Vst	B2
2252	好客	hàokè	hiếu khách	Vs	B2
2253	好奇	hàoqí	hiếu kỳ	Vs	B2
2254	號召	hàozhào	kêu gọi	V	B2
2255	合	hé	đấu	Vi	B2
2256	合	hé	cái đấu (để đong lương thực)	Vs	B2
2257	合不來	hébulái	không hợp nhau	Vs	B2
2258	合成	héchéng	hợp thành	Vst	B2
2259	合得來	hédelái	hợp nhau, hòa hợp	Vs	B2
2260	合法	héfǎ	hợp pháp	Vs	B2
2261	合格	hégé	hợp lệ	Vp	B2
2262	合乎	héhū	phù hợp	Vst	B2
2263	合理	hélǐ	hợp lý	Vs	B2
2264	合適	héshì	thích hợp	Vs	B2
2265	合算	hésuàn	có lợi	Vs	B2
2266	和好	héhǎo	hòa thuận	Vp	B2
2267	和平	hépíng	hòa bình	Vs	B2
2268	和氣	héqì	ôn hòa, nhã nhặn	Vs	B2
2269	何必	hébì	hà tất, hà cớ	Adv	B2
2270	何況	hékuàng	huống hồ, vả lại	Conj	B2
2271	河流	héliú	sông ngòi	N	B2
2272	嘿	hēi	tối	Ptc	B2

2273	黑暗	hēiàn	tối tăm, đen tối	Vs	B2
2274	黑夜	hēiyè	đêm khuya	N	B2
2275	痕跡	hénjī	dấu vết	N	B2
2276	恨	hèn	thù hận	N	B2
2277	橫	héng	ngang, hoành, vắt ngang	Vs-attr	B2
2278	喉嚨	hóulong	yết hầu, cổ họng	N	B2
2279	猴子	hóuzi	con khỉ	N	B2
2280	後代	hòudài	đời sau	N	B2
2281	後方	hòufāng	hậu phương	N	B2
2282	後果	hòuguǒ	hậu quả	N	B2
2283	後悔	hòuhuǐ	hối hận	Vs	B2
2284	後年	hòunián	năm sau nữa	N	B2
2285	後頭	hòutou	phía sau, mặt sau	N	B2
2286	後退	hòutuì	lùi về sau	Vi	B2
2287	後院	hòuyuàn	sân sau	N	B2
2288	呼	hū	huýt sáo	V	B2
2289	呼吸	hūxī	hít thở	Vi	B2
2290	忽略	hūlüè	không chú ý, sơ hở	Vst	B2
2291	忽視	hūshì	xem nhẹ, lơ là	Vst	B2
2292	蝴蝶	húdié	bươm bướm	N	B2
2293	鬍子	húzi	râu, ria	N	B2
2294	戶	hù	hộ, nhà	M	B2
2295	戶外	hùwài	ngoài trời	N	B2
2296	互助	hùzhù	hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau	Vi	B2
2297	花草	huācǎo	hoa cỏ	N	B2
2298	花費	huāfèi	chi phí	N	B2
2299	花費	huāfèi	tiêu xài	V	B2
2300	花盆	huāpén	chậu hoa	N	B2

2301	花瓶	huāpíng	bình hoa	N	B2
2302	花色	huāsè	màu sắc và hoa văn	N	B2
2303	花生	huāshēng	đậu phộng	N	B2
2304	划	huá	trơn, nhẵn	V	B2
2305	滑	huá	trơn bóng	Vp	B2
2306	滑	huá	gian xảo, lừa dối	Vs	B2
2307	華僑	huáqiáo	Hoa Kiều	N	B2
2308	華人	huárén	người Hoa	N	B2
2309	化	huà	tiêu, xài	Vst	B2
2310	化	huà	tiêu tốn	Vp	B2
2311	化學	huàxué	hóa học	N	B2
2312	化妝	huàzhuāng	trang điểm	Vi	B2
2313	化裝	huàzhuāng	hóa trang	Vi	B2
2314	懷念	huáiniàn	hoài niệm, nhớ nhung	Vst	B2
2315	懷孕	huáiyùn	mang thai	Vi	B2
2316	壞蛋	huàidàn	đồ tồi, khốn nạn	N	B2
2317	歡呼	huānhū	hạnh phúc	Vi	B2
2318	歡樂	huānlè	vui mừng, vui vẻ	Vs	B2
2319	歡喜	huānxǐ	vui sướng, thích thú	Vs	B2
2320	緩和	huǎnhé	xoa dịu	V	B2
2321	緩慢	huǎnmàn	từ tốn, chậm chạp	Vs	B2
2322	幻想	huànxiǎng	ảo tưởng	N	B2
2323	幻想	huànxiǎng	tưởng tượng	Vi	B2
2324	慌	huāng	hoảng sợ	Vs	B2
2325	皇帝	huángdì	hoàng đế	N	B2
2326	黃豆	huángdòu	đậu tương, đậu nành	N	B2
2327	黃昏	huánghūn	hoàng hôn	N	B2
2328	灰	huī	tro, than	Vs-attr	B2

2329	灰色	huīsè	màu xám	N	B2
2330	灰心	huīxīn	nản lòng	Vs	B2
2331	揮	huī	khua, vung, múa	V	B2
2332	回	huí	quanh co, trở về	V	B2
2333	回電	huídiàn	gửi điện trả lời	V-sep	B2
2334	"回教/ 伊斯蘭教"	huíjiào / yīsīlánjià	đạo Hồi	N	B2
2335	回收	huíshōu	thu hồi	V	B2
2336	回頭	huítóu	quay đầu, ngoảnh lại	V-sep	B2
2337	回信	huíxìn	hồi âm	V-sep	B2
2338	回憶	huíyì	hồi tưởng, nhớ lại	Vst	B2
2339	匯款	huìkuǎn	gửi tiền, chuyển tiền	V-sep	B2
2340	會員	huìyuán	hội viên	N	B2
2341	昏倒	hūndǎo	ngất xỉu	Vp	B2
2342	昏迷	hūnmí	hôn mê	Vp	B2
2343	混	hùn	trộn lẫn	V	B2
2344	混合	hùnhé	hỗn hợp	V	B2
2345	活該	huógāi	đáng đời	Vs	B2
2346	活力	huólì	sinh lực, sức sống	N	B2
2347	活潑	huópō	hoạt bát	Vs	B2
2348	活躍	huóyuè	sinh động	Vs	B2
2349	火柴	huǒchái	diêm quẹt	N	B2
2350	火腿	huǒtuǐ	chân giò hun khói	N	B2
2351	火災	huǒzāi	hỏa hoạn	N	B2
2352	禍	huò	họa, tai nạn	N	B2
2353	或多或少	huòduōhuòshǎo	dù ít dù nhiều	Adv	B2
2354	或者	huòzhě	có lẽ, hoặc là	Conj	B2
2355	貨物	huòwù	hàng hóa	N	B2
2356	獲得	huòdé	thu được, giành được	Vpt	B2

2357	J				
2358	肌肉	jīròu	cơ bắp	N	B2
2359	基本上	jīběnshàng	chủ yếu, cốt yếu	Adv	B2
2360	基金	jījīn	quỹ, ngân sách	N	B2
2361	幾乎	jīhū	hầu như, gần như	Adv	B2
2362	機構	jīgòu	cơ cấu, cơ quan	N	B2
2363	機關	jīguān	bộ phận	N	B2
2364	機票	jīpiào	vé máy bay	N	B2
2365	機械	jīxiè	máy móc	N	B2
2366	及格	jígé	đạt tiêu chuẩn	Vp	B2
2367	及時	jíshí	đúng lúc, kịp thời	Adv	B2
2368	即將	jíjiāng	sắp, sẽ	Adv	B2
2369	即使	jíshǐ	cho dù	Conj	B2
2370	極其	jíqí	cực kỳ	Adv	B2
2371	級	jí	cấp bậc	M	B2
2372	集	jí	tập	M	B2
2373	集	jí	tập hợp, tụ tập	V	B2
2374	集合	jíhé	thu thập, tập hợp	Vi	B2
2375	集郵	jíyóu	sưu tập tem	Vi	B2
2376	集中	jízhōng	tập trung	V	B2
2377	集中	jízhōng	tập hợp	Vs	B2
2378	疾病	jíbìng	bệnh tật	N	B2
2379	急忙	jímáng	vội vã	Adv	B2
2380	寂寞	jímò	cô quạnh, cô đơn	Vs	B2
2381	既然	jìrán	nếu đã...	Conj	B2
2382	技術	jìshù	kỹ thuật	N	B2
2383	計算	jìsuàn	tính toán	V	B2
2384	計較	jìjiào	so bì, tị nạnh	Vs	B2
2385	記性	jìxìng	trí nhớ	N	B2

2386	記憶	jìyì	nhớ lại, ký ức	Vi	B2
2387	記載	jìzài	ghi chép	V	B2
2388	記住	jìzhù	ghi nhớ	Vpt	B2
2389	加班	jiābān	tăng ca, làm thêm giờ	V-sep	B2
2390	加工	jiāgōng	gia công	V-sep	B2
2391	加上	jiāshàng	công, thêm vào	Conj	B2
2392	加速	jiāsù	tăng tốc	V	B2
2393	加以	jiāyǐ	tiến hành	Adv	B2
2394	家事	jiāshì	việc nhà, chuyện nhà	N	B2
2395	夾	jiá	kép, đôi	V	B2
2396	甲	jiǎ	giáp/ hạng, bậc	N/M	B2
2397	嫁	jià	lấy chồng, xuất giá	V	B2
2398	駕駛	jiàshǐ	điều khiển	N	B2
2399	駕駛	jiàshǐ	lái, bẻ lái	V	B2
2400	價值	jiàzhí	giá trị (hàng hóa)	Vst	B2
2401	尖	jiān	nhọn, nhạy, thính	Vs	B2
2402	尖銳	jiānruì	sắc bén	Vs	B2
2403	肩	jiān	vai, bả vai	N	B2
2404	兼	jiān	gấp đôi	V	B2
2405	間	jiān	giữa, ở giữa	N	B2
2406	堅定	jiāndìng	kiên định, không dao động	Vs	B2
2407	堅決	jiānjué	kiên quyết	Vs	B2
2408	監視	jiānshì	giám thị, theo dõi	V	B2
2409	監獄	jiānyù	nhà tù, nhà giam	N	B2
2410	揀	jiǎn	lựa chọn, lựa	V	B2
2411	撿	jiǎn	nhặt lấy, lượm	V	B2
2412	剪刀	jiǎndāo	cây kéo	N	B2

2413	檢驗	jiǎnyàn	kiểm tra, kiểm nghiệm	V	B2
2414	建	jiàn	xây dựng. thiết lập	V	B2
2415	建國	jiànguó	kiến quốc, lấp quốc	Vi	B2
2416	建築	jiànzhú	kiến trúc	N	B2
2417	建築	jiànzhú	xây dựng, gầy dựng	V	B2
2418	箭	jiàn	mũi tên	N	B2
2419	漸漸	jiànjiàn	dần dần	Adv	B2
2420	間接	jiànjiē	gián tiếp	Vs-attr	B2
2421	鍵盤	jiànpán	bàn phím	N	B2
2422	健全	jiànquán	khỏe mạnh, vững vàng	Vs	B2
2423	江	jiāng	sông	N	B2
2424	將	jiāng	mang, xách, dìu	Adv	B2
2425	將要	jiāngyào	sắp sửa, sẽ	Adv	B2
2426	獎金	jiǎngjīn	tiền thưởng	N	B2
2427	獎品	jiǎngpǐn	phần thưởng	N	B2
2428	降	jiàng	đầu hàng	Vp	B2
2429	降價	jiàngjià	giảm giá	Vp-sep	B2
2430	澆	jiāo	tưới, đổ	V	B2
2431	交代	jiāodai	bàn giao	V	B2
2432	交換	jiāohuàn	trao đổi	V	B2
2433	交際	jiāojì	giao tiếp	Vi	B2
2434	交往	jiāowǎng	quan hệ qua lại	Vi	B2
2435	交易	jiāoyì	giao dịch	N	B2
2436	交易	jiāoyì	mua bán	Vi	B2
2437	郊外	jiāowài	ngoại ô	N	B2
2438	角	jiǎo	sừng/ góc, góc tư	N	B2
2439	角落	jiǎoluò	góc, xó	N	B2

2440	繳	jiǎo	giao nộp	V	B2
2441	腳步	jiǎobù	bước chân	N	B2
2442	較	jiào	so sánh, so đo	Prep	B2
2443	叫喊	jiàohǎn	la hét, kêu la	V	B2
2444	教會	jiàohuì	giáo hội	N	B2
2445	教授	jiàoshòu	giảng dạy, truyền thụ	V	B2
2446	教學	jiàoxué	dạy học	Vi	B2
2447	教訓	jiàoxun	dạy bảo, giáo huấn	V	B2
2448	接	jiē	tiếp cận, tiếp xúc	Vst	B2
2449	接待	jiēdài	tiếp đãi, chiêu đãi	V	B2
2450	接到	jiēdào	để nhận	Vpt	B2
2451	接見	jiējiàn	tiếp kiến, gặp gỡ	V	B2
2452	接近	jiējìn	tiếp cận	V	B2
2453	接近	jiējìn	gần kề	Vs	B2
2454	街道	jiēdào	đường phố	N	B2
2455	街頭	jiētóu	đầu phố	N	B2
2456	階段	jiēduàn	giai đoạn, bước	N	B2
2457	節	jié	mấu chốt, khớp	M	B2
2458	節省	jiéshěng	tiết kiệm, dành dụm	Vst	B2
2459	節約	jiéyuē	tiết kiệm	Vst	B2
2460	結	jié	kết, đan, bện	N	B2
2461	結構	jiégòu	kết cấu, cấu hình	N	B2
2462	結果	jiéguǒ	kết quả	N	B2
2463	結果	jiéguǒ	kết trải, ra quả	Vp-sep	B2
2464	結合	jiéhé	kết hợp	Vpt	B2
2465	結論	jiélùn	kết luận	N	B2
2466	結算	jiésuàn	kết toán, quyết đoán	Vi	B2
2467	結帳	jiézhàng	thanh toán	Vi	B2

2468	截止	jiézhǐ	hết hạn	Vp	B2
2469	解	jiě	tách ra	V	B2
2470	解除	jiěchú	xua tan, giải trừ	V	B2
2471	解答	jiědá	giải đáp	V	B2
2472	屆	jiè	lúc, lần	M	B2
2473	界線	jièxiàn	giới tuyến, ranh giới	N	B2
2474	戒指	jièzhǐ	chiếc nhẫn	N	B2
2475	今後	jīnhòu	từ nay về sau	N	B2
2476	金額	jīné	kim ngạch, số tiền	N	B2
2477	金融	jīnróng	tài chính	N	B2
2478	金屬	jīnshǔ	kim loại	N	B2
2479	儘管	jǐnguǎn	cứ việc, vẫn cứ	Adv	B2
2480	儘量	jǐnliàng	có hết sức, ra sức	Adv	B2
2481	緊急	jǐnjí	khẩn cấp	Vs	B2
2482	僅僅	jǐnjǐn	vẻn vẻn, chỉ, mới	Adv	B2
2483	近	jìn	gần, cận kề	Vst	B2
2484	近來	jìnlái	gần đây, dạo này	Adv	B2
2485	近視	jìnshì	cận thị	Vs	B2
2486	盡力	jìnlì	tận lực, hết sức	Vs	B2
2487	進入	jìnrù	vào, tiến vào	V	B2
2488	進口	jìnkǒu	nhập khẩu	V	B2
2489	禁止	jìnzhǐ	cấm đoán	V	B2
2490	浸	jìn	ngâm, dầm	V	B2
2491	精彩	jīngcǎi	ưu việt, xuất sắc	Vs	B2
2492	精力	jīnglì	tinh thần và thể lực	N	B2
2493	精細	jīngxì	tinh tế	Vs	B2
2494	經濟	jīngjì	kinh tế	N	B2
2495	經歷	jīnglì	trải nghiệm	N	B2
2496	經歷	jīnglì	từng trải, trải qua	Vst	B2

2497	經營	jīngyíng	kinh doanh	V	B2
2498	京劇	jīngjù	kinh kịch	N	B2
2499	驚人	jīngrén	làm kinh ngạc	Vs	B2
2500	警告	jǐnggào	cảnh cáo	N	B2
2501	警告	jǐnggào	nhắc nhở, cảnh cáo	V	B2
2502	景色	jǐngsè	cảnh sắc, phong cảnh	N	B2
2503	靜	jìng	yên tĩnh, tĩnh	Vs	B2
2504	鏡(子)	jìng(zi)	gương, kính	N	B2
2505	敬愛	jìngài	kính yêu	Vst	B2
2506	敬酒	jìngjiǔ	mời rượu, kính rượu	V-sep	B2
2507	敬禮	jìnglǐ	cúi chào	V-sep	B2
2508	淨化	jìnghuà	làm sạch, tinh chế	Vpt	B2
2509	竟然	jìngrán	mà, vậy mà	Adv	B2
2510	競爭	jìngzhēng	cạnh tranh	Vi	B2
2511	糾正	jiūzhèng	uốn nắn, sửa chữa	V	B2
2512	酒會	jiǔhuì	tiệc rượu	N	B2
2513	就	jiù	thì, sẽ	Adv	B2
2514	就是	jiùshì	nhất định, cứ	Adv	B2
2515	就是說	jiùshìshuō	đó là, chính là	Conj	B2
2516	就業	jiùyè	vào nghề, đi làm	Vi	B2
2517	救火	jiùhuǒ	cứu hỏa, chữa cháy	Vi	B2
2518	究竟	jiùjìng	kết quả, thành quả	Adv	B2
2519	居民	jūmín	cư dân	N	B2
2520	居然	jūrán	lại có thể	Adv	B2
2521	局	jú	cảnh, cục, cuộc	M	B2
2522	鞠躬	júgōng	cúi chào, khom	Vi	B2
2523	巨大	jùdà	to lớn, vĩ đại	Vs	B2
2524	具	jù	cái	M	B2

2525	具	jù	vốn có	Vst	B2
2526	具備	jùbèi	có đủ, có sẵn	Vst	B2
2527	具體	jùtǐ	cụ thể	Vs	B2
2528	俱樂部	jùlèbù	câu lạc bộ	N	B2
2529	聚集	jùjí	tập hợp, tụ họp	Vi	B2
2530	距離	jùlí	cách, khoảng cách	Prep	B2
2531	劇場	jùchǎng	rạp, nhà hát	N	B2
2532	劇烈	jùliè	kịch liệt	Vs	B2
2533	劇院	jùyuàn	rạp, nhà hát	N	B2
2534	據說	jùshuō	nghe nói	Conj	B2
2535	捐	juān	vứt bỏ, bỏ đi	V	B2
2536	捐款	juānkuǎn	quyên tiền	N	B2
2537	捐款	juānkuǎn	tặng, cúng, hiến	V-sep	B2
2538	卷	juǎn	quyển, cuốn	M	B2
2539	捲	juǎn	cuốn, cuộn	V	B2
2540	决/絕	jué	quyết định	Adv	B2
2541	决心	juéxīn	lòng quyết tâm	N	B2
2542	决心	juéxīn	quyết tâm	Vp	B2
2543	絕不	juébù	tuyệt đối không	Adv	B2
2544	絕大部分	juédàbùfèn	đa số áp đảo	Det	B2
2545	絕對	juéduì	tuyệt đối	Vs-attr	B2
2546	覺悟	juéwù	giác ngộ, tỉnh ngộ	Vp	B2
2547	軍	jūn	quân,quân đội	N	B2
2548	軍事	jūnshì	quân sự	N	B2
2549	K				
2550	卡	kǎ	tờ, phiếu	M	B2
2551	卡	kǎ	kẹt lại	Vi	B2
2552	卡通	kǎtōng	phim hoạt hình	N	B2
2553	開	kāi	mở ra	Vp	B2

2554	開除	kāichú	khai trừ, đuổi ra	V	B2
2555	開刀	kāidāo	khai đao, chặt	V-sep	B2
2556	開發	kāifā	chi trả, thanh toán	V	B2
2557	開戶	kāihù	mở tài khoản	V-sep	B2
2558	開課	kāikè	nhập học, khai giảng	V-sep	B2
2559	開明	kāimíng	khai sáng, văn minh	Vs	B2
2560	開設	kāishè	mở lớp, bố trí	V	B2
2561	開拓	kāituò	khai phá	V	B2
2562	開演	kāiyǎn	bắt đầu diễn	Vp	B2
2563	看家	kānjiā	giữ nhà, coi nhà	Vi	B2
2564	砍	kǎn	chặt, chẻ	V	B2
2565	看	kàn	chăm sóc, trông giữ	Vst	B2
2566	看得起	kàndeqǐ	tôn trọng, nể mặt	Vst	B2
2567	看看	kànkan	xem qua, kiểm tra		B2
2568	看來	kànlái	hình như	Adv	B2
2569	看樣子	kànyàngzi	xem ra	Adv	B2
2570	抗議	kàngyì	kháng nghị	V	B2
2571	考察	kǎochá	khảo sát	V	B2
2572	考卷	kǎojuàn	bài thi	N	B2
2573	考慮	kǎolǜ	suy xét	V	B2
2574	考取	kǎoqǔ	thi đậu	Vpt	B2
2575	靠	kào	dựa vào	Prep	B2
2576	靠近	kàojìn	kề, kế, dựa sát	V	B2
2577	科目	kēmù	môn học	N	B2
2578	顆	kē	hạt, viên	M	B2
2579	可是	kěshì	thế nhưng	Adv	B2
2580	可喜	kěxǐ	đáng mừng	Vs	B2
2581	可笑	kěxiào	buồn cười, nực cười	Vs	B2
2582	客房	kèfáng	phòng trọ	N	B2

2583	客觀	kèguān	khách quan	Vs	B2
2584	客戶	kèhù	khách thuê nhà	N	B2
2585	課外	kèwài	ngoại khóa	Vs-attr	B2
2586	空	kōng	trống không	Adv	B2
2587	空前	kōngqián	không gian	Vs-attr	B2
2588	空中	kōngzhōng	trong không trung	N	B2
2589	恐怖	kǒngbù	khủng bố	Vs	B2
2590	空/空兒	kòng/kòngr	thời gian rảnh	N	B2
2591	控制	kòngzhì	khống chế	V	B2
2592	口	kǒu	miệng	M	B2
2593	口才	kǒucái	tài ăn nói	N	B2
2594	口號	kǒuhào	khẩu hiệu	N	B2
2595	口紅	kǒuhóng	thỏi son	N	B2
2596	口氣	kǒuqì	khẩu khí	N	B2
2597	口試	kǒushì	cuộc thi vấn đáp	N	B2
2598	口試	kǒushì	thi vấn đáp	Vi	B2
2599	口水	kǒushuǐ	nước bọt	N	B2
2600	口音	kǒuyīn	khẩu âm, giọng nói	N	B2
2601	口語	kǒuyǔ	khẩu ngữ	N	B2
2602	扣	kòu	cài, móc	V	B2
2603	誇獎	kuājiǎng	khen ngợi	V	B2
2604	跨	kuà	sải bước	V	B2
2605	會計	kuàijì	kế toán viên	N	B2
2606	寬度	kuāndù	độ rộng	N	B2
2607	L				
2608	喇叭	lǎba	kèn đồng, còi	N	B2
2609	蠟燭	làzhú	cây nến, đèn cầy	N	B2
2610	辣椒	làjiāo	ớt, quả ớt	N	B2
2611	來	lái	đến, tới	N	B2

2612	來回	láihuí	đi về, khứ hồi	V	B2
2613	來臨	láilín	đến, tới, đi tới	Vp	B2
2614	來往	láiwǎng	qua lại, vãng lai	Vi	B2
2615	來信	láixìn	gởi thư	N	B2
2616	來源	láiyuán	nguồn gốc	N	B2
2617	來自	láizì	đến từ	Vpt	B2
2618	籃子	lánzi	làn xách, giỏ	N	B2
2619	懶	lǎn	lười nhác	Vs	B2
2620	懶得	lǎnde	lười, chẳng muốn...	Vaux	B2
2621	爛	làn	nát, nhừ, nhão	Vs	B2
2622	濫用	lànyòng	lạm dụng	V	B2
2623	狼	láng	con sói	N	B2
2624	浪	làng	sóng, làn sóng	N	B2
2625	浪費	làngfèi	lãng phí	Vs	B2
2626	撈	lāo	kiếm, moi, vét	V	B2
2627	牢	láo	chuồng, nhà tù, ngục	Vs	B2
2628	牢騷	láosāo	kêu ca, oán than	N	B2
2629	勞動	láodòng	lao động	V	B2
2630	勞工	láogōng	công nhân	N	B2
2631	勞力	láolì	sức lao động	N	B2
2632	嘮叨	láodao	lải nhải	Vi	B2
2633	老	lǎo	già, lão	Adv	B2
2634	老百姓	lǎobǎixìng	nhân dân	N	B2
2635	老闆娘/老板娘	lǎobǎnniáng	bà chủ	N	B2
2636	老大	lǎodà	lão đại, đại ca	N	B2
2637	老家	lǎojiā	quê nhà, nguyên quán	N	B2
2638	老實說	lǎoshíshuō	nói thật lòng thì...		B2
2639	老太太	lǎotàitai	bà, quý bà	N	B2

2640	樂意	lèyì	cam tâm tình nguyện	Vs	B2
2641	類似	lèisì	tương tự, giống	Vs	B2
2642	冷靜	lěngjìng	vắng vẻ, yên tĩnh	Vs	B2
2643	冷飲	lěngyǐn	đồ uống lạnh	N	B2
2644	梨(子)	lí(zi)	cây lê	N	B2
2645	理	lǐ	quản lý, sắp xếp	V	B2
2646	理	lǐ	để ý	Vst	B2
2647	理由	lǐyóu	lý do	N	B2
2648	裡/裏頭	lǐtou	bên trong	N	B2
2649	禮	lǐ	lễ nghi	N	B2
2650	禮品	lǐpǐn	quà tặng, lễ vật	N	B2
2651	力氣	lìqi	sức lực	N	B2
2652	立	lì	đứng, dựng	V	B2
2653	立場	lìchǎng	lập trường	N	B2
2654	立即	lìjí	lập tức, ngay	Adv	B2
2655	利	lì	sắc bén	Vs	B2
2656	利潤	lìrùn	lợi nhuận, lãi	N	B2
2657	利息	lìxí	lợi tức, lãi	N	B2
2658	例外	lìwài	ngoại lệ	Vs	B2
2659	粒	lì	hạt, viên	M	B2
2660	聯合	liánhé	đoàn kết, kết hợp	V	B2
2661	聯合國	liánhéguó	liên hiệp quốc	N	B2
2662	連	lián	gắn bó, nối liền	Adv	B2
2663	連接	liánjiē	liên tiếp	Vst	B2
2664	連忙	liánmáng	vội vã	Adv	B2
2665	連續	liánxù	liên tục	Vs-attr	B2
2666	臉色	liǎnsè	sắc mặt	N	B2
2667	量	liáng	đong, đo	V	B2
2668	糧食	liángshí	lương thực	N	B2

2669	倆	liǎng	ngón, trò (nói về thủ đoạn)	N	B2
2670	亮	liàng	phát sáng	V	B2
2671	諒解	liàngjiě	thông cảm	Vst	B2
2672	了	liǎo	hiểu	Vst	B2
2673	列	liè	xếp vào, liệt vào	M	B2
2674	裂	liè	hở, phanh ra	Vp	B2
2675	淋	lín	xối, dội, dầm	V	B2
2676	臨	lín	gần, đối diện	Vst	B2
2677	臨時	línshí	đến lúc	N	B2
2678	凌晨	língchén	rạng sáng	N	B2
2679	靈活	línghuó	linh hoạt	Vs	B2
2680	零件	língjiàn	linh kiện	N	B2
2681	零售	língshòu	bán lẻ	V	B2
2682	零下	língxià	dưới 0, âm	Vs-attr	B2
2683	領帶	lǐngdài	cà-vạt	N	B2
2684	領導	lǐngdǎo	lãnh đạo	N	B2
2685	領土	lǐngtǔ	lãnh thổ	N	B2
2686	領先	lǐngxiān	vượt lên đầu, dẫn đầu	Vpt	B2
2687	領袖	lǐngxiù	lãnh tụ	N	B2
2688	另	lìng	ngoài, khác	Det	B2
2689	另外	lìngwài	ngoài ra	Conj	B2
2690	另外	lìngwài	việc khác	Det	B2
2691	溜	liū	xào, lăn	Vi	B2
2692	流動	liúdòng	chảy, lưu động	Vi	B2
2693	流利	liúlì	lưu loát	Vs	B2
2694	留念	liúniàn	lưu niệm	Vs	B2
2695	嘍	lóu		Ptc	B2
2696	摟	lǒu	ôm	V	B2

2697	露	lù	để trần, để lộ ra	V	B2
2698	路燈	lùdēng	đèn đường	N	B2
2699	路線	lùxiàn	tuyến đường	N	B2
2700	陸軍	lùjūn	lục quân, bộ binh	N	B2
2701	陸續	lùxù	lần lượt	Adv	B2
2702	錄用	lùyòng	tuyển dụng	V	B2
2703	輪船	lúnchuán	tàu thủy	N	B2
2704	輪流	lúnliú	luân phiên	Adv	B2
2705	輪子	lúnzi	bánh xe	N	B2
2706	論	lùn	luận	V	B2
2707	論文	lùnwén	luận văn	N	B2
2708	落	luò	rơi, rụng	Vi	B2
2709	落後	luòhòu	rớt lại phía sau	Vpt	B2
2710	落實	luòshí	làm cho chắc chắn	V	B2
2711	落伍	luòwǔ	lạc đơn vị	Vs	B2
2712	旅行社	lǚxíngshè	công ty du lịch	N	B2
2713	綠豆	lǜdòu	đậu xanh	N	B2
2714	略	lüè	bỏ bớt, lược bớt	Vs	B2
2715	M				
2716	麻	má	chập choạng, mờ tối	Vs	B2
2717	麻雀	máquè	chim sẻ, mạt chược	N	B2
2718	馬虎	mǎhu	qua loa, đại khái	Vs	B2
2719	埋	mái	oán trách	V	B2
2720	買單	mǎidān	thanh toán	V-sep	B2
2721	買賣	mǎimài	mua bán	V	B2
2722	饅頭	mántou	bánh bao	N	B2
2723	滿/蠻	mǎn/mán	đầy, chật	Adv	B2
2724	漫畫	mànhuà	tranh hoạt hình	N	B2
2725	忙碌	mánglù	bận rộn	Vs	B2

2726	盲目	mángmù	mù quáng	Vs	B2
2727	矛盾	máodùn	mâu thuẫn	Vs	B2
2728	毛巾	máojīn	khăn mặt	N	B2
2729	冒	mào	bốc lên, tỏa ra	V	B2
2730	煤	méi	than đá	N	B2
2731	梅花	méihuā	hoa mai	N	B2
2732	美觀	měiguān	đẹp, mỹ quan	Vs	B2
2733	美妙	měimiào	tuyệt vời, mỹ miều	Vs	B2
2734	魅力	mèilì	sức quyến rũ	N	B2
2735	門	mén	cửa, ngõ	M	B2
2736	門票	ménpiào	vé vào cửa	N	B2
2737	門診	ménzhěn	khám bệnh	Vi	B2
2738	猛	měng	dũng mãnh	Vs	B2
2739	夢到	mèngdào	mơ thấy	Vpt	B2
2740	夢想	mèngxiǎng	mộng tưởng	N	B2
2741	夢想	mèngxiǎng	khát khao, mơ ước	V	B2
2742	迷	mí	say đắm	Vst	B2
2743	迷糊	míhu	bối rối	Vs	B2
2744	迷失	míshī	mất phương hướng	Vp	B2
2745	迷信	míxìn	mê tín	N	B2
2746	迷信	míxìn	sùng bái	Vs	B2
2747	密	mì	dày, chặt chẽ	Vs	B2
2748	蜜蜂	mìfēng	mật ong	N	B2
2749	秘/祕書	mìshū	thư ký	N	B2
2750	棉	mián	bong vải	N	B2
2751	棉被	miánbèi	chăn bông	N	B2
2752	棉花	miánhua	cây bông vải	N	B2
2753	免得	miǎnde	tránh khỏi, đỡ phải	Vaux	B2
2754	勉強	miǎnqiǎng	miễn cưỡng	Vs	B2

2755	面	miàn	mặt	M	B2
2756	面對	miànduì	đối mặt	V	B2
2757	面臨	miànlín	đứng trước, gặp phải	Vst	B2
2758	面貌	miànmào	diện mạo	N	B2
2759	面子	miànzi	bề mặt	N	B2
2760	麵粉	miànfěn	bột mì	N	B2
2761	妙	miào	đẹp, tuyệt diệu	Vs	B2
2762	滅亡	mièwáng	diệt vong	Vp	B2
2763	民間	mínjiān	dân gian	N	B2
2764	民謠	mínyáo	ca dao	N	B2
2765	民眾	mínzhòng	dân chúng	N	B2
2766	民主	mínzhǔ	dân chủ	N	B2
2767	民主	mínzhǔ	dân chủ	Vs	B2
2768	名	míng	tên gọi	Vst	B2
2769	名稱	míngchēng	tên, tên gọi	N	B2
2770	名單	míngdān	danh sách	N	B2
2771	名牌	míngpái	nhãn hiệu nổi tiếng	N	B2
2772	名片	míngpiàn	danh thiếp	N	B2
2773	明白	míngbái	rõ ràng	Vs	B2
2774	明亮	míngliàng	sáng sủa	Vs	B2
2775	明明	míngmíng	rõ ràng, rành rành	Adv	B2
2776	明確	míngquè	đúng đắn	Vs	B2
2777	命	mìng	sinh mệnh, tính mạng	V	B2
2778	命令	mìnglìng	mệnh lệnh	N	B2
2779	命令	mìnglìng	ra lệnh	V	B2
2780	命運	mìngyùn	số phận	N	B2
2781	磨	mó	xay	V	B2
2782	模仿	mófǎng	mô phỏng, bắt chước theo	V	B2

2783	模糊	móhú	mơ hồ	Vs	B2
2784	模型	móxíng	mô hình	N	B2
2785	模樣	móyàng	dáng dấp	N	B2
2786	抹	mǒ	lau chùi	V	B2
2787	目標	mùbiāo	mục tiêu	N	B2
2788	目的地	mùdìdì	đích đến, nơi đến	N	B2
2789	目錄	mùlù	mục lục	N	B2
2790	N				
2791	哪怕	nǎpà	cho dù	Conj	B2
2792	奶粉	nǎifěn	sữa bột	N	B2
2793	耐心	nàixīn	kiên trì	Adv	B2
2794	耐用	nàiyòng	bền	Vs	B2
2795	難道	nándào	lẽ nào, chẳng lẽ	Adv	B2
2796	難得	nándé	khó có được	Vs	B2
2797	難受	nánshòu	khó chịu	Vs	B2
2798	難以	nányǐ	khó mà	Adv	B2
2799	男性	nánxìng	nam giới	N	B2
2800	腦袋	nǎodai	đầu, ý thức	N	B2
2801	腦筋	nǎojīn	suy nghĩ, đầu óc	N	B2
2802	鬧	nào	ồn ào	V	B2
2803	鬧區	nàoqū	trung tâm thành phố	N	B2
2804	內部	nèibù	nội bộ	N	B2
2805	內地	nèidì	đất liền	N	B2
2806	內行	nèiháng	trong nghề, thành thạo	Vs	B2
2807	內科	nèikē	nội khoa	N	B2
2808	能幹	nénggàn	tài giỏi	Vs	B2
2809	能源	néngyuán	nguồn năng lượng	N	B2
2810	泥	ní	bùn	N	B2

2811	泥土	nítǔ	thổ nhưỡng	N	B2
2812	黏/粘	nián	dính	V	B2
2813	黏/粘	nián	dính, sánh	Vs	B2
2814	尿	niào	nước tiểu	N	B2
2815	尿	niào	đi tiểu	Vi	B2
2816	捏	niē	nhón, nhặt	V	B2
2817	寧可	níngkě	thà rằng, thà	Vaux	B2
2818	寧願	níngyuàn	tình nguyện	Vaux	B2
2819	鈕扣	niǔkòu	cúc áo	N	B2
2820	農場	nóngchǎng	nông trường	N	B2
2821	農產品	nóngchǎnpǐn	nông sản	N	B2
2822	農村	nóngcūn	nông thôn	N	B2
2823	農民/農夫	nóngmín/nóngfū	nông dân	N	B2
2824	農藥	nóngyào	thuốc trừ sâu	N	B2
2825	濃	nóng	đặc, đậm	Vs	B2
2826	濃厚	nónghòu	dày đặc	Vs	B2
2827	暖	nuǎn	ấm áp	Vs	B2
2828	暖和	nuǎnhuo	ấm, sưởi ấm	Vs	B2
2829	暖氣	nuǎnqì	lò sưởi, hơi ấm	N	B2
2830	女性	nǚxìng	nữ giới	N	B2
2831	O				
2832	偶然	ǒurán	ngẫu nhiên, tình cờ	Vs	B2
2833	P				
2834	排	pái	hàng	M	B2
2835	排	pái	xếp, sắp xếp	V	B2
2836	排斥	páichì	bài xích	V	B2
2837	排列	páiliè	xếp đặt	V	B2
2838	排球	páiqiú	bóng chuyền	N	B2
2839	派	pài	phái, bè cánh	V	B2

2840	攀	pān	leo, trèo	V	B2
2841	盘	pán	khay, mâm	M	B2
2842	判斷	pànduàn	phán đoán	V	B2
2843	泡	pào	ngâm	V	B2
2844	炮	pào	xào, nướng, rang	N	B2
2845	砲	pào		N	B2
2846	賠	péi	bồi thường, đền	V	B2
2847	賠償	péicháng	đền bù	V	B2
2848	陪同	péitóng	cùng đi	V	B2
2849	佩服	pèifu	bái phục, khâm phục	Vst	B2
2850	噴	pēn	phun ra	V	B2
2851	盆	pén	chậu, bồn	M	B2
2852	膨脹	péngzhàng	giãn nở, bành trướng	Vp	B2
2853	捧	pěng	nâng, bê, bưng	V	B2
2854	碰見	pèngjiàn	tình cờ gặp	Vpt	B2
2855	匹	pī	sánh được, xứng với	M	B2
2856	批	pī	tập, xấp	M	B2
2857	批	pī	phát, đánh	V	B2
2858	批判	pīpàn	phê bình, phê phán	V	B2
2859	皮	pí	da, vỏ	Vs	B2
2860	披	pī	khoác, choàng	V	B2
2861	疲倦	píjuàn	mệt mỏi rã rời	Vs	B2
2862	疲勞	píláo	mệt nhoài	Vs	B2
2863	脾氣	píqi	tính tình, tính cách	N	B2
2864	屁股	pìgu	mông đít	N	B2
2865	篇	piān	bài, phần, trang	M	B2
2866	偏/偏偏	piān/piānpiān	lại, cứ, cố ý	Adv	B2
2867	偏食	piānshí	kén ăn	Vs	B2
2868	偏向	piānxiàng	khuynh hướng	Vst	B2

2869	騙	piàn	lừa gạt	V	B2
2870	片面	piànmiàn	phiến diện	Vs-attr	B2
2871	片子	piànzi	tấm, miếng, danh thiếp	N	B2
2872	飄	piāo	tung bay	Vi	B2
2873	拼命	pīnmìng	liều mạng	Vs	B2
2874	貧窮	pínqióng	bần cùng, nghèo túng	Vs	B2
2875	品德	pǐndé	đức tính	N	B2
2876	聘請	pìnqǐng	mời đảm nhiệm chức vụ	V	B2
2877	憑	píng	dựa, tựa	Prep	B2
2878	平常	píngcháng	thường ngày	Vs	B2
2879	平衡	pínghéng	cân bằng	Vst	B2
2880	平靜	píngjìng	yên bình	Vs	B2
2881	平均	píngjūn	trung bình	Vs	B2
2882	婆婆	pópo	mẹ chồng	N	B2
2883	頗	pǒ	tương đối	Adv	B2
2884	破爛	pòlàn	rách nát, tả tơi	Vs	B2
2885	破裂	pòliè	vỡ, rạn nứt	Vp	B2
2886	迫切	pòqiè	cấp bách	Vs	B2
2887	撲	pū	bổ nhào	V	B2
2888	撲滅	pūmiè	dập tắt	V	B2
2889	鋪	pū	trải, lót	V	B2
2890	普及	pǔjí	phổ cập	Vs	B2
2891	普通	pǔtōng	phổ thông	Vs	B2
2892	普通話	pǔtōnghuà	tiếng phổ thông	N	B2
2893	瀑布	pùbù	thác nước	N	B2
2894	Q				
2895	欺騙	qīpiàn	lừa dối	V	B2

2896	妻子	qīzǐ	vợ	N	B2
2897	期	qí	một năm tròn, một tháng tròn	N	B2
2898	期限	qíxiàn	kỳ hạn	N	B2
2899	其	qí	của nó, bọn nó	N	B2
2900	其餘	qíyú	còn lại	Det	B2
2901	棋	qí	đánh cờ, chơi cờ	N	B2
2902	齊	qí	làm cho đều nhau	Vs	B2
2903	齊全	qíquán	đầy đủ	Vs	B2
2904	旗袍	qípáo	sườn xám	N	B2
2905	旗子	qízi	lá cờ	N	B2
2906	歧視	qíshì	kỳ thị	Vst	B2
2907	起	qǐ	cái, vụ	M	B2
2908	起	qǐ	dậy, rời khỏi	V	B2
2909	起初	qǐchū	lúc đầu, mới đầu	Adv	B2
2910	起火	qǐhuǒ	nấu cơm, thổi cơm	Vp	B2
2911	企圖	qìtú	ý đồ, mưu đồ	N	B2
2912	企圖	qìtú	mưu tính	Vaux	B2
2913	汽油	qìyóu	xăng	N	B2
2914	器材	qìcái	dụng cụ	N	B2
2915	器官	qìguān	bộ máy, cơ quan	N	B2
2916	氣氛	qìfēn	bầu không khí	N	B2
2917	氣憤	qìfèn	tức giận, căm giận	Vs	B2
2918	氣候	qìhòu	khí hậu	N	B2
2919	氣味	qìwèi	mùi	N	B2
2920	氣息	qìxí	hơi thở	N	B2
2921	氣象	qìxiàng	khí tượng	N	B2
2922	千萬	qiānwàn	nhất định, tuyệt đối	Adv	B2
2923	牽	qiān	dắt	V	B2

2924	遷	qiān	di chuyển, dời	V	B2
2925	簽	qiān	khâu, may lược	V	B2
2926	簽訂	qiāndìng	ký kết	V	B2
2927	簽約	qiānyuē	ký hợp đồng	V-sep	B2
2928	簽字	qiānzì	ký tên	V-sep	B2
2929	前方	qiánfāng	phía trước	N	B2
2930	前進	qiánjìn	tiến lên	V	B2
2931	前頭	qiántou	trước mặt	N	B2
2932	前途	qiántú	tiền đồ	N	B2
2933	前往	qiánwǎng	tiến về phía trước	V	B2
2934	前院	qiányuàn	trước sân	N	B2
2935	欠	qiàn	ngáp	V	B2
2936	歉意	qiànyì	áy náy	N	B2
2937	槍	qiāng	cây giáo	N	B2
2938	強	qiáng	kiên cường	Vs	B2
2939	強大	qiángdà	lớn mạnh	Vs	B2
2940	強度	qiángdù	cường độ	N	B2
2941	強烈	qiángliè	mãnh liệt	Vs	B2
2942	強人	qiángrén	tên cướp	N	B2
2943	牆壁	qiángbì	tường, bức tường	N	B2
2944	強迫	qiǎngpò	ép buộc	V	B2
2945	搶救	qiǎngjiù	cấp cứu	V	B2
2946	敲	qiāo	gõ, khua	V	B2
2947	瞧	qiáo	nhìn	V	B2
2948	巧	qiǎo	nhanh nhẹn, khéo léo	Vs	B2
2949	巧妙	qiǎomiào	tài tình, khéo léo	Vs	B2
2950	悄悄	qiǎoqiǎo	lặng lẽ	Adv	B2
2951	切	qiē	thân thiết, gần gũi	V	B2

2952	且	qiě	mà còn	Conj	B2
2953	親愛	qīnài	thân ái	Vs-attr	B2
2954	親口	qīnkǒu	chính miệng	Adv	B2
2955	親戚	qīnqī	thân thích	N	B2
2956	親人	qīnrén	người thân	N	B2
2957	侵害	qīnhài	xâm hại	V	B2
2958	侵入	qīnrù	xâm nhập	V	B2
2959	勤勞	qínláo	cần cù	Vs	B2
2960	寢室	qǐnshì	phòng ngủ	N	B2
2961	青	qīng	xanh, màu xanh	Vs	B2
2962	清	qīng	trong suốt	V	B2
2963	清晨	qīngchén	sáng sớm	N	B2
2964	清除	qīngchú	loại bỏ	V	B2
2965	清楚	qīngchǔ	rõ ràng	Vs	B2
2966	清淡	qīngdàn	nhẹ, loãng, nhạt	Vs	B2
2967	清晰	qīngxī	rõ rệt	Vs	B2
2968	清醒	qīngxǐng	tỉnh táo	Vs	B2
2969	輕傷	qīngshāng	bị thương nhẹ	N	B2
2970	輕視	qīngshì	khinh thường	Vst	B2
2971	傾向	qīngxiàng	nghiêng về	Vst	B2
2972	情書	qíngshū	thư tình	N	B2
2973	情緒	qíngxù	hứng thú	N	B2
2974	秋季	qiūjì	mùa thu	N	B2
2975	求婚	qiúhūn	cầu hôn	V-sep	B2
2976	球隊	qiúduì	đội bóng	N	B2
2977	球鞋	qiúxié	giày đá bóng	N	B2
2978	曲折	qūzhé	quanh co	Vs	B2
2979	區別	qūbié	điểm khác biệt	N	B2
2980	區別	qūbié	phân biệt	V	B2

2981	區域	qūyù	khu vực, vùng	N	B2
2982	取	qǔ	lấy, đạt được	V	B2
2983	取得	qǔdé	giành được	Vpt	B2
2984	取笑	qǔxiào	pha trò	V	B2
2985	取消	qǔxiāo	thủ tiêu	V	B2
2986	娶	qǔ	lấy vợ	V	B2
2987	去	qù	rời đi	V	B2
2988	圈	quān	chuồng	M	B2
2989	全家	quánjiā	cả nhà	N	B2
2990	全面	quánmiàn	toàn diện	Adv	B2
2991	全面	quánmiàn	mọi mặt	Vs-attr	B2
2992	全體	quántǐ	toàn thể	N	B2
2993	拳頭	quántou	nắm đấm, nắm tay	N	B2
2994	權利	quánlì	quyền lợi	N	B2
2995	勸	quàn	khuyên nhủ	V	B2
2996	缺	quē	thiếu	Vst	B2
2997	缺乏	quēfá	thiếu hụt	Vst	B2
2998	缺少	quēshǎo	thiếu	Vst	B2
2999	缺席	quēxí	vắng họp, nghỉ học	Vs	B2
3000	確實	quèshí	đích thực	Vs	B2
3001	群	qún	bầy, đàn	M	B2
3002	群眾	qúnzhòng	quần chúng	N	B2
3003	R				
3004	然而	ránér	nhưng mà	Conj	B2
3005	燃料	ránliào	nguyên liệu, chất đốt	N	B2
3006	燃燒	ránshāo	bùng cháy	V	B2
3007	染	rǎn	nhuộm	V	B2
3008	讓	ràng	nhường	V	B2
3009	讓步	ràngbù	nhường bước	Vi	B2

3010	繞	rào	quấn, buộc	V	B2
3011	惹	rě	dẫn đến	V	B2
3012	惹	rě	trêu chọc	Vst	B2
3013	熱愛	rèài	yêu, tha thiết	Vst	B2
3014	熱烈	rèliè	nhiệt liệt	Vs	B2
3015	熱門	rèmén	hấp dẫn, lôi cuốn	Vs	B2
3016	熱情	rèqíng	sự niềm nở	N	B2
3017	熱情	rèqíng	nhiệt tình	Vs	B2
3018	熱心	rèxīn	sốt sắng	Vs	B2
3019	人才	réncái	nhân tài	N	B2
3020	人格	réngé	tính cách	N	B2
3021	人工	réngōng	nhân công	N	B2
3022	人力	rénlì	nhân lực	N	B2
3023	人情味/人情味兒	rénqíngwèi/rénqín	cảm xúc của con người	N	B2
3024	人權	rénquán	nhân quyền	N	B2
3025	人生	rénshēng	đời người	N	B2
3026	人事	rénshì	việc của con người	N	B2
3027	人體	réntǐ	nhân thể, thân thể	N	B2
3028	人心	rénxīn	lòng người	N	B2
3029	人行道	rénxíngdào	đường dành cho người đi bộ	N	B2
3030	人員	rényuán	nhân viên	N	B2
3031	忍不住	rěnbùzhù	không thể chịu đựng	Vs	B2
3032	忍受	rěnshòu	nén chịu	Vst	B2
3033	忍心	rěnxīn	nhẫn tâm	Vs	B2
3034	任	rèn	bổ nhiệm	Vst	B2
3035	任性	rènxìng	tùy hứng	Vs	B2
3036	日常	rìcháng	hàng ngày	Vs-attr	B2
3037	日後	rìhòu	sau này	N	B2

3038	日用品	rìyòngpǐn	vật dụng hàng ngày	N	B2
3039	容	róng	dung nạp	Vst	B2
3040	融化	rónghuà	tan, hòa tan	Vp	B2
3041	榮幸	róngxìng	vinh hạnh	Vs	B2
3042	如	rú	như, giống như	Vst	B2
3043	如果說	rúguǒshuō	nếu nói	Conj	B2
3044	如何	rúhé	như thế nào, ra sao	Adv	B2
3045	如何	rúhé	làm sao, làm thế nào	Vs	B2
3046	如今	rújīn	giờ đây, đến nay	N	B2
3047	如同	rútóng	dường như	Vst	B2
3048	入	rù	đi vào	V	B2
3049	入境	rùjìng	nhập cảnh	V	B2
3050	入口	rùkǒu	nhập khẩu	N	B2
3051	入學	rùxué	nhập học	Vp	B2
3052	軟	ruǎn	mềm mại	Vs	B2
3053	S				
3054	塞	sāi	nhét, đút	V	B2
3055	賽跑	sàipǎo	thi chạy	Vi	B2
3056	三角形	sānjiǎoxíng	hình tam giác	N	B2
3057	散	sàn	lỏng lẻo, rời rạc	V	B2
3058	散	sàn	không tập trung	Vp	B2
3059	喪失	sàngshī	mất mát	Vpt	B2
3060	艘	sāo	chiếc, con	M	B2
3061	掃	sǎo	quét, loại bỏ	V	B2
3062	色彩	sècǎi	màu sắc	N	B2
3063	色情	sèqíng	tình dục	N	B2
3064	沙	shā	sàng	N	B2
3065	沙漠	shāmò	sa mạc	N	B2
3066	沙灘	shātān	bãi cát	N	B2

3067	沙子	shāzi	hạt cát	N	B2
3068	殺價	shājià	ép giá	V-sep	B2
3069	傻	shǎ	dốt, ngốc	Vs	B2
3070	曬太陽	shàitàiyáng	tắm nắng	Vi	B2
3071	山地	shāndì	vùng núi	N	B2
3072	閃	shǎn	lánh, trốn	Vi	B2
3073	閃	shǎn	chớp, chợt xuất hiện	Vp	B2
3074	善於	shànyú	có sở trường về...	Vst	B2
3075	扇子	shànzi	cái quạt	N	B2
3076	傷	shāng	tổn thất	N	B2
3077	傷	shāng	làm tổn hại	Vs	B2
3078	傷腦筋	shāngnǎojīn	hao tổn tâm trí	Vs	B2
3079	商標	shāngbiāo	nhãn hiệu	N	B2
3080	商場	shāngchǎng	thương trường	N	B2
3081	商量	shāngliang	thương lượng	V	B2
3082	上	shàng	ở trên	V	B2
3083	上級	shàngjí	cấp trên	N	B2
3084	上升	shàngshēng	lên cao, tăng lên	Vi	B2
3085	上市	shàngshì	đưa ra thị trường	Vp	B2
3086	上述	shàngshù	kể trên, nói trên	N	B2
3087	上台/臺	shàngtái	lên sân khấu	V-sep	B2
3088	上頭	shàngtou	búi tóc	N	B2
3089	上下	shàngxià	trên dưới	N	B2
3090	上游	shàngyóu	thượng nguồn	N	B2
3091	稍	shāo	sơ qua	Adv	B2
3092	稍微	shāowéi	hơi, một chút	Adv	B2
3093	少數	shǎoshù	thiểu số	Det	B2
3094	少年	shàonián	thiếu niên	N	B2
3095	少女	shàonǚ	thiếu nữ	N	B2

3096	舌頭	shétou	lưỡi	N	B2
3097	捨不得	shěbùde	không nỡ	Vst	B2
3098	捨得	shěde	cam lòng	Vst	B2
3099	射	shè	bắn, sút	V	B2
3100	社會	shèhuì	xã hội	N	B2
3101	社交	shèjiāo	giao tiếp xã hội	N	B2
3102	社團	shètuán	đoàn thể	N	B2
3103	設立	shèlì	thành lập	V	B2
3104	設置	shèzhì	thiết lập	V	B2
3105	攝影	shèyǐng	chụp ảnh	Vi	B2
3106	申請	shēnqǐng	xin	V	B2
3107	伸	shēn	duỗi, dang	V	B2
3108	伸手	shēnshǒu	chìa tay	Vi	B2
3109	身材	shēncái	vóc người	N	B2
3110	身分	shēnfèn	tư cách, thân phận	N	B2
3111	身分證	shēnfènzhèng	chứng minh nhân dân	N	B2
3112	深刻	shēnkè	sâu sắc	Vs	B2
3113	深淺	shēnqiǎn	mức độ	N	B2
3114	深夜	shēnyè	đêm khuya	N	B2
3115	神	shén	thần linh	N	B2
3116	神話	shénhuà	thần thoại	N	B2
3117	神經	shénjīng	thần kinh	N	B2
3118	神秘	shénmì	thần bí	Vs	B2
3119	神奇	shénqí	thần kỳ	Vs	B2
3120	神氣	shénqì	thần sắc	Vs	B2
3121	神聖	shénshèng	thần thánh, thiêng liêng	Vs	B2
3122	神仙	shénxiān	thần tiên	N	B2
3123	審查	shěnchá	thẩm tra	V	B2

3124	慎重	shènzhòng	thận trọng	Vs	B2
3125	升	shēng	lên cao, thăng	Vp	B2
3126	升高	shēnggāo	nâng cao	Vp	B2
3127	升級	shēngjí	thăng chức	Vp	B2
3128	升學	shēngxué	học lên	Vi	B2
3129	生	shēng	sinh đẻ	Vs-attr	B2
3130	生存	shēngcún	sinh tồn	Vs	B2
3131	生肖	shēngxiào	cầm tinh	N	B2
3132	生長	shēngzhǎng	sinh trưởng, lớn lên	Vs	B2
3133	聲	shēng	âm thanh	M	B2
3134	繩(子)	shéng(zi)	dây thừng	N	B2
3135	省	shěng	tự kiểm điểm bản thân	Vs	B2
3136	省得	shěngde	tránh khỏi	Vaux	B2
3137	勝	shèng		Vp	B2
3138	勝利	shènglì	thắng lợi	Vp	B2
3139	失敗	shībài	thất bại	Vs	B2
3140	失掉	shīdiào	lỡ mất	Vpt	B2
3141	失眠	shīmián	mất ngủ	Vp	B2
3142	失望	shīwàng	thất vọng	Vs	B2
3143	失業	shīyè	thất nghiệp	Vp	B2
3144	溼	shī		Vs	B2
3145	詩	shī	thơ ca	N	B2
3146	詩人	shīrén	nhà thơ	N	B2
3147	師父	shīfu	sư phụ	N	B2
3148	師傅	shīfù	thầy dạy, sư phụ	N	B2
3149	師母	shīmǔ	sư mẫu (vợ của thầy)	N	B2
3150	施工	shīgōng	thi công	Vi	B2
3151	時常	shícháng	thường thường	Adv	B2

3152	時機	shíjī	thời cơ	N	B2
3153	時期	shíqí	thời kỳ	N	B2
3154	時時	shíshí	luôn luôn	Adv	B2
3155	食品	shípǐn	thực phẩm	N	B2
3156	實用	shíyòng	thực dụng	Vs	B2
3157	實在	shízài	chắc chắn	Adv	B2
3158	實施	shíshī	thực thi	V	B2
3159	實現	shíxiàn	thực hiện	V	B2
3160	實驗	shíyàn	thí nghiệm	N	B2
3161	實驗	shíyàn	thực nghiệm	Vi	B2
3162	使	shǐ	sai khiến	V	B2
3163	始終	shǐzhōng	từ đầu đến cuối	Adv	B2
3164	示威	shìwēi	thị uy, uy lực	Vi	B2
3165	式樣	shìyàng	kiểu dáng	N	B2
3166	世	shì	đời, thế hệ	N	B2
3167	世紀	shìjì	thế kỷ	N	B2
3168	市立	shìlì	thành phố	Vs-attr	B2
3169	市民	shìmín	dân thành phố	N	B2
3170	市區	shìqū	khu vực thành thị	N	B2
3171	視	shì	nhìn, đối xử	Prep	B2
3172	視野	shìyě	tầm nhìn	N	B2
3173	適當	shìdàng	thỏa đáng	Vs	B2
3174	適合	shìhé	phù hợp	Vst	B2
3175	適用	shìyòng	thích hợp dùng	Vst	B2
3176	是非	shìfēi	phải trải, đúng sai	N	B2
3177	是否	shìfǒu	phải chăng	Adv	B2
3178	事件	shìjiàn	sự kiện	N	B2
3179	事實上	shìshíshàng	trên thực tế	Adv	B2
3180	事物	shìwù	sự vật	N	B2

3181	事先	shìxiān	trước khi xảy ra	Adv	B2
3182	勢力	shìlì	thế lực	N	B2
3183	試驗	shìyàn	thử nghiệm	V	B2
3184	收據	shōujù	biên lai, biên nhận	N	B2
3185	收看	shōukàn	thưởng thức	V	B2
3186	收入	shōurù	thu nhập	N	B2
3187	收拾	shōushí	chỉnh đốn	V	B2
3188	手電筒	shǒudiàntǒng	đèn pin	N	B2
3189	手段	shǒuduàn	thủ đoạn	N	B2
3190	手工	shǒugōng	thủ công	N	B2
3191	手術	shǒushù	phẫu thuật	N	B2
3192	首	shǒu	đầu, đứng đầu	Det	B2
3193	首都	shǒudū	thủ đô	N	B2
3194	首先	shǒuxiān	đầu tiên	Adv	B2
3195	受	shòu	chịu đựng	Prep	B2
3196	受	shòu	nhận, được	Vst	B2
3197	受不了	shòubuliǎo	chịu không nổi	Vst	B2
3198	受到	shòudào	nhận được	Vpt	B2
3199	售	shòu	thi hành, thực hiện	V	B2
3200	壽命	shòumìng	tuổi thọ	N	B2
3201	疏忽	shūhū	lơ là, qua quýt	Vp	B2
3202	書房	shūfáng	phòng sách	N	B2
3203	書籍	shūjí	sách vở	N	B2
3204	輸出	shūchū	xuất cảng, xuất khẩu	V	B2
3205	輸入	shūrù	nhập cảng, nhập khẩu	V	B2
3206	熟練	shúliàn	thuần thục	Vs	B2
3207	熟人	shúrén	người quen	N	B2
3208	屬	shǔ	loài, loại	Vst	B2

3209	屬於	shǔyú	thuộc về	Vst	B2
3210	暑期	shǔqí	kỳ nghỉ hè	N	B2
3211	束	shù	buộc, cột	M	B2
3212	數	shù	nhiều lần	N	B2
3213	數量	shùliàng	số lượng	N	B2
3214	數目	shùmù	con số	N	B2
3215	樹林	shùlín	rừng cây	N	B2
3216	刷	shuā	quẹt (thẻ)	V	B2
3217	刷(子)	shuā(zi)	bàn chải	N	B2
3218	刷卡	shuākǎ	quẹt thẻ	V-sep	B2
3219	耍	shuǎ	giở trò	V	B2
3220	摔	shuāi	ngã, té	V	B2
3221	衰退	shuāituì	suy yếu	Vp	B2
3222	甩	shuǎi	vung, vẩy	V	B2
3223	率領	shuàilǐng	dẫn đầu	V	B2
3224	雙	shuāng	đôi, kép	M	B2
3225	雙胞胎	shuāngbāotāi	thai song sinh	N	B2
3226	雙方	shuāngfāng	hai bên, đôi bên	N	B2
3227	水分	shuǐfèn	hàm lượng nước	N	B2
3228	水災	shuǐzāi	lũ lụt	N	B2
3229	稅	shuì	thuế	N	B2
3230	說服	shuìfú	thuyết phục	V	B2
3231	順	shùn	thuận, xuôi	Prep	B2
3232	順	shùn	lần lượt	Vs	B2
3233	順手	shùnshǒu	thuận tay, tiện tay	Vs	B2
3234	順序	shùnxù	trật tự, thứ tự	N	B2
3235	說不定	shuōbudìng	không nói chắc	Adv	B2
3236	碩士	shuòshì	thạc sĩ	N	B2
3237	絲	sī	tơ tằm, sợi	N	B2

3238	撕	sī	xé, kéo	V	B2
3239	私立	sīlì	tư nhân	Vs-attr	B2
3240	私人	sīrén	tư nhân, cá nhân	N	B2
3241	思索	sīsuǒ	suy nghĩ tìm tòi	V	B2
3242	死	sǐ	chết	Adv	B2
3243	死亡	sǐwáng	tử vong	Vp	B2
3244	四處	sìchù	khắp nơi	Adv	B2
3245	四處	sìchù	xung quanh	N	B2
3246	四方	sìfāng	khắp nơi	N	B2
3247	四季	sìjì	bốn mùa	N	B2
3248	四周/週	sìzhōu	chu vi, xung quanh	N	B2
3249	飼養	sìyǎng	chăn nuôi	V	B2
3250	鬆	sōng	cây thông	Vs	B2
3251	送行	sòngxíng	tiễn đưa	Vi	B2
3252	俗	sú	phong tục	Vs	B2
3253	俗話	súhuà	tục ngữ	N	B2
3254	俗話說	súhuàshuō	tục ngữ có câu...		B2
3255	算	suàn	tính toán	V	B2
3256	算起來	suànqilai	làm tròn, tính toán	Adv	B2
3257	算是	suànshì	rốt cuộc, xem như là	Vst	B2
3258	算帳	suànzhàng	tính sổ, đòi công bằng	V-sep	B2
3259	隨	suí	theo, đi theo	Vst	B2
3260	隨手	suíshǒu	thuận tay, tiện tay	Adv	B2
3261	隨意	suíyì	tùy ý	Vs	B2
3262	隨著	suízhe	cùng với	Prep	B2
3263	碎	suì	vỡ, bể	Vp	B2
3264	歲數	suìshu	số tuổi	N	B2
3265	孫女	sūnnǚ	cháu gái	N	B2

3266	孫子	sūnzi	cháu trai	N	B2
3267	損失	sǔnshī	tổn thất	N	B2
3268	損失	sǔnshī	thiệt hại	Vpt	B2
3269	縮	suō	co, rút lại	V	B2
3270	縮短	suōduǎn	rút ngắn	V	B2
3271	縮水	suōshuǐ	ngâm nước	Vp	B2
3272	鎖	suǒ	cái khóa	N	B2
3273	鎖	suǒ	khóa lại	V	B2
3274	T				
3275	塌	tā	đổ sụp	Vp	B2
3276	踏	tà	giẫm, đạp	V	B2
3277	抬頭	táitóu	ngẩng đầu	V-sep	B2
3278	太空	tàikōng	vũ trụ	N	B2
3279	攤子	tānzi	sạp, quầy (hàng)	N	B2
3280	彈	tán	đánh, gảy (đàn)	V	B2
3281	談判	tánpàn	đàm phán	Vi	B2
3282	毯子	tǎnzi	tấm thảm	N	B2
3283	探	tàn	thăm dò	V	B2
3284	探親	tànqīn	thăm người thân	V-sep	B2
3285	探討	tàntǎo	nghiên cứu thảo luận	V	B2
3286	趟	tàng	lần, chuyến	M	B2
3287	燙	tàng	phỏng, bỏng	V	B2
3288	燙	tàng	là, ủi	Vs	B2
3289	掏	tāo	móc, đào	V	B2
3290	逃	táo	trốn chạy	Vi	B2
3291	逃避	táobì	trốn tránh	V	B2
3292	逃走	táozǒu	chạy trốn	Vp	B2
3293	陶瓷	táocí	gốm sứ	N	B2
3294	淘氣	táoqì	tinh nghịch	Vs	B2

3295	桃子	táozi	quả đào	N	B2
3296	討	tǎo	thỉnh cầu, xin	V	B2
3297	套	tào	bộ	M	B2
3298	套	tào	trùm ngoài, bọc ngoài	V	B2
3299	特別	tèbié	đặc biệt	Adv	B2
3300	特點	tèdiǎn	đặc điểm	N	B2
3301	提	tí	đề cập, nói đến	V	B2
3302	提起	tíqǐ	nhắc nhở	V	B2
3303	提前	tíqián	trước thời hạn	Vp	B2
3304	提醒	tíxǐng	nhắc nhở	V	B2
3305	提早	tízǎo	sớm hơn, trước thời hạn	Vp	B2
3306	題	tí	đề mục	M	B2
3307	體溫	tǐwēn	nhiệt độ cơ thể	N	B2
3308	體驗	tǐyàn	trải nghiệm	V	B2
3309	天才	tiāncái	thiên tài	N	B2
3310	天空	tiānkōng	bầu trời	N	B2
3311	天然	tiānrán	thiên nhiên	Vs	B2
3312	天文	tiānwén	thiên văn	N	B2
3313	天真	tiānzhēn	ngây thơ	Vs	B2
3314	天主教	tiānzhǔjiào	đạo Thiên Chúa	N	B2
3315	田野	tiányě	đồng ruộng	N	B2
3316	挑	tiāo	khều, khêu	V	B2
3317	挑選	tiāoxuǎn	chọn lựa	V	B2
3318	條	tiáo	cành, nhánh	M	B2
3319	條約	tiáoyuē	điều ước	N	B2
3320	調	tiáo	điều động, phân phối	V	B2
3321	調整	tiáozhěng	điều chỉnh	V	B2

3322	跳高	tiàogāo	nhảy cao	Vi	B2
3323	跳遠	tiàoyuǎn	nhảy xa	Vi	B2
3324	貼心	tiēxīn	thân mật	Vs	B2
3325	停止	tíngzhǐ	đình chỉ	Vpt	B2
3326	挺	tǐng	thẳng, ngay thẳng	V	B2
3327	挺	tǐng	ưỡn, ngửa ra	Vs	B2
3328	通	tōng	hồi, trận	M	B2
3329	通	tōng	thông	Vs	B2
3330	通常	tōngcháng	thông thường	Adv	B2
3331	通過	tōngguò	thông qua	V	B2
3332	通信	tōngxìn	thư từ qua lại	V-sep	B2
3333	通訊	tōngxùn	thông tin	N	B2
3334	同	tóng	giống nhau	Adv	B2
3335	同	tóng	cùng nhau	Vs	B2
3336	同胞	tóngbāo	anh chị em ruột	N	B2
3337	同志	tóngzhì	đồng chí	N	B2
3338	銅	tóng	đồng (kim loại)	N	B2
3339	桶	tǒng	thùng	M	B2
3340	統計	tǒngjì	thống kê	V	B2
3341	統一	tǒngyī	thống nhất	Vs	B2
3342	統治	tǒngzhì	thống trị	V	B2
3343	痛快	tòngkuai	vui vẻ	Vs	B2
3344	偷/偷偷	tōu/tōutōu	vụng trộm, lén lút	Adv	B2
3345	頭	tóu	đầu	M	B2
3346	頭腦	tóunǎo	đầu óc, tư duy	N	B2
3347	投票	tóupiào	bỏ phiếu	V-sep	B2
3348	投入	tóurù	đi vào	V	B2
3349	投降	tóuxiáng	đầu hàng	Vi	B2
3350	投資	tóuzī	đầu tư	N	B2

3351	透	tòu	thẩm thấu, thấm qua	Vs	B2
3352	透過	tòuguò	qua	Prep	B2
3353	禿	tū	trọc, trụi	Vs	B2
3354	突出	túchū	xông ra, nhô ra	Vs	B2
3355	突破	túpò	sự đột phá	N	B2
3356	突破	túpò	đột phá	V	B2
3357	途徑	tújìng	con đường, đường lối	N	B2
3358	圖書	túshū	con dấu, con mộc	N	B2
3359	圖章	túzhāng	dấu ấn, dấu mộc	N	B2
3360	吐	tǔ	nhổ, nhả	V	B2
3361	團	tuán	hình tròn	M	B2
3362	團結	tuánjié	đoàn kết	Vs	B2
3363	推動	tuīdòng	thúc đẩy	V	B2
3364	推翻	tuīfān	lật đổ	V	B2
3365	推廣	tuīguǎng	mở rộng	V	B2
3366	退	tuì	lui, lùi	Vpt	B2
3367	退出	tuìchū	rút khỏi	Vpt	B2
3368	退回	tuìhuí	trả lại	Vpt	B2
3369	吞	tūn	nuốt, ngốn	V	B2
3370	拖	tuō	kéo, dắt	V	B2
3371	拖鞋	tuōxié	dép lê	N	B2
3372	托兒所	tuōérsuǒ	nhà trẻ	N	B2
3373	脫離	tuōlí	thoát ly	V	B2
3374	妥當	tuǒdang	thỏa đáng	Vs	B2
3375	妥善	tuǒshàn	ổn thỏa	Vs	B2
3376	妥協	tuǒxié	thỏa hiệp	Vi	B2
3377	W				
3378	哇	wā	oa oa, oe oe (từ tượng thanh)	Ptc	B2

3379	挖	wā	đào, khoét	V	B2
3380	歪	wāi	nghiêng, lệch	Vs	B2
3381	外部	wàibù	phần ngoài, vẻ ngoài	N	B2
3382	外出	wàichū	đi chơi	Vi	B2
3383	外地	wàidì	nơi khác, vùng khác	N	B2
3384	外觀	wàiguān	bề ngoài	N	B2
3385	外行	wàiháng	không chuyên môn, ngoài nghề	Vs	B2
3386	外匯	wàihuì	ngoại hối	N	B2
3387	外交	wàijiāo	ngoại giao	N	B2
3388	外界	wàijiè	bên ngoài	N	B2
3389	外科	wàikē	ngoại khoa	N	B2
3390	外頭	wàitou	bề ngoài	N	B2
3391	彎	wān	cong, ngoằn ngoèo	Vs	B2
3392	彎腰	wānyāo	cúi gập người	V-sep	B2
3393	完畢	wánbì	hoàn tất	Vp	B2
3394	完善	wánshàn	hoàn thiện	Vs	B2
3395	完整	wánzhěng	toàn vẹn	Vs	B2
3396	玩笑	wánxiào	vui đùa	N	B2
3397	晚輩	wǎnbèi	thế hệ sau, hậu bối	N	B2
3398	往	wǎng	hướng về	V	B2
3399	望	wàng	trông, nhìn (xa)	V	B2
3400	威脅	wēixié	sự uy hiếp	N	B2
3401	威脅	wēixié	uy hiếp	V	B2
3402	圍	wéi	vây, bao vây	V	B2
3403	違反	wéifǎn	trái với	Vst	B2
3404	維護	wéihù	giữ gìn, bảo vệ	V	B2
3405	維他命	wéitāmìng	vitamin	N	B2
3406	危機	wéijī	nguy cơ	N	B2

3407	為難	wéinán	khó xử	Vs	B2
3408	唯一	wéiyī	duy nhất	Vs-attr	B2
3409	尾巴	wěiba	cái đuôi	N	B2
3410	委屈	wěiqū	tủi thân	Vs	B2
3411	委託	wěituō	ủy thác	V	B2
3412	委員	wěiyuán	ủy viên	N	B2
3413	未	wèi	vị, chưa, không	Adv	B2
3414	未婚	wèihūn	chưa cưới	Vs	B2
3415	位於	wèiyú	nằm ở	Vst	B2
3416	味/味兒	wèi/wèir	vị	N	B2
3417	味精	wèijīng	bột ngọt	N	B2
3418	為何	wèihé	vì sao	Adv	B2
3419	衛生	wèishēng	vệ sinh	Vs	B2
3420	衛生紙	wèishēngzhǐ	giấy vệ sinh	N	B2
3421	衛星	wèixīng	vệ tinh nhân tạo	N	B2
3422	慰問	wèiwèn	thăm hỏi	V	B2
3423	溫和	wēnhé	ôn hòa	Vs	B2
3424	文法	wénfǎ	ngữ pháp, văn phạm	N	B2
3425	文具	wénjù	văn phòng phẩm	N	B2
3426	文憑	wénpíng	văn bằng	N	B2
3427	文物	wénwù	di vật văn hóa	N	B2
3428	文藝	wényì	văn nghệ	N	B2
3429	蚊子	wénzi	con muỗi	N	B2
3430	吻	wěn	mõm (động vật)	N	B2
3431	吻	wěn	hôn	V	B2
3432	穩	wěn	ổn định, vững	Vs	B2
3433	握	wò	nắm, bắt, cầm	V	B2
3434	臥房	wòfáng	phòng ngủ	N	B2
3435	汙/污染	wūrǎn	ô nhiễm	V	B2

3436	無可奈何	wúkěnàihé	không biết làm thế nào	Vs	B2
3437	無論	wúlùn	bất kể, bất luận	Conj	B2
3438	無情	wúqíng	vô tình	Vs	B2
3439	無數	wúshù	vô số	Det	B2
3440	無限	wúxiàn	vô hạn	Vs	B2
3441	無意	wúyì	vô ý	Vs	B2
3442	武器	wǔqì	vũ khí	N	B2
3443	武術	wǔshù	võ thuật	N	B2
3444	舞	wǔ	vũ, khiêu vũ	N	B2
3445	舞蹈	wǔdào	điệu múa, vũ đạo	N	B2
3446	舞台/臺	wǔtái	sân khấu	N	B2
3447	舞廳	wǔtīng	phòng nhảy	N	B2
3448	勿	wù	chớ, đừng, không nên	Adv	B2
3449	物理	wùlǐ	vật lý	N	B2
3450	物質	wùzhí	vật chất	N	B2
3451	誤	wù	lầm, sai	Adv	B2
3452	誤	wù	lỡ tay	Vst	B2
3453	誤點	wùdiǎn	trễ giờ	Vp	B2
3454	誤會	wùhuì	hiểu lầm	Vst	B2
3455	霧	wù	sương mù	N	B2
3456	X				
3457	西裝	xīzhuāng	âu phục	N	B2
3458	吸	xī	hút, hít	V	B2
3459	吸取	xīqǔ	rút ra, hấp thụ	V	B2
3460	吸食	xīshí	hút, húp	V	B2
3461	吸菸	xīyān	hút thuốc	V-sep	B2
3462	媳婦	xífù	con dâu	N	B2
3463	喜酒	xǐjiǔ	rượu cưới	N	B2

3464	喜劇	xǐjù	hài kịch	N	B2
3465	系列	xìliè	hàng loạt	N	B2
3466	細胞	xìbāo	tế bào	N	B2
3467	細節	xìjié	tình tiết, chi tiết	N	B2
3468	細菌	xìjùn	vi trùng	N	B2
3469	細小	xìxiǎo	nhỏ bé	Vs	B2
3470	瞎	xiā	mù lòa	Vp	B2
3471	蝦(子)	xiā(zi)	con cóc	N	B2
3472	蝦米	xiāmi	tôm nhỏ, tép	N	B2
3473	下巴	xiàba	cằm, hàm	N	B2
3474	下降	xiàjiàng	hạ thấp	Vp	B2
3475	下來	xiàlái	xuống	N	B2
3476	下棋	xiàqí	chơi cờ, đánh cờ	V-sep	B2
3477	下去	xiàqu	xuống phía dưới	Ptc	B2
3478	下午茶	xiàwǔchá	trà chiều	N	B2
3479	下游	xiàyóu	hạ lưu	N	B2
3480	夏季	xiàjì	mùa hè	N	B2
3481	先進	xiānjìn	tiên tiến	Vs	B2
3482	鮮	xiān	ít, hiếm	Vs	B2
3483	鮮花	xiānhuā	hoa tươi	N	B2
3484	鮮奶	xiānnǎi	sữa tươi	N	B2
3485	鮮血	xiānxiě	máu tươi	N	B2
3486	閒	xián	nhàn, rỗi	Vs	B2
3487	嫌	xián	nghi ngờ	Vst	B2
3488	顯得	xiǎnde	lộ ra	Vs	B2
3489	顯然	xiǎnrán	hiển nhiên	Adv	B2
3490	顯示	xiǎnshì	biểu thị, tỏ ra	V	B2
3491	顯著	xiǎnzhù	hiển thị	Vs	B2
3492	現	xiàn	hiện nay	Adv	B2

3493	現場	xiànchǎng	hiện trường	N	B2
3494	現成	xiànchéng	sẵn có	Vs-attr	B2
3495	現金	xiànjīn	tiền mặt	N	B2
3496	羡慕	xiànmù	hâm mộ	Vst	B2
3497	限制	xiànzhì	hạn chế	V	B2
3498	相	xiāng		Adv	B2
3499	相處	xiāngchǔ	sống chung với nhau	Vi	B2
3500	相當	xiāngdāng	tương đương	Vs	B2
3501	相互	xiānghù	lẫn nhau	Adv	B2
3502	相親相愛	xiāngqīnxiāngài	tương thân tương ái	Vs	B2
3503	相似	xiāngsì	tương tự	Vs	B2
3504	箱	xiāng	rương, hòm	M	B2
3505	香腸	xiāngcháng	lạp xưởng	N	B2
3506	鄉村	xiāngcūn	nông thôn	N	B2
3507	想不到	xiǎngbudào	không ngờ tới		B2
3508	想念	xiǎngniàn	tưởng niệm, nhớ nhung	Vst	B2
3509	享受	xiǎngshòu	hưởng thụ, tận hưởng	Vst	B2
3510	享有	xiǎngyǒu	được hưởng (quyền lợi…)	Vst	B2
3511	響應	xiǎngyìng	hưởng ứng	V	B2
3512	象	xiàng	con voi	N	B2
3513	相片/相片兒	xiàngpiàn/xiàngpi	ảnh chụp (người)	N	B2
3514	相親	xiàngqīn	gặp mặt, xem mắt	V-sep	B2
3515	巷(子)	xiàng(zi)	ngõ, hẻm	N	B2
3516	向來	xiànglái	từ trước đến nay	Adv	B2
3517	項目	xiàngmù	hạng mục	N	B2
3518	消	xiāo	biến mất	Vp	B2
3519	消除	xiāochú	trừ khử	V	B2

3520	消費	xiāofèi	chi phí	N	B2
3521	消費	xiāofèi	tiêu dùng	V	B2
3522	消化	xiāohuà	tiêu hóa	V	B2
3523	消極	xiāojí	tiêu cực	Vs	B2
3524	消滅	xiāomiè	tiêu diệt	Vpt	B2
3525	消失	xiāoshī	tan biến	Vp	B2
3526	消/宵夜	xiāoyè	đồ ăn khuya	N	B2
3527	銷路	xiāolù	nguồn tiêu thụ	N	B2
3528	銷售	xiāoshòu	tiêu thụ	V	B2
3529	小便	xiǎobiàn	tiểu tiện	Vi	B2
3530	小費	xiǎofèi	tiền boa, tiền tip	N	B2
3531	小麥	xiǎomài	lúa mì	N	B2
3532	小氣	xiǎoqì	keo kiệt	Vs	B2
3533	小腿	xiǎotuǐ	cẳng chân	N	B2
3534	小子	xiǎozi	người trẻ tuổi	N	B2
3535	曉得	xiǎode	biết, hiểu	Vst	B2
3536	校車	xiàochē	xe buýt đưa đón của trường	N	B2
3537	校友	xiàoyǒu	bạn cùng trường	N	B2
3538	效率	xiàolǜ	hiệu suất	N	B2
3539	笑容	xiàoróng	nụ cười	N	B2
3540	歇	xiē	nghỉ ngơi	Vi	B2
3541	斜	xié	nghiêng	Vs	B2
3542	血管	xiěguǎn	mạch máu	N	B2
3543	血型	xiěxíng	nhóm máu	N	B2
3544	血液	xiěyè	thành phần chính	N	B2
3545	心靈	xīnlíng	thông minh, sáng dạ	N	B2
3546	心目中	xīnmùzhōng	trong tâm trí	N	B2
3547	心聲	xīnshēng	tiếng lòng	N	B2

3548	心跳	xīntiào	nhịp tim đập	N	B2
3549	心臟	xīnzàng	trái tim	N	B2
3550	新郎	xīnláng	chú rể	N	B2
3551	新娘	xīnniáng	cô dâu	N	B2
3552	新式	xīnshì	kiểu mới	Vs-attr	B2
3553	新興	xīnxīng	mới mẻ	Vs-attr	B2
3554	薪水	xīnshuǐ	tiền lương	N	B2
3555	信號	xìnhào	tin hiệu	N	B2
3556	信任	xìnrèn	tín nhiệm	Vst	B2
3557	信仰	xìnyǎng	tín ngưỡng	N	B2
3558	信仰	xìnyǎng	tin tưởng và ngưỡng mộ	Vst	B2
3559	信用	xìnyòng	chữ tín, tín dụng	N	B2
3560	星光	xīngguāng	ánh sao	N	B2
3561	行程	xíngchéng	lộ trình	N	B2
3562	行動	xíngdòng	hành vi, cử động	Vi	B2
3563	行人	xíngrén	người đi đường	N	B2
3564	形成	xíngchéng	hình thành	Vpt	B2
3565	形式	xíngshì	hình thức	N	B2
3566	形象	xíngxiàng	hình tượng	N	B2
3567	形狀	xíngzhuàng	hình dạng	N	B2
3568	性質	xìngzhí	tính chất	N	B2
3569	雄偉	xióngwěi	hùng vĩ, to lớn	Vs	B2
3570	休假	xiūjià	nghỉ phép	V-sep	B2
3571	休閒	xiūxián	nhàn rỗi	Vi	B2
3572	修正	xiūzhèng	đính chính	V	B2
3573	需	xū	nhu cầu, cần	Vst	B2
3574	須知	xūzhī	điều cần biết	N	B2
3575	許	xǔ	tán dương, ca ngợi	V	B2

3576	許願	xǔyuàn	cầu nguyện	V-sep	B2
3577	宣布/佈	xuānbù	tuyên bố	V	B2
3578	宣傳	xuānchuán	tuyên truyền	N	B2
3579	宣傳	xuānchuán	tuyên truyền	V	B2
3580	懸	xuán	treo, công bố	V	B2
3581	選手	xuǎnshǒu	tuyển thủ	N	B2
3582	靴(子)	xuē(zi)	chiếc ủng	N	B2
3583	學會	xuéhuì	học cách	N	B2
3584	學歷	xuélì	học vấn	N	B2
3585	學術	xuéshù	học thuật	N	B2
3586	學位	xuéwèi	học vị	N	B2
3587	學業	xuéyè	bài tập	N	B2
3588	學者	xuézhě	học giả	N	B2
3589	雪花	xuěhuā	hoa tuyết	N	B2
3590	削減	xuējiǎn	cắt giảm	V	B2
3591	尋	xún	tìm kiếm	V	B2
3592	循環	xúnhuán	tuần hoàn	Vi	B2
3593	迅速	xùnsù	cấp tốc	Vs	B2
3594	Y				
3595	壓	yā	ép, đè	V	B2
3596	壓力	yālì	áp lực	N	B2
3597	壓迫	yāpò	áp bức	V	B2
3598	牙膏	yágāo	kem đánh răng	N	B2
3599	煙/菸	yān	khói	N	B2
3600	沿	yán	xuôi theo	Prep	B2
3601	嚴	yán	chặt chẽ, nghiêm	Vs	B2
3602	嚴格	yángé	nghiêm khắc	Vs	B2
3603	嚴肅	yánsù	nghiêm túc	Vs	B2
3604	鹽巴	yánbā	muối ăn	N	B2

3605	延長	yáncháng	kéo dài	V	B2
3606	癌症	áizhèng	ung thư	N	B2
3607	演唱	yǎnchàng	biểu diễn	V	B2
3608	演奏	yǎnzòu	biểu diễn (nhạc cụ)	V	B2
3609	掩蓋	yǎngài	che đậy	V	B2
3610	宴會	yànhuì	tiệc	N	B2
3611	厭惡	yànwù	chán ghét	Vs	B2
3612	癢	yǎng	ngứa	Vs	B2
3613	氧氣	yǎngqì	khí ô-xy	N	B2
3614	樣品	yàngpǐn	hàng mẫu	N	B2
3615	喲	yāo	nhé, nha	Ptc	B2
3616	腰	yāo	lưng, eo	N	B2
3617	搖	yáo	đong đưa, rung	V	B2
3618	搖擺	yáobǎi	lúc lắc, lắc lư	V	B2
3619	搖頭	yáotóu	lắc đầu	V-sep	B2
3620	要不	yàobù	nếu không thì...	Conj	B2
3621	要好	yàohǎo	thân nhau, có quan hệ tốt	Vs	B2
3622	要命	yàomìng	chết người, nguy hiểm	Vs	B2
3623	藥方	yàofāng	phương thuốc	N	B2
3624	藥水	yàoshuǐ	thuốc nước	N	B2
3625	藥物	yàowù	thuốc	N	B2
3626	野	yě	ngoài đồng,vườn	Vs	B2
3627	野獸	yěshòu	dã thú, muông thú	N	B2
3628	野心	yěxīn	dã tâm	N	B2
3629	夜景	yèjǐng	cảnh đêm	N	B2
3630	夜晚	yèwǎn	ban đêm	N	B2
3631	業務	yèwù	nghiệp vụ	N	B2
3632	業餘	yèyú	rảnh rỗi	Vs-attr	B2

3633	葉子	yèzi	lá cây	N	B2
3634	一一	yīyī	từng cái một	Adv	B2
3635	衣裳	yīshang	quần áo	N	B2
3636	依據	yījù	căn cứ theo	N	B2
3637	依然	yīrán	như cũ	Adv	B2
3638	醫	yī	y khoa	V	B2
3639	醫師	yīshī	y sĩ, thầy thuốc	N	B2
3640	醫學	yīxué	y học	N	B2
3641	一帶	yīdài	vùng, khu vực	N	B2
3642	一旦	yīdàn	một ngày, một khi	Conj	B2
3643	一大早	yīdàzǎo	sáng sớm	N	B2
3644	一面	yīmiàn	một mặt	Adv	B2
3645	一再	yīzài	nhiều lần, năm lần bảy lượt	Adv	B2
3646	一致	yīzhì	nhất trí	Vs	B2
3647	移	yí	di chuyển	V	B2
3648	移動	yídòng	di động	V	B2
3649	移民	yímín	di dân	Vp	B2
3650	疑問	yíwèn	nghi vấn, nghi ngờ	N	B2
3651	儀器	yíqì	máy móc	N	B2
3652	儀式	yíshì	nghi thức	N	B2
3653	乙	yǐ	ất	N	B2
3654	已婚	yǐhūn	đã có gia đình, đã kết hôn	Vs	B2
3655	以	yǐ	dùng, lấy, theo	Conj	B2
3656	以便	yǐbiàn	để, nhằm	Conj	B2
3657	以及	yǐjí	và, cùng	Conj	B2
3658	以往	yǐwǎng	ngày xưa	N	B2
3659	一般而言	yībānéryán	nói chung	Conj	B2
3660	一口氣	yīkǒuqì	một hơi thở	Adv	B2

3661	一旁	yīpáng	bên cạnh	N	B2
3662	一齊	yīqí	đồng thời	Adv	B2
3663	一天到晚	yītiāndàowǎn	suốt ngày, từ sáng đến tối	Adv	B2
3664	易	yì	dễ dàng	Vs	B2
3665	意識	yìshì	ý thức	N	B2
3666	意外	yìwài	bất ngờ, không ngờ	Vs	B2
3667	意願	yìyuàn	nguyện vọng	N	B2
3668	意志	yìzhì	ý chí	N	B2
3669	億	yì	một trăm triệu	N	B2
3670	義務	yìwù	nghĩa vụ	N	B2
3671	議會	yìhuì	nghị viện, quốc hội	N	B2
3672	因而	yīnér	cho nên, bởi thế	Conj	B2
3673	因素	yīnsù	nhân tố	N	B2
3674	銀	yín	bạc	N	B2
3675	引發	yǐnfā	gợi ra	V	B2
3676	飲	yǐn	uống	V	B2
3677	飲食	yǐnshí	đồ ăn thức uống	N	B2
3678	印	yìn	con dấu	V	B2
3679	印刷	yìnshuā	in ấn	Vi	B2
3680	印象	yìnxiàng	ấn tượng	N	B2
3681	印章	yìnzhāng	con dấu	N	B2
3682	應當	yīngdāng	nên, cần phải	Adv	B2
3683	嬰兒	yīngér	trẻ sơ sinh	N	B2
3684	英雄	yīngxióng	anh hùng	N	B2
3685	贏得	yíngdé	giành được	Vpt	B2
3686	迎接	yíngjiē	nghênh đón	V	B2
3687	營養	yíngyǎng	dinh dưỡng	Vs	B2
3688	營業	yíngyè	kinh doanh	Vi	B2

3689	影本	yǐngběn	bản sao	N	B2
3690	影印	yǐngyìn	in chụp, photocopy	V	B2
3691	影子	yǐngzi	bóng dáng	N	B2
3692	硬	yìng	cứng rắn	Vs	B2
3693	應付	yìngfù	ứng phó	V	B2
3694	應邀	yìngyāo	nhận lời mời	Vi	B2
3695	應用	yìngyòng	ứng dụng	V	B2
3696	擁抱	yǒngbào	ôm	V	B2
3697	擁護	yǒnghù	ủng hộ, tán thành	V	B2
3698	擁擠	yǒngjǐ	chen chúc	Vs	B2
3699	勇氣	yǒngqì	dũng khí	N	B2
3700	用不著	yòngbùzháo	không cần	Adv	B2
3701	用處	yòngchu	tác dụng	N	B2
3702	用得著	yòngdezháo	có thể sử dụng	Vs	B2
3703	用具	yòngjù	dụng cụ	N	B2
3704	用力	yònglì	cố sức, gắng sức	Vs-sep	B2
3705	用心	yòngxīn	chăm chỉ, để tâm	Vs-sep	B2
3706	憂鬱	yōuyù	buồn thương	Vs	B2
3707	優惠	yōuhuì	ưu đãi	Vs	B2
3708	優良	yōuliáng	tốt đẹp	Vs	B2
3709	優美	yōuměi	tươi đẹp	Vs	B2
3710	優越	yōuyuè	ưu việt	Vs	B2
3711	由	yóu	nguyên do, do	Prep	B2
3712	油	yóu	dầu, mỡ	Vs	B2
3713	油膩	yóunì	chứa nhiều dầu mỡ, ngấy	Vs	B2
3714	游	yóu	bơi lội	Vi	B2
3715	郵差	yóuchāi	người đưa thư	N	B2
3716	郵件	yóujiàn	bưu kiện	N	B2

3717	遊戲	yóuxì	trò chơi	N	B2
3718	遊戲	yóuxì	chơi trò chơi	Vi	B2
3719	遊行	yóuxíng	du hành	Vi	B2
3720	猶豫	yóuyù	do dự	Vs	B2
3721	友好	yǒuhǎo	hữu nghị	Vs	B2
3722	有關	yǒuguān	có liên quan	Prep	B2
3723	有關	yǒuguān	đề cập đến	Vs	B2
3724	有力	yǒulì	mạnh mẽ	Vs	B2
3725	有利	yǒulì	có lợi, có ích	Vs	B2
3726	有些	yǒuxiē	có một số	Adv	B2
3727	有些	yǒuxiē	có phần	Det	B2
3728	娛樂	yúlè	tiêu khiển, giải trí	N	B2
3729	語調	yǔdiào	ngữ điệu	N	B2
3730	語氣	yǔqì	ngữ khí, giọng điệu	N	B2
3731	語音	yǔyīn	ngữ âm	N	B2
3732	與其	yǔqí	so với, thay vì	Conj	B2
3733	遇	yù	gặp mặt	Vst	B2
3734	遇見	yùjiàn	gặp phải	Vpt	B2
3735	預報	yùbào	dự báo	N	B2
3736	預定	yùdìng	dự định	V	B2
3737	預訂	yùdìng	đặt trước	V	B2
3738	預計	yùjì	dự tính	Vaux	B2
3739	預算	yùsuàn	dự toán	N	B2
3740	預先	yùxiān	trước, sẵn	Adv	B2
3741	冤枉	yuānwǎng	bị oan, làm oan	Vs	B2
3742	冤枉	yuānwǎng	xử oan	Vst	B2
3743	元旦	yuándàn	nguyên đán	N	B2
3744	原來	yuánlái	lúc đầu	Vs-attr	B2
3745	原理	yuánlǐ	nguyên lý	N	B2

3746	原料	yuánliào	nguyên liệu	N	B2
3747	原始	yuánshǐ	đầu tiên, nguyên thủy	Vs	B2
3748	原先	yuánxiān	trước kia,ban đầu	Adv	B2
3749	原則	yuánzé	nguyên tắc	N	B2
3750	原則上	yuánzéshàng	về nguyên tắc	Adv	B2
3751	原子筆	yuánzǐbǐ	bút bi	N	B2
3752	圓滿	yuánmǎn	toàn vẹn	Vs	B2
3753	圓形	yuánxíng	tròn	N	B2
3754	緣故	yuángù	duyên cớ, nguyên do	N	B2
3755	遠大	yuǎndà	rộng lớn	Vs	B2
3756	願	yuàn	mong ước	Vst	B2
3757	月分	yuèfèn	tháng	N	B2
3758	月光	yuèguāng	ánh trăng	N	B2
3759	月球	yuèqiú	mặt trăng	N	B2
3760	暈	yūn	choáng váng	Vs	B2
3761	允許	yǔnxǔ	cho phép	V	B2
3762	運輸	yùnshū	vận tải, vận chuyển	V	B2
3763	運送	yùnsòng	chuyên chở	V	B2
3764	運用	yùnyòng	vận dụng	V	B2
3765	運轉	yùnzhuǎn	quay quanh, xoay quanh	Vi	B2
3766	砸	zá	đánh, đập	V	B2
3767	雜	zá	tạp, lặt vặt, linh tinh	Vs	B2
3768	災害	zāihài	tai họa, thiên tai	N	B2
3769	災難	zāinàn	tai nạn	N	B2
3770	在乎	zàihū	lưu ý, để ý	Vst	B2
3771	再度	zàidù	lại lần nữa	Adv	B2
3772	再說	zàishuō	vả lại, hơn nữa	Conj	B2
3773	載	zài	chở	V	B2

3774	咱們	zánmen	chúng ta	N	B2
3775	贊成	zànchéng	tán thành	Vst	B2
3776	贊同	zàntóng	đồng ý	Vst	B2
3777	讚美	zànměi	ca ngợi, ca tụng	V	B2
3778	葬禮	zànglǐ	lễ tang	N	B2
3779	糟	zāo	mục nát, hỏng việc	Vs	B2
3780	糟糕	zāogāo	hỏng bét, kinh khủng	Vs	B2
3781	遭到	zāodào	đau khổ	Vpt	B2
3782	遭受	zāoshòu	gặp, bị, chịu	Vst	B2
3783	遭遇	zāoyù	cảnh ngộ	N	B2
3784	早晨	zǎochén	sáng sớm	N	B2
3785	早點	zǎodiǎn	điểm tâm sáng	Adv	B2
3786	早點	zǎodiǎn	điểm tâm sáng	N	B2
3787	早晚	zǎowǎn	sớm tối, sớm muộn thì...	Adv	B2
3788	早已	zǎoyǐ	sớm đã, từ lâu đã	Adv	B2
3789	造	zào	làm ra, tạo ra	V	B2
3790	造句	zàojù	đặt câu	V-sep	B2
3791	則	zé	phép tắc	Adv	B2
3792	則	zé	điều, mục	M	B2
3793	怎	zěn	sao, thế nào	Adv	B2
3794	增長	zēngzhǎng	tăng trưởng	Vst	B2
3795	贈品	zèngpǐn	quà tặng	N	B2
3796	贈送	zèngsòng	biếu, tặng	V	B2
3797	窄	zhǎi	hẹp, chật	Vs	B2
3798	展出	zhǎnchū	hiển thị	V	B2
3799	展開	zhǎnkāi	triển khai	V	B2
3800	展覽	zhǎnlǎn	buổi triển lãm	N	B2
3801	展覽	zhǎnlǎn	triển lãm	V	B2

3802	展示	zhǎnshì	bày ra, phơi ra	V	B2
3803	占/佔	zhàn	xem bói	V	B2
3804	占/佔	zhàn	chiếm (%)	Vst	B2
3805	占/佔有	zhànyǒu	chiếm giữ	Vst	B2
3806	站住	zhànzhù	dừng lại, đứng lại	Vi	B2
3807	戰場	zhànchǎng	chiến trường	N	B2
3808	張	zhāng	mở ra, giương ra	V	B2
3809	章	zhāng	chương, mục	M	B2
3810	長	zhǎng	lớn, nhiều tuổi	Vst	B2
3811	長輩	zhǎngbèi	đàn anh, trưởng bối	N	B2
3812	漲	zhǎng	tăng lên cao	Vp	B2
3813	漲價	zhǎngjià	tăng giá	Vp-sep	B2
3814	掌聲	zhǎngshēng	tiếng vỗ tay	N	B2
3815	帳單	zhàngdān	hóa đoan	N	B2
3816	丈夫	zhàngfū	chồng	N	B2
3817	招呼	zhāohu	chào hỏi	V	B2
3818	招手	zhāoshǒu	vẫy tay	V-sep	B2
3819	照	zhào	chiếu, soi, rọi	Adv	B2
3820	照常	zhàocháng	như thường lệ	Vs	B2
3821	召開	zhàokāi	mời dự họp	V	B2
3822	折	zhé	bẻ gãy	V	B2
3823	折合	zhéhé	tương đương	Vst	B2
3824	折扣	zhékòu	chiếu khấu, giảm giá	N	B2
3825	折磨	zhémó	dằn vặt, dày vò	V	B2
3826	者	zhě	người, kẻ	N	B2
3827	針	zhēn	cây kim	N	B2
3828	針對	zhēnduì	nhằm vào, chĩa vào	Prep	B2
3829	偵探	zhēntàn	trinh thám	N	B2

3830	珍惜	zhēnxí	trân quý	Vst	B2
3831	珍珠	zhēnzhū	trân châu	N	B2
3832	真心	zhēnxīn	thật lòng, thành thật	N	B2
3833	枕頭	zhěntou	cái gối	N	B2
3834	陣	zhèn	trận	M	B2
3835	陣子	zhènzi	trận, hồi, cơn	N	B2
3836	震動	zhèndòng	rung động	Vi	B2
3837	爭	zhēng	tranh giành	V	B2
3838	爭論	zhēnglùn	tranh luận	V	B2
3839	爭取	zhēngqǔ	tranh thủ	V	B2
3840	睜	zhēng	mở to (mắt)	V	B2
3841	徵求	zhēngqiú	trưng cầu	V	B2
3842	正月	zhēngyuè	tháng giêng	N	B2
3843	整	zhěng	trọn, cả, chẵn	N	B2
3844	整	zhěng	chỉnh đốn	Vs	B2
3845	整潔	zhěngjié	ngăn nắp, gọn gàng	Vs	B2
3846	整數	zhěngshù	số nguyên	N	B2
3847	正	zhèng	tháng 1	Vs	B2
3848	正方形	zhèngfāngxíng	hình vuông	N	B2
3849	正規	zhèngguī	chính quy	Vs-attr	B2
3850	正好	zhènghǎo	vừa vặn, đúng lúc	Adv	B2
3851	正好	zhènghǎo	được dịp	Vs	B2
3852	正經	zhèngjing	đoan trang	Vs	B2
3853	正面	zhèngmiàn	mặt chính	N	B2
3854	政策	zhèngcè	chính sách	N	B2
3855	政黨	zhèngdǎng	chính đảng	N	B2
3856	政府	zhèngfǔ	chính phủ	N	B2
3857	證件	zhèngjiàn	giấy chứng nhận	N	B2
3858	證據	zhèngjù	chứng cứ	N	B2

3859	證明	zhèngmíng	chứng nhận	N	B2
3860	證實	zhèngshí	chứng thực	Vpt	B2
3861	症狀	zhèngzhuàng	bệnh trạng	N	B2
3862	之	zhī	hướng, tới	N	B2
3863	之	zhī	này, đó	Ptc	B2
3864	之間	zhījiān	giữa	N	B2
3865	之類	zhīlèi	vân vân	N	B2
3866	支	zhī	chống, đỡ	M	B2
3867	支持	zhīchí	ủng hộ	V	B2
3868	支出	zhīchū	chi tiêu	Vpt	B2
3869	支票	zhīpiào	chi phiếu	N	B2
3870	支援	zhīyuán	chi viện	V	B2
3871	直	zhí	thẳng đứng	Adv	B2
3872	直接	zhíjiē	trực tiếp	Vs	B2
3873	直線	zhíxiàn	đường thẳng, trực tiếp	Adv	B2
3874	值	zhí	giá trị	Vst	B2
3875	擲	zhí	ném, quang	V	B2
3876	職位	zhíwèi	chức vị	N	B2
3877	執行	zhíxíng	chấp hành, thực thi	V	B2
3878	止	zhǐ	dừng lại	Vs	B2
3879	只	zhǐ	chỉ có	M	B2
3880	只是	zhǐshì	chỉ là, chẳng qua là, nhưng	Adv	B2
3881	指	zhǐ	chỉ điểm, chỉ ra	V	B2
3882	指出	zhǐchū	chỉ ra	Vpt	B2
3883	指導	zhǐdǎo	chỉ đạo, hướng dẫn	V	B2
3884	指定	zhǐdìng	chỉ định	V	B2
3885	指示	zhǐshì	chỉ thị	N	B2
3886	指示	zhǐshì	chỉ thị	V	B2

3887	指責	zhǐzé	chỉ trích	V	B2
3888	紙張	zhǐzhāng	giấy	N	B2
3889	治	zhì	sắp đặt, sửa sang	V	B2
3890	至	zhì	đến nỗi	V	B2
3891	制定	zhìdìng	lập ra, đặt ra quy định	V	B2
3892	制止	zhìzhǐ	ngăn cấm	V	B2
3893	志氣	zhìqì	chí khí	N	B2
3894	志願	zhìyuàn	chí hướng và nguyện vọng	N	B2
3895	秩序	zhìxù	trật tự	N	B2
3896	製造	zhìzào	chế tạo	V	B2
3897	製作	zhìzuò	chế ra, làm ra	V	B2
3898	中	zhōng	trúng, bị, mắc phải	Vs-attr	B2
3899	中級	zhōngjí	trung cấp	N	B2
3900	中年	zhōngnián	trung niên	N	B2
3901	中途	zhōngtú	nửa đường, giữa đường	N	B2
3902	中央	zhōngyāng	trung ương	N	B2
3903	中藥	zhōngyào	thuốc Đông Y	N	B2
3904	腫	zhǒng	sưng, phù	Vs	B2
3905	種類	zhǒnglèi	chủng loại	N	B2
3906	種子	zhǒngzǐ	hạt giống	N	B2
3907	種族	zhǒngzú	chủng tộc	N	B2
3908	中	zhòng	trúng	Vp	B2
3909	中毒	zhòngdú	trúng độc	Vp-sep	B2
3910	重	zhòng	nặng	Vst	B2
3911	重大	zhòngdà	trọng đại, to lớn	Vs	B2
3912	重量	zhòngliàng	trong lượng	N	B2

3913	重傷	zhòngshāng	trọng thương	N	B2
3914	重傷	zhòngshāng	bị thương nặng	Vs	B2
3915	重心	zhòngxīn	trọng tâm	N	B2
3916	州	zhōu	châu	N	B2
3917	周/週	zhōu	tuần	M	B2
3918	周到	zhōudào	chu đáo	Vs	B2
3919	粥	zhōu	cháo	N	B2
3920	竹(子)	zhú(zi)	cây trúc, tre	N	B2
3921	逐漸	zhújiàn	dần dần	Adv	B2
3922	主辦	zhǔbàn	người chịu trách nhiệm	V	B2
3923	主持	zhǔchí	chủ trì	V	B2
3924	主觀	zhǔguān	chủ quan	Vs	B2
3925	主角	zhǔjiǎo/jué	vai chính, nhân vật chính	N	B2
3926	主席	zhǔxí	chủ tịch	N	B2
3927	主張	zhǔzhāng	chủ trương	N	B2
3928	主張	zhǔzhāng	cho rằng	V	B2
3929	祝賀	zhùhè	chúc mừng	V	B2
3930	住院	zhùyuàn	nằm viện	V-sep	B2
3931	住宅	zhùzhái	nơi ở, chỗ ở	N	B2
3932	住址	zhùzhǐ	chỗ ở	N	B2
3933	注射	zhùshè	tiêm, chích	V	B2
3934	註冊	zhùcè	đăng ký	V-sep	B2
3935	專家	zhuānjiā	chuyên gia	N	B2
3936	專利	zhuānlì	độc quyền	N	B2
3937	專門	zhuānmén	chuyên biệt	Vs	B2
3938	專人	zhuānrén	chuyên gia	N	B2
3939	專業	zhuānyè	chuyên nghiệp	N	B2
3940	轉	zhuǎn	chuyển	V	B2

3941	轉變	zhuǎnbiàn	chuyển biến	Vpt	B2
3942	轉播	zhuǎnbò	tiếp sóng (phát thanh)	V	B2
3943	轉達	zhuǎndá	truyền đạt	V	B2
3944	轉告	zhuǎngào	chuyển lời	V	B2
3945	轉機	zhuǎnjī	có thể xoay chuyển	Vi	B2
3946	轉身	zhuǎnshēn	quay người lại	Vi	B2
3947	轉向	zhuǎnxiàng	mất phương hướng	V	B2
3948	轉	zhuàn	chuyển	Vp	B2
3949	賺	zhuàn	kiếm (tiền)	V	B2
3950	裝飾	zhuāngshì	trang sức	V	B2
3951	壯	zhuàng	cường tráng	Vs	B2
3952	撞	zhuàng	đụng, va chạm	V	B2
3953	狀況	zhuàngkuàng	tình trạng	N	B2
3954	追	zhuī	truy đuổi	V	B2
3955	准	zhǔn	cho phép	V	B2
3956	准考證/証	zhǔnkǎozhèng	thẻ dự thi	N	B2
3957	準	zhǔn	chuẩn, chuẩn mực	Vs	B2
3958	準確	zhǔnquè	chính xác	Vs	B2
3959	捉	zhuō	cầm, nắm, bắt	V	B2
3960	桌	zhuō	bàn, mâm	M	B2
3961	資本	zīběn	tư bản	N	B2
3962	資格	zīgé	tư cách	N	B2
3963	資金	zījīn	tiền vốn, quỹ	N	B2
3964	資訊	zīxùn	thông tin	N	B2
3965	紫	zǐ	màu tím	Vs-attr	B2
3966	子女	zǐnǚ	con cái	N	B2
3967	字幕	zìmù	phụ đề	N	B2
3968	字母	zìmǔ	chữ cái	N	B2

3969	自來水	zìláishuǐ	nước máy	N	B2
3970	自然	zìrán	tự nhiên	N	B2
3971	自私	zìsī	ích kỷ	Vs	B2
3972	自我	zìwǒ	tự mình, bản thân	N	B2
3973	自信	zìxìn	tự tin	Vs	B2
3974	自願	zìyuàn	tự nguyện	Vs	B2
3975	自主	zìzhǔ	tự chủ	Vs	B2
3976	總	zǒng	tổng	Adv	B2
3977	總共	zǒnggòng	tổng cộng	Adv	B2
3978	總理	zǒnglǐ	thủ tướng	N	B2
3979	綜合	zònghé	tổng hợp	V	B2
3980	綜合	zònghé	tổng hợp	Vs-attr	B2
3981	走道	zǒudào	vỉa hè, hành lang	N	B2
3982	走私	zǒusī	buôn lậu	V	B2
3983	足	zú	chân, giò	Vs	B2
3984	足以	zúyǐ	đủ để	Vaux	B2
3985	組	zǔ	tổ chức	V	B2
3986	組織	zǔzhī	tổ chức, hệ thống	N	B2
3987	阻礙	zǔài	ngăn cản	V	B2
3988	阻止	zǔzhǐ	cản trở	V	B2
3989	祖國	zǔguó	tổ quốc	N	B2
3990	鑽	zuān	dùi, khoan	V	B2
3991	鑽石	zuànshí	kim cương	N	B2
3992	罪	zuì	tội	N	B2
3993	最少	zuìshǎo	ít nhất, tối thiểu	Adv	B2
3994	遵守	zūnshǒu	tuân thủ	Vst	B2
3995	尊重	zūnzhòng	tôn trọng	Vst	B2
3996	左右	zuǒyòu	trái và phải, hai bên	N	B2
3997	左右	zuǒyòu	khoảng	V	B2

3998	作	zuò	làm, sáng tác	V	B2
3999	作家	zuòjiā	tác giả	N	B2
4000	作為	zuòwéi	hành động	Vst	B2
4001	作文	zuòwén	bài văn	N	B2
4002	作文	zuòwén	làm văn, viết văn	Vi	B2
4003	作用	zuòyòng	ảnh hưởng, tác dụng	N	B2
4004	做	zuò	làm ra, chế tạo ra	V	B2
4005	做客	zuòkè	làm khách	Vi	B2